

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ Tp. HCM**



Họ và tên: ĐINH THANH LAN

**VẬN DỤNG CHUẨN MỰC KẾ TOÁN QUỐC TẾ
VỀ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH
ĐỂ HOÀN THIỆN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP. Hồ Chí Minh – Năm 2009

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ Tp. HCM**



Họ và tên: ĐINH THANH LAN

**VẬN DỤNG CHUẨN MỰC KẾ TOÁN QUỐC TẾ
VỀ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH
ĐỂ HOÀN THIỆN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Chuyên ngành : KẾ TOÁN

Mã số : 64.34.30

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học : Tiến sỹ TRẦN VĂN THẢO

TP. Hồ Chí Minh - Năm 2009

LỜI CẢM ƠN

Đầu tiên tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến Tiên sĩ Trần Văn Thảo, người đã tận tình hướng dẫn tôi trong suốt quá trình thực hiện luận văn này.

Tôi xin trân trọng cảm ơn các quý thầy cô trường Đại học Kinh tế Tp.HCM đã truyền đạt cho tôi những kiến thức quý báu trong thời gian tôi học tập tại trường.

Tôi cũng gửi lời cảm ơn các anh chị đồng nghiệp trong khoa Kinh tế thương mại – Đại học Hoa Sen và các bạn bè thân thiết đã giúp đỡ tôi trong quá trình sưu tầm tài liệu và thực hiện luận văn này.

Cuối cùng, tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến bố mẹ, chồng và các em đã luôn quan tâm và động viên tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực hiện luận văn.

Xin chân thành cảm ơn!

Đinh Thanh Lan

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học, độc lập của tôi với sự cố vấn của người hướng dẫn khoa học Tiến sỹ Trần Văn Thảo. Đây là đề tài luận văn Thạc sỹ kinh tế, chuyên ngành Kế toán. Luận văn này chưa được ai công bố dưới bất kỳ hình thức nào. Tất cả các nguồn tài liệu tham khảo đã được công bố đầy đủ.

Tác giả: Đinh Thanh Lan

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU

CHƯƠNG 1 - CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1.1. Tổng quan về công cụ tài chính

1.1.1. Khái niệm.....	1
1.1.2. Phân loại.....	1
1.1.2.1. Các công cụ tài chính giao dịch trên thị trường vốn.....	1
1.1.2.2. Các công cụ tài chính giao dịch trên thị trường tiền tệ.....	5
1.1.2.3. Các công cụ tài chính giao dịch trên thị trường tài chính phái sinh.....	6

1.2. Kế toán về công cụ tài chính trong chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 32 “Các công cụ tài chính: Trình bày”, IAS 39 “Các công cụ tài chính: Ghi nhận và Đo lường”, IFRS7 “Các công cụ tài chính: Trình bày”

1.2.1. Lịch sử hình thành	9
1.2.2. Phạm vi điều chỉnh	10
1.2.3. Mục tiêu.....	11
1.2.4. Các nội dung chính	13
1.2.4.1. Các khái niệm về công cụ tài chính.....	13
1.2.4.2. Yêu cầu khi phân loại công cụ tài chính thành khoản nợ tài chính hoặc công cụ vốn chủ.....	14
1.2.4.3. Yêu cầu về phân loại các tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính.....	15
1.2.4.4. Quy định về đo lường công cụ tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu và sau thời điểm ghi nhận ban đầu.....	16
1.2.4.5. Các quy định đối với cổ phiếu quỹ.....	16
1.2.4.6. Các quy định đối với cổ phiếu ưu đãi	17

1.2.4.7. Các quy định về công cụ tài chính phái sinh.....	18
1.2.4.8. Các quy định đối với công cụ tài chính phức hợp.....	20
1.2.4.9. Các quy định đối với các công cụ puttable	21
1.2.4.10. Các quy định về bù trừ khoản nợ tài chính và tài sản tài chính	22
1.2.4.11. Quy định về việc huỷ bỏ ghi nhận một tài sản tài chính, một khoản nợ tài chính.....	23
1.2.4.12. Kế toán việc tự bảo hiểm	23
1.2.4.13. Yêu cầu về trình bày công cụ tài chính trên báo cáo tài chính.....	24

CHƯƠNG 2 - THỰC TRẠNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH TẠI VIỆT NAM

2.1. Quá trình hình thành và phát triển các công cụ tài chính tại Việt Nam.....	29
2.1.1. Các công cụ tài chính giao dịch trên thị trường vốn.....	29
2.1.2. Các công cụ tài chính giao dịch trên thị trường tiền tệ.....	33
2.1.3. Các công cụ tài chính giao dịch trên thị trường phái sinh.....	34
2.2. Kế toán về công cụ tài chính trong tổ chức tín dụng.....	37
2.2.1. Kế toán nghiệp vụ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.....	37
2.2.1.1. Nguyên tắc kế toán nghiệp vụ hối đoái kỳ hạn.....	39
2.2.1.2. Nguyên tắc kế toán nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ.....	40
2.2.1.3. Nguyên tắc kế toán nghiệp vụ bán quyền lựa chọn.....	41
2.2.2. Kế toán về cổ phiếu quỹ của tổ chức tín dụng.....	41
2.2.3. Kế toán về chứng khoán kinh doanh trong TCTD.....	43
2.2.4. Kế toán về chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.....	44
2.2.5. Kế toán về chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.....	46
2.2.6. Kế toán về cổ phiếu ưu đãi.....	48

2.2.7. Các yêu cầu trình bày, lập các thông tin về công cụ tài chính trên báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng.....	49
2.2.7.1. Bảng cân đối kế toán.....	49
2.2.7.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	51
2.2.7.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	51
2.2.7.4. Thuyết minh báo cáo tài chính	53
2.3. Kế toán về công cụ tài chính trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.....	58
2.3.1. Kế toán các công cụ tài chính đầu tư trong doanh nghiệp SXKD.....	59
2.3.1.1. Kế toán về đầu tư chứng khoán ngắn hạn.....	59
2.3.1.2. Kế toán khoản đầu tư tài chính dài hạn.....	60
2.3.1.3. Quy định kế toán lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn – dài hạn.....	62
2.3.2. Kế toán phát hành công cụ tài chính tại Việt Nam trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.....	64
2.3.2.1. Trái phiếu phát hành.....	64
2.3.2.2. Kế toán phát hành cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi.....	68
2.3.2.3. Kế toán về cổ phiếu quỹ.....	69
2.4. Nhận xét sự tương đồng và khác biệt trong quy định kế toán công cụ tài chính của Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 32, IAS 39 và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 7	70
2.4.1. Các định nghĩa và phân loại các công cụ tài chính, tài sản tài chính, khoản nợ tài chính.....	71
2.4.2. Kế toán phát hành cổ phiếu thường	71
2.4.3. Kế toán cổ phiếu quỹ.....	71
2.4.4. Kế toán cổ phiếu ưu đãi phát hành.....	72
2.4.5. Kế toán công cụ tài chính phái sinh.....	73
2.4.6. Kế toán công cụ tài chính phức hợp.....	75

2.4.7. Kế toán việc bù trừ khoản nợ tài chính.....	75
2.4.8. Kế toán các công cụ tự bảo hiểm.....	75
2.4.9. Yêu cầu về trình bày các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính.....	76

CHƯƠNG 3 - CÁC GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VỀ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH TẠI VIỆT NAM

3.1. Quan điểm.....	77
3.2. Nguyên tắc.....	79
3.3. Giải pháp.....	80
3.3.1. Ban hành các khái niệm liên quan đến công cụ tài chính.....	81
3.3.2. Ban hành các yêu cầu khi phân loại các công cụ tài chính.....	83
3.3.3. Ban hành các yêu cầu về đo lường giá trị các tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính vào thời điểm ghi nhận ban đầu và sau thời điểm ghi nhận ban đầu.....	85
3.3.4. Ban hành khái niệm và phương pháp kế toán đối với các công cụ tài chính phức hợp.....	89
3.3.5. Điều chỉnh phương pháp kế toán cổ phiếu ưu đãi cho phù hợp với yêu cầu chuẩn mực kế toán quốc tế.....	97
3.3.6. Kế toán công cụ tài chính phái sinh.....	99
3.3.7. Bổ sung các yêu cầu khi trình bày các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính.....	102

LỜI KẾT LUẬN

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

IAS (International Accounting Standards):

Chuẩn mực kế toán quốc tế

IFRS (International Financial Reporting Standards):

Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

IASC (International Accounting Standard Committee):

Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế

IASB (International Accounting Standard Board):

Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế

FASB (Financial Accounting Standard Board):

Ủy ban chuẩn mực kế toán tài chính (Mỹ)

TCTD: Tổ chức tín dụng

SXKD: sản xuất kinh doanh

NH: Ngân hàng

NHTM: Ngân hàng thương mại

NHNN: Ngân hàng nhà nước

VND: Đồng Việt Nam

BIDV: Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam

TK: Tài khoản kế toán

BẢNG VÀ BIỂU ĐỒ

Bảng và biểu đồ 1: Số liệu thống kê về khối lượng giao dịch và giá trị giao dịch của cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ quỹ trên Sàn giao dịch chứng khoán Tp.HCM từ tháng 1/2008 đến tháng 12/2008.....Trang 31

Bảng và biểu đồ 2: Số liệu thống kê về khối lượng giao dịch và giá trị giao dịch của cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ quỹ trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội từ tháng 1/2008 đến tháng 12/2008.....Trang 33

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập với nền kinh tế thế giới, đặc biệt là sự kiện trở thành thành viên chính thức của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đã mang lại cho Việt Nam những cơ hội cũng như những thách thức trong quá trình phát triển kinh tế. Trong cam kết gia nhập WTO, Việt Nam sẽ mở cửa thị trường hàng hóa, mở cửa thị trường dịch vụ, rà soát hệ thống pháp luật và chính sách để ban hành mới, bổ sung, sửa đổi theo chuẩn mực pháp lý của WTO và thông lệ quốc tế. Trong lĩnh vực kế toán, Bộ Tài chính đang hết sức khẩn trương ban hành cách chuẩn mực kế toán mới và chỉnh sửa các chuẩn mực kế toán đã ban hành để nhanh chóng giúp hệ thống kế toán Việt Nam hòa nhập với các thông lệ kế toán quốc tế, phục vụ cho quá trình hội nhập của đất nước. Các chương trình này được sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế cũng như huy động các chuyên gia kế toán Việt Nam trong nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp và các công ty kiểm toán... Tuy nhiên, hiện nay Việt Nam còn thiếu một số chuẩn mực kế toán và hướng dẫn kế toán nhằm đáp ứng nhu cầu minh bạch thông tin tài chính về giao dịch kinh tế mới đã hình thành và đang phát triển như các nghiệp vụ thanh toán bằng cổ phiếu, các giao dịch quyền chọn mua, quyền chọn bán, hoán đổi lãi suất, hoán đổi tỷ giá, hoán đổi dòng tiền hoặc các công cụ tài chính phái sinh khác để hạn chế rủi ro trong kinh doanh do những thay đổi về giá cả, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Xuất phát từ yêu cầu quản lý và cung cấp thông tin về các công cụ tài chính của doanh nghiệp, đòi hỏi phải có các quy định kế toán tương ứng để phản ánh vấn đề này. Bên cạnh đó, quá trình hội nhập không chỉ là quá trình nhập khẩu các thông lệ kế toán quốc tế, bất chấp yêu cầu và khả năng của nền kinh tế Việt Nam. Chúng ta cần ý thức sâu sắc những gì mình đang có, những gì mình cần có và phải có một lộ trình

thích hợp để đạt được chúng. Với tinh thần đó, tôi mạnh dạn chọn đề tài: **“Vận dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về công cụ tài chính để hoàn thiện chế độ kế toán Việt Nam”** để củng cố về cơ sở lý luận, thực trạng về các quy định kế toán về công cụ tài chính, từ đó có những nhận xét, đánh giá khách quan và đề xuất các giải pháp để tiếp tục hoàn thiện đảm bảo cung cấp thông tin một cách khoa học, hợp lý và trung thực tình hình tài chính của doanh nghiệp. Từ đó đáp ứng được phần nào yêu cầu của các cấp quản lý, của nhà đầu tư và các bên có liên quan.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

Một là, tìm hiểu các vấn đề lý thuyết liên quan đến các công cụ tài chính hiện nay ở Việt Nam và trên thế giới. Đánh giá tình hình phát triển hiện nay và xu hướng phát triển của các công cụ tài chính trên thị trường vốn, thị trường tiền tệ và thị trường phái sinh tại Việt Nam.

Hai là, tìm hiểu kế toán về công cụ tài chính hiện đang được áp dụng tại Việt Nam và theo quy định của chuẩn mực kế toán quốc tế. Và nhận dạng các điểm tương đồng và khác biệt của Việt Nam và Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế khi quy định kế toán về công cụ tài chính

Ba là, nhận dạng các khó khăn của các doanh nghiệp Việt Nam khi thiếu chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính.

Bốn là, đề xuất các vấn đề cần lưu ý khi ban hành các quy định về ghi nhận, đo lường và trình bày các công cụ tài chính, nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống khuôn khổ pháp lý về kế toán, phù hợp với thông lệ kế toán quốc tế, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài góp phần thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và tăng cường tính minh bạch của thông tin tài chính, tạo điều kiện tối đa cho việc giám sát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian tới

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: các quy định kế toán về công cụ tài chính của Việt Nam, của tổ chức IASB, cụ thể là IAS 32 “ Công cụ tài chính: Giới thiệu”, IAS 39 “ Công cụ tài chính: Ghi nhận và Đo lường”, IFRS 7 “ Công cụ tài chính: Trình bày”, các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam liên quan đối với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và các tổ chức tín dụng, ngân hàng.

Phạm vi nghiên cứu: Là các quy định kế toán về công cụ tài chính tại Việt Nam và khả năng ứng dụng các quy định này vào thực tiễn của Việt Nam.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu như: phương pháp hệ thống, phương pháp so sánh, phương pháp đối chiếu, phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp, phương pháp tiếp cận mục tiêu, phương pháp thống kê để tìm hiểu và nghiên cứu lý luận và nắm bắt tình hình thực tế và đưa ra các giải pháp có liên quan đến mục tiêu nghiên cứu.

5. Nội dung của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận và phụ lục, luận văn được chia thành 03 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán công cụ tài chính

Chương 2: Thực trạng chế độ kế toán về công cụ tài chính tại Việt Nam

Chương 3: Các giải pháp nhằm hoàn thiện chế độ kế toán về công cụ tài chính tại Việt Nam

Mặc dù đã có nhiều tâm huyết song không tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả mong nhận được những đóng góp của Hội đồng bảo vệ cũng như quý vị có quan tâm nhằm hoàn thiện luận văn.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1.1. Tổng quan về công cụ tài chính

1.1.3. Khái niệm

Công cụ tài chính là bất kỳ hợp đồng nào mang lại một tài sản tài chính cho tổ chức này và một khoản nợ tài chính hoặc công cụ vốn cổ phần cho một tổ chức khác.¹

1.1.4. Phân loại

Các công cụ tài chính được giao dịch trên thị trường tài chính, bao gồm các công cụ tài chính được giao dịch trên thị trường vốn, thị trường tiền tệ và thị trường tài chính phái sinh.

1.1.4.1. Các công cụ tài chính giao dịch trên thị trường vốn

Các công cụ tài chính giao dịch trên thị trường vốn là các công cụ tài chính dài hạn vì có thời hạn hơn 1 năm tài chính. Công cụ tài chính chủ yếu trong thị trường vốn bao gồm trái phiếu, cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư.

a. Trái phiếu

Trái phiếu là giấy chứng nhận nợ dài hạn do chính phủ hoặc doanh nghiệp phát hành cam kết với người mua trái phiếu rằng sẽ chi trả lợi tức và hoàn lại vốn gốc cho người nắm giữ trái phiếu. Trên trái phiếu có ghi rõ mệnh giá, lãi suất và thời gian đáo hạn của trái phiếu. Trái phiếu bao gồm các loại sau:

- Trái phiếu chính phủ: Là loại trái phiếu do chính quyền trung ương hay địa phương phát hành nhằm mục đích bù các khoản chi đầu tư của ngân sách nhà nước, quản lý lạm phát hoặc tài trợ các công trình như trường học, bệnh viện, đường xá, công viên....

- Trái phiếu doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là trái phiếu): Là một loại chứng khoán nợ do doanh nghiệp phát hành, xác nhận nghĩa vụ trả cả gốc và lãi của doanh

¹ Theo IAS 32 “Công cụ tài chính: Giới thiệu”

nghiệp phát hành đối với người sở hữu trái phiếu. Trái phiếu doanh nghiệp bao gồm các loại sau:

+ Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của công ty phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành. Điều kiện chuyển đổi được thể hiện qua chứng quyền phát hành kèm theo. Trái phiếu chuyển đổi bao gồm 2 loại: Trái phiếu có bảo đảm là loại trái phiếu được bảo đảm thanh toán toàn bộ hoặc một phần gốc, lãi khi đến hạn bằng tài sản của tổ chức phát hành hoặc bên thứ ba hoặc bảo lãnh thanh toán của tổ chức tài chính, tín dụng. Trái phiếu không có bảo đảm là loại trái phiếu không được bảo đảm thanh toán toàn bộ hoặc một phần gốc, lãi bằng tài sản của tổ chức phát hành hoặc bên thứ ba hoặc bảo lãnh thanh toán của tổ chức tài chính tín dụng.

+ Trái phiếu không chuyển đổi: Là loại trái phiếu không có khả năng chuyển đổi thành cổ phiếu. Nhà đầu tư sẽ nhận thuần lãi và nợ gốc. Trái phiếu không thể chuyển đổi cũng bao gồm 2 loại là trái phiếu có bảo đảm và trái phiếu không có bảo đảm thanh toán.

+ Trái phiếu thu nhập (Income bonds): Là loại trái phiếu mà việc thanh toán lãi phụ thuộc vào mức thu lợi hàng năm của công ty, nghĩa là tùy theo lợi nhuận công ty thu được sẽ trả lãi cho trái chủ nhưng tỷ lệ lãi không lớn hơn lãi suất quy định trên trái phiếu. Tính chất này của trái phiếu thu nhập có đặc điểm gần giống cổ phiếu ưu đãi nhưng khác với cổ phiếu ưu đãi là lãi suất trả cho trái phiếu này được khấu trừ thuế.

+ Trái phiếu có thể chuộc lại (Callable bonds): Là loại trái phiếu kèm theo điều khoản được công ty chuộc lại sau một thời gian với giá chuộc lại thường cao hơn mệnh giá. Nhà đầu tư có thể chọn lựa chấp nhận hay không cho công ty chuộc lại trái phiếu.

+ Trái phiếu có lãi suất ổn định (Straight bonds): Là loại trái phiếu trả lãi suất ổn định với định kỳ 6 tháng hoặc 1 năm một lần, trái phiếu này ràng buộc doanh nghiệp phải trả lãi trong suốt thời gian lưu hành trái phiếu.

+ Trái phiếu có lãi suất thả nổi (Floating rate bonds): Là loại trái phiếu mà lãi suất của nó được điều chỉnh theo sự thay đổi của lãi suất thị trường. Thông thường cứ 6 tháng một lần, tổ chức phát hành trái phiếu căn cứ vào lãi suất tiền gửi ngân hàng ngắn hạn để điều chỉnh lãi suất của trái phiếu cho phù hợp.

+ Trái phiếu có chiết khấu (Zero coupon bonds): Là loại trái phiếu không trả lãi định kỳ, căn cứ vào lãi suất thị trường lúc phát hành để định ra giá phát hành của trái phiếu, giá này thấp hơn so với mệnh giá gọi là giá chiết khấu nhưng khi đáo hạn trái chủ lại nhận được lại vốn gốc bằng với mệnh giá của trái phiếu.

b. Cổ phiếu

Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành.

Tùy thuộc vào trách nhiệm và quyền hạn của cổ đông đối với công ty cổ phần mà cổ phiếu chia thành hai loại: cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi.

- Cổ phiếu thường hay cổ phiếu phổ thông (common stock): Là loại chứng khoán chứng nhận sở hữu cổ phần thường, nó xác nhận quyền sở hữu của cổ đông đối với công ty cổ phần tương ứng với tổng giá trị của cổ phiếu mà nhà đầu tư nắm giữ. Các cổ đông sẽ được trả cổ tức tùy thuộc theo kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, và họ cũng sẽ không được hoàn trả lại vốn gốc, người nắm giữ cổ phiếu là người cuối cùng được hưởng phần giá trị còn lại của tài sản thanh lý khi công ty bị phá sản, và họ cũng có quyền bỏ phiếu để bầu cử hoặc tự ứng cử vào các chức vụ quản lý trong công ty. Ngoài ra, các cổ đông có quyền mua cổ phiếu mới phát hành trước khi đợt phát hành được chào bán ra công chúng trong một thời gian nhất định, lượng cổ phiếu mới được phép mua sẽ tương ứng với tỷ lệ cổ phiếu đang nắm giữ.

- Cổ phiếu ưu đãi (Preferred stock): Là loại chứng khoán có đặc điểm vừa giống cổ phiếu thường vừa giống trái phiếu. Cổ phiếu ưu đãi cũng là chứng khoán vốn không có kỳ hạn thanh toán và không được hoàn vốn. Người nắm giữ cổ phiếu ưu đãi cũng là cổ đông đồng sở hữu công ty. Tuy nhiên, người nắm giữ loại cổ phiếu này sẽ được ưu

tiên so với người nắm giữ cổ phiếu thường về mặt tài chính là sẽ được ưu tiên chia cổ tức trước cổ đông thường và được ưu tiên hưởng giá trị còn lại của tài sản thanh lý trước cổ đông thường khi công ty bị phá sản, nhưng bị hạn chế về quyền hạn ứng cử hoặc bầu cử vào Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát công ty. Cổ phiếu ưu đãi có đặc điểm giống trái phiếu đó là cổ tức của cổ phiếu ưu đãi được ấn định theo một tỷ lệ cố định trên mệnh giá, nhưng khi công ty mất khả năng thanh toán cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi thì không dẫn đến nguy cơ phá sản cho công ty mà sẽ được dàn xếp nội bộ bằng cách chuyển cổ đông ưu đãi sang cổ đông thường hoặc gia tăng quyền bầu cử cho các cổ đông này. Cổ phiếu ưu đãi cũng có nhiều loại khác nhau như: Cổ phiếu ưu đãi tích lũy (accumulative preferred stock), cổ phiếu ưu đãi không tích lũy (Non accumulative preferred stock), cổ phiếu ưu đãi tham dự chia phần (Participating preferred stock), cổ phiếu ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần thường (Convertible preferred stock), cổ phiếu ưu đãi có thể chuộc lại (Callable preferred stock).

c. Chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ là loại chứng khoán xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với một phần vốn góp của quỹ đại chúng.²

Nhà đầu tư chứng chỉ quỹ sẽ nhận được các khoản thu nhập sau:

- Nhận cổ tức của quỹ đại chúng: Khoản cổ tức này sẽ được chi trả từ thu nhập của các khoản đầu tư của quỹ đại chúng.
- Nhận được khoản lợi nhuận trên vốn (hoặc khoản lỗ trên vốn) khi nhà quản lý quỹ bán ra một phần trong danh mục đầu tư của quỹ đại chúng.
- Được hưởng lợi ích từ những thay đổi có lợi trong giá trị thị trường của chứng chỉ quỹ.

² Theo điều 6 – Luật chứng khoán Việt Nam

1.1.2.2. Các công cụ tài chính giao dịch trên thị trường tiền tệ

Mỗi năm trên thị trường tiền tệ đều có những loại công cụ tài chính mới xuất hiện, và một số thì mất đi. Các công cụ tài chính giao dịch trên thị trường tiền tệ đặc biệt đa dạng trên nền kinh tế phát triển. Những công cụ trên thị trường tiền tệ là các loại công cụ thay thế tiền mặt ngắn hạn. Thời gian đáo hạn của chúng luôn ngắn (ít hơn hay bằng 1 năm), ít hoặc không có xảy ra tình trạng rủi ro không được thanh toán, và có tính thanh khoản cao. Sau đây là một số công cụ tài chính hiện hành đang giao dịch trên thị trường tiền tệ:

a. Tín phiếu: Gồm tín phiếu kho bạc và tín phiếu công ty, chúng có thời hạn dưới 1 năm và được bán với giá chiết khấu so với giá trị danh nghĩa.

b. Trái phiếu đô thị: Là loại chứng khoán nợ do chính quyền địa phương phát hành. Nó có thời hạn từ một tháng đến hơn một năm.

c. Chứng chỉ tiền gửi: Là những khoản tiền gửi lớn tại những ngân hàng thương mại với một lãi suất nhất định. Cũng có nhiều loại chứng chỉ tiền gửi khác nhau.

d. Thương phiếu: Do những công ty lớn phát hành nhằm đảm bảo trả những khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Thương phiếu là loại công cụ không được đảm bảo và luôn bán với giá chiết khấu. Hầu hết chúng có thời hạn là 30 mặc dù chúng có thể lên đến 270 ngày.

e. Hợp đồng mua lại: Là những giao kèo giữa hai bên mua bán chứng khoán tại những thời điểm nhất định nào đó. Chúng luôn được những người buôn bán sử dụng. Nếu một người có một số lớn trái phiếu kho bạc tồn kho (giá trị có thể vượt qua số vốn của công ty), thì số này cần được giải quyết. Người đó có thể đến ngân hàng vay hoặc ký giao kèo làm hợp đồng mua lại với một đối tác có sẵn tiền khác (có thể là chính phủ). Người đó sẽ bán đi số trái phiếu tồn này cho đối tác này theo mức giá nhất định vào một ngày nào đó được định sẵn.

f. Các chấp nhận ngân hàng: Được phát sinh từ quá trình mậu dịch quốc tế. Đây là một hối phiếu được ngân hàng bảo lãnh thanh toán vào một thời điểm nhất định trong tương lai. Chấp nhận ngân hàng thực chất là một thương phiếu trong đó có quy định ngày và số lượng tiền cần thanh toán. Những người đi vay thường sử dụng loại chấp nhận ngân hàng này bởi vì quy mô tài chính của họ quá hạn hẹp hoặc quá mạo hiểm khi tự mình phát hành thương phiếu.

g. Các công cụ tài chính ngắn hạn khác: Trên thị trường tiền tệ Mỹ còn có 1 số công cụ tài chính như:

+ Chứng khoán Liên Bang thường phát hành những thương phiếu giống như trái phiếu kho bạc.

+ Các quỹ dự phòng Liên Bang được dành cho các ngân hàng, chúng đều nằm Hệ Thống Dự Trữ Liên Bang.

1.1.2.3. Các công cụ tài chính giao dịch trên thị trường tài chính phái sinh

Thị trường tài chính phái sinh là thị trường giao dịch các công cụ hay các loại chứng khoán phái sinh. Các công cụ tài chính phái sinh có thời hạn có thể ngắn hạn hoặc dài hạn tùy theo thoả thuận của các bên tham gia và ý đồ của người phát hành.

Chứng khoán phái sinh (derivative securities) là một loại tài sản tài chính có dòng tiền trong tương lai phụ thuộc vào giá trị của một hay một số tài sản tài chính khác, gọi là tài sản cơ sở (underlying asset). Tài sản cơ sở có thể là hàng hoá, ngoại tệ, chứng khoán hoặc chỉ số chứng khoán.

Các loại hợp đồng phái sinh được phát triển và giao dịch dựa trên cơ sở phát triển và giao dịch hàng hóa và giao dịch các công cụ tài chính trên thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu và thị trường ngoại hối.

Các loại công cụ tài chính phái sinh bao gồm:

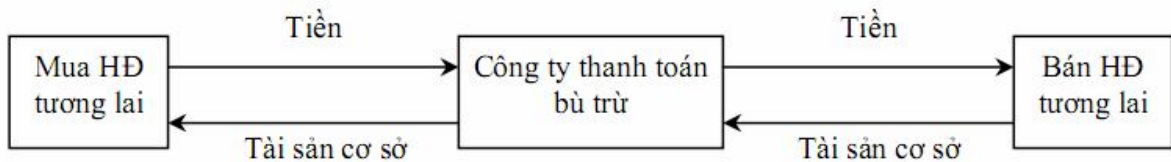
a. Hợp đồng tương lai (futures)

Là hợp đồng được thực hiện một ngày trong tương lai với một mức giá hoặc lãi suất nhất định. Các bên tham gia trong hợp đồng tương lai có trách nhiệm phải thực

hiện các nghĩa vụ của mình tại ngày kết thúc hợp đồng. Tại ngày bắt đầu hợp đồng, không bên nào phải trả phí mà chỉ phải mở tài khoản ký quỹ tại nhà môi giới. Theo thông lệ quốc tế, nhà môi giới là Sở thanh toán bù trừ được cài đặt tại ngân hàng giao dịch hoặc trung tâm giao dịch tài chính.

Có thể nói hợp đồng tương lai là hợp đồng kỳ hạn được chuẩn hóa về loại tài sản cơ sở mua bán, số lượng các đơn vị tài sản cơ sở mua bán, thể thức thanh toán, và kỳ hạn giao dịch.

b. Hợp đồng quyền chọn (options).



Hợp đồng quyền chọn là hợp đồng cho phép người mua nó có quyền thực hiện quyền chọn, nhưng không bắt buộc phải thực hiện quyền chọn về quyền được mua hoặc quyền được bán:

- + Một số lượng xác định các hàng hoá, ngoại tệ hay chứng khoán;
- + Tại (hoặc trước) một thời điểm xác định trong tương lai;
- + Với một mức giá xác định tại thời điểm ký hợp đồng.

Tại thời điểm xác định trong tương lai, người mua quyền có thể thực hiện hoặc không thực hiện quyền mua (hay bán) các hàng hoá, ngoại tệ hay chứng khoán. Nếu người mua thực hiện quyền mua (hay bán), thì người bán quyền buộc phải bán (hay mua). Bên mua quyền chọn phải trả phí cho bên bán quyền chọn. Mức giá này được thanh toán ngay khi ký kết hợp đồng quyền chọn. Hợp đồng quyền chọn được giao dịch trên cả thị trường tập trung và thị trường phi tập trung (OTC). Có 2 loại quyền chọn là quyền chọn mua và quyền chọn bán:

- Quyền chọn mua (call option): Trao cho người mua (người nắm giữ) quyền, nhưng không phải nghĩa vụ, được mua các hàng hoá, ngoại tệ hay chứng khoán vào một

thời điểm (kiểu Châu Âu) hay trước một thời điểm (kiểu Mỹ) trong tương lai với một mức giá xác định.

- Quyền chọn bán (put option): Trao cho người mua (người nắm giữ) quyền, nhưng không phải nghĩa vụ, được bán các hàng hoá, ngoại tệ hay chứng khoán vào một thời điểm (kiểu Châu Âu) hay trước một thời điểm (kiểu Mỹ) trong tương lai với một mức giá xác định.

Đối với quyền chọn mua sẽ có người mua quyền chọn mua và người bán quyền chọn mua. Đối với quyền chọn bán, cũng sẽ có người mua quyền chọn bán và người bán quyền chọn bán.

Hợp đồng quyền chọn có đặc điểm:

- Không bắt buộc các bên phải giao tài sản cơ sở (hàng hóa, ngoại tệ, chứng khoán).

- Chỉ quy định quyền giao hay nhận, mà không bắt buộc thực hiện nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng.

- Người mua có thể thực hiện quyền, hoặc bán quyền cho người khác, hay không thực hiện quyền. Để thực hiện quyền này, khi ký kết hợp đồng người mua phải trả quyền phí, giá trong hợp đồng gọi là giá thực hiện và ngày định trong hợp đồng là ngày đáo hạn. Tương tự như vậy đối với người bán trong hợp đồng quyền chọn bán.

- Tùy theo từng loại mà hợp đồng quyền chọn có thể thực hiện tại bất kỳ thời điểm nào trước ngày đáo hạn hoặc đến ngày đáo hạn.

c. Hợp đồng kỳ hạn (forwards)

Hợp đồng kỳ hạn là hợp đồng mua hay bán một số lượng nhất định đơn vị tài sản cơ sở ở một thời điểm xác định trong tương lai theo một mức giá xác định ngay tại thời điểm thỏa thuận hợp đồng. Về nguyên tắc, hợp đồng kỳ hạn có bản chất tương tự như hợp đồng tương lai, nhưng có sự khác biệt nhất định, đó là hợp đồng được giao dịch trên thị trường phi tập trung OTC; giá trị hợp đồng được xác định căn cứ vào sự thỏa thuận cụ thể của các bên tham gia hợp đồng; có thể mang đến rủi ro cho các bên tham

giá. Tại thời điểm ký kết hợp đồng kỳ hạn, không hề có sự trao đổi tài sản cơ sở hay thanh toán tiền. Hoạt động thanh toán xảy ra tại thời điểm tương lai được xác định trong hợp đồng. Vào lúc đó, hai bên thoả thuận hợp đồng buộc phải thực hiện nghĩa vụ mua bán theo mức giá đã xác định, bất chấp giá thị trường lúc đó là bao nhiêu đi nữa.

Thời điểm xác định trong tương lai gọi là ngày thanh toán hợp đồng hay ngày đáo hạn. Thời gian từ khi ký hợp đồng đến ngày thanh toán gọi là kỳ hạn của hợp đồng. Giá xác định áp dụng trong ngày thanh toán hợp đồng gọi là giá kỳ hạn.

d. Hợp đồng hoán đổi (swaps)

Hợp đồng hoán đổi là hợp đồng chỉ được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC). Về bản chất, việc hoán đổi được dựa vào nhu cầu nhận/hoặc chi trả luồng tiền của từng bên nhằm mục đích chủ yếu là ngăn ngừa rủi ro cho hoạt động kinh doanh. Các hợp đồng hoán đổi đều có đặc điểm chung là một bên đổi lợi ích của nó trên một thị trường tài chính này để lấy lợi ích của bên khác trên một thị trường tài chính khác.

1.2. Kế toán về công cụ tài chính trong chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 32 “Các công cụ tài chính: Trình bày”, IAS 39 “Các công cụ tài chính: Ghi nhận và Đo lường” và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 7 “Các công cụ tài chính: Trình bày”

1.2.1. Lịch sử hình thành của chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 32, IAS 39 và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 7

Chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 32 “**Các công cụ tài chính: Trình bày**” có lịch sử hình thành cách đây 18 năm kể từ tháng 9 năm 1991, IASB đưa bản dự thảo E40 “Các công cụ tài chính” về IAS 32 để thảo luận, bổ sung và điều chỉnh, đến ngày 1 tháng 1 năm 1996, chuẩn mực IAS 32 chính thức được ban hành và có hiệu lực. Kể từ năm 1996 đến nay IAS 32 tiếp tục được sửa đổi, điều chỉnh cho phù hợp các vấn đề phát sinh mới đối với công cụ tài chính thông qua các phiên bản điều chỉnh.

Đối với chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 39 “**Các công cụ tài chính: Ghi nhận và Đo lường**” bắt đầu hình thành từ tháng 9 năm 1991 qua bản dự thảo E40 “Các công cụ tài chính” của IASB. Đến tháng 6 năm 1998, IASB đã ban hành dự thảo E62 “Các công cụ tài chính: Ghi nhận và đo lường” chính thức thảo luận về vấn đề ghi nhận và đo lường các công cụ tài chính trong kế toán. Đến ngày 1 tháng 1 năm 2001, IAS 39 chính thức có hiệu lực. Từ năm 2001 đến nay, IAS 39 liên tục được điều chỉnh và bổ sung qua các bản điều chỉnh để phù hợp hơn với yêu cầu thực tế về ghi nhận và đo lường công cụ tài chính.

Đối với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 7 “**Các công cụ tài chính: Trình bày**” thì bản dự thảo được đưa ra để thảo luận vào ngày 22 tháng 7 năm 2004. Đến ngày 18 tháng 8 năm 2005, IFRS 7 được ban hành và thay thế IAS 30 “Công bố trong báo cáo tài chính của các ngân hàng và các tổ chức tài chính tương tự” và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2007. Từ năm 2007 đến nay chuẩn mực IFRS 7 liên tục được chỉnh sửa, bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu của người sử dụng, và tạo ra sân chơi bình đẳng với US GAAP. Thông qua các bản chỉnh sửa, cho phép IFRS 7 có một số thay đổi về cách phân loại các công cụ tài chính trong một số tình huống giống như quy định trong US GAAP.

1.2.2. Phạm vi điều chỉnh của chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 32, IAS 39 và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 7

Chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 32, IAS 39 và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 7 áp dụng cho tất cả các tổ chức trong việc giới thiệu và trình bày các thông tin về tất cả các loại công cụ tài chính, ngoại trừ:

- Các lợi ích trong công ty con, công ty liên kết, liên doanh mà đã được xử lý kế toán theo IAS 27 “ Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất”, IAS 28 “ Hoạt động đầu tư liên kết”, IAS 31 “ Các lợi ích trong hoạt động liên doanh”. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, IAS 27 – IAS 28 – IAS 31 cho phép tổ chức được xử lý kế toán các lợi ích trong công ty con, công ty liên kết, liên doanh theo IAS 39, trong

trường hợp này thì các yêu cầu về công bố trong IAS 27 – IAS28 – IAS31 được bổ sung vào IAS 32. Các tổ chức cũng sẽ áp dụng IAS 32 cho tất cả các công cụ phái sinh lãi suất trong các công ty con, liên kết, và hoạt động liên doanh.

- Các quyền và nghĩa vụ của nhân viên vì đã được quy định trong IAS 19 “ Các lợi ích của nhân viên”.

- Các hợp đồng bảo hiểm đã được quy định trong IFRS 4 “Hợp đồng bảo hiểm”. Tuy nhiên, IAS 32 áp dụng cho công cụ phái sinh gắn thêm vào các hợp đồng bảo hiểm nếu IAS 39 yêu cầu tổ chức xử lý kế toán chúng một cách độc lập, tách biệt. Hơn nữa, nhà phát hành sẽ áp dụng chuẩn mực này cho các hợp đồng bảo đảm tài chính nếu nhà phát hành áp dụng chuẩn mực IAS 39 trong việc ghi nhận và đo lường các hợp đồng, nhưng sẽ áp dụng IFRS 4 nếu nhà phát hành quyết định áp dụng các quy định trong đoạn 4 của IFRS 4 để ghi nhận và đo lường chúng.

- Các công cụ tài chính nằm trong phạm vi quy định của IFRS 4 “Hợp đồng bảo hiểm” bởi vì chúng chứa đựng các đặc trưng về sự tham gia tùy ý. Nhà phát hành các công cụ này thì được miễn áp dụng các đặc trưng đoạn 15 – 32 và AG25 – 35 của IAS 32 đối với sự khác biệt giữa các khoản nợ tài chính và các công cụ tài chính vốn chủ. Tuy nhiên, các công cụ tài chính là chủ đề của tất cả các yêu cầu khác của IAS 32. Hơn nữa, IAS 32 áp dụng cho các công cụ phái sinh mà gắn theo các công cụ này.

- Các hợp đồng đối với các vấn đề tiềm tàng khi hợp nhất kinh doanh vì đã được quy định trong IFRS 3

1.2.3. Mục tiêu của chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 32, IAS 39 và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 7

Mục tiêu của chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 32 “Các công cụ tài chính: Trình bày” là nhằm nâng cao sự hiểu biết của người sử dụng báo cáo tài chính về tầm quan trọng của công cụ tài chính đối với tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động và lưu chuyển tiền mặt của doanh nghiệp và thiết lập các nguyên tắc để trình bày các công cụ tài chính như là các khoản nợ hoặc các khoản vốn, quy định cách phân loại các công cụ

tài chính, phân loại mối quan hệ giữa lãi suất, cổ tức, lợi ích và tổn thất và các tình huống được bù trừ giữa các tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính. Mục tiêu của IAS32 được thực hiện bằng cách:

- Quy định rõ ràng cách phân loại các công cụ tài chính được ban hành bởi một doanh nghiệp như là một khoản nợ hoặc một khoản vốn chủ.

- Quy định kế toán đối với cổ phiếu quỹ (một công ty mua lại cổ phiếu của chính nó).

- Quy định các điều kiện chặt chẽ khi các tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính bù trừ lẫn nhau trên bảng cân đối kế toán.

- Yêu cầu phạm vi rõ ràng cho vấn đề trình bày các công cụ tài chính, bao gồm các thông tin về giá trị hợp lý của chúng.

Mục tiêu của chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 39 “Các công cụ tài chính: Ghi nhận và Đo lường” là thiết lập các nguyên tắc để ghi nhận và đo lường các tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và một số hợp đồng để mua hoặc bán các hàng hoá phi tài chính.

Mục tiêu của chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 7 “Các công cụ tài chính: Trình bày” là yêu cầu các tổ chức trình bày trên báo cáo tài chính của họ để người sử dụng báo cáo tài chính có khả năng đo lường:

- Tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của tổ chức.

- Bản chất và quy mô của các rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính ảnh hưởng đến tổ chức trong suốt thời gian nắm giữ và làm thế nào để quản lý các rủi ro này.

1.2.4. Các nội dung chính trong chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 32, IAS 39 và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 7

1.2.4.1. Các khái niệm về công cụ tài chính

Một công cụ tài chính là bất kỳ hợp đồng nào đó mà đem lại sự gia tăng một tài sản tài chính của doanh nghiệp này và một khoản nợ tài chính hoặc công cụ vốn cổ phần cho một doanh nghiệp khác.

Một công cụ tài chính có thể yêu cầu doanh nghiệp giao tiền hoặc tài sản tài chính khác, hoặc sẽ thanh toán nó theo cách nó là một khoản nợ tài chính, trong trường hợp sẽ diễn ra hoặc không diễn ra các sự kiện nào đó trong tương lai (hoặc dựa trên tác động của một tình huống nào đó) mà chúng vượt qua tầm kiểm soát của cả nhà phát hành và người nắm giữ công cụ tài chính, ví dụ như là: sự thay đổi trong chỉ số thị trường chứng khoán, chỉ số giá tiêu dùng, lãi suất hoặc các yêu cầu về thuế hoặc các khoản thu nhập tương lai của nhà phát hành, lợi nhuận thuần hoặc tỷ suất nợ trên vốn.

Một tài sản tài chính là bất kỳ tài sản nào trong danh mục sau:

- Tiền
- Một công cụ vốn cổ phần của một tổ chức khác
- Một quyền theo hợp đồng nhằm mục đích:
 - + Nhận tiền hoặc tài sản tài chính khác từ tổ chức khác; hoặc
 - + Trao đổi các tài sản tài chính hoặc các khoản nợ tài chính với tổ chức khác dưới các điều kiện có lợi cho tổ chức; hoặc
- Một hợp đồng sẽ (hoặc có thể) được thanh toán bằng các công cụ vốn cổ phần của chính tổ chức và là:
 - + Một công cụ phi phái sinh để tổ chức bị bắt buộc hoặc có thể bị bắt buộc nhận một số lượng biến đổi về các công cụ vốn cổ phần của chính tổ chức; hoặc
 - + Một công cụ phái sinh mà sẽ hoặc có thể được thanh toán, ngoại trừ việc trao đổi lấy một số tiền cố định hoặc tài sản tài chính khác tương ứng với số lượng cố định công cụ vốn của chính tổ chức. Đối với mục đích này thì công cụ vốn cổ phần của

chính tổ chức không bao gồm các công cụ mà bản thân chúng là các hợp đồng để nhận hoặc giao tương lai các công cụ vốn cổ phần của chính tổ chức.

Một khoản nợ tài chính là bất kỳ khoản nợ nào mà là:

- Một nghĩa vụ bắt buộc mang tính hợp đồng nhằm để:
 - + Giao tiền hoặc tài sản tài chính khác cho tổ chức khác; hoặc
 - + Trao đổi các tài sản tài chính hoặc các khoản nợ tài chính với tổ chức khác dưới các điều kiện bất lợi cho tổ chức; hoặc
 - Một hợp đồng sẽ được hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn của chính tổ chức.

Một công cụ vốn là bất kỳ hợp đồng nào đó mà chứng minh phần lợi ích còn lại trong các tài sản của tổ chức sau khi trừ đi tất cả các khoản nợ của nó. Nghĩa vụ phát hành công cụ vốn cổ phần không phải là nghĩa vụ nợ tài chính, do nghĩa vụ này dẫn đến việc làm tăng vốn cổ phần và không gây tổn thất cho doanh nghiệp.

Giá trị hợp lý là số tiền mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ được thanh toán giữa những bên có hiểu biết, tự nguyện trong sự trao đổi ngang giá.

1.2.4.2. Yêu cầu khi phân loại công cụ tài chính thành khoản nợ tài chính hoặc công cụ vốn chủ

Việc phân loại công cụ tài chính thành công cụ nợ hay công cụ vốn là dựa trên bản chất của các công cụ tài chính, không dựa trên hình thức pháp lý của công cụ tài chính. Thông thường bản chất và hình thức pháp lý của các công cụ tài chính thì thường tương ứng với nhau, nhưng không phải luôn luôn tương ứng. Một số công cụ tài chính về hình thức pháp lý là công cụ vốn nhưng thực chất là công cụ nợ, một số công cụ tài chính có hình thức pháp lý kết hợp vừa là công cụ nợ vừa là công cụ vốn.

Nhà phát hành các công cụ tài chính sẽ phân loại các công cụ tài chính hoặc các thành phần cấu thành nên công cụ tài chính đó dựa trên các ghi nhận ban đầu như là một khoản nợ, một khoản tài sản tài chính hoặc một công cụ vốn phù hợp với bản chất của các điều khoản mang tính chất hợp đồng và các định nghĩa về một khoản nợ tài

chính, một khoản tài sản tài chính hoặc một công cụ vốn, mà không dựa trên hình thức pháp lý của nó. Việc phân loại này được quyết định ngay tại thời điểm ghi nhận ban đầu của công cụ tài chính. Việc phân loại này sẽ không thay đổi dựa trên sự thay đổi của tình huống sau đó.

Một công cụ tài chính là một khoản nợ tài chính nếu nhà phát hành có nghĩa vụ giao tiền hoặc tài sản tài chính khác hoặc người nắm giữ công cụ tài chính có quyền yêu cầu nhận tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Một công cụ tài chính là công cụ vốn chủ khi và chỉ khi (phải thoả mãn 2 điều kiện sau):

- Công cụ đó không bao gồm nghĩa vụ giao tiền hoặc tài sản tài chính khác cho tổ chức khác;

- Nếu công cụ đó sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn cổ phần của chính nhà phát hành, nó là:

- + Hoặc công cụ tài chính phi phái sinh mà nhà phát hành không có nghĩa vụ giao một số lượng biến đổi các công cụ vốn chủ của chính nó;

- + Hoặc công cụ tài chính sẽ được thanh toán bởi nhà phát hành bằng cách trao đổi lấy một số tiền cố định hoặc trao đổi lấy một số lượng tài sản tài chính cố định khác tương ứng với số lượng cố định công cụ vốn của chính nhà phát hành.

1.2.4.3. Yêu cầu về phân loại các tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính

Các tài sản tài chính được phân loại thành một trong bốn loại sau:

- Loại 1: Tài sản tài chính đo lường tại giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận hoặc lỗ;
- Loại 2: Các khoản đầu tư nắm giữ đến kỳ đáo hạn;
- Loại 3: Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Loại 4: Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản nợ tài chính phân loại thành hai nhóm khoản nợ tài chính là:

- Loại 1: Các khoản nợ tài chính đo lường tại giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận hoặc lỗ

- Loại 2: Các khoản nợ tài chính khác được đo lường theo giá trị hoàn dần sử dụng phương pháp lãi suất thực.

1.2.4.4. Quy định về đo lường công cụ tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu, và sau thời điểm ghi nhận ban đầu

Một tổ chức sẽ ghi nhận một tài sản tài chính hoặc một khoản nợ tài chính trên bảng cân đối kế toán của nó khi và chỉ khi tổ chức đó trở thành một bên của các điều khoản mang tính chất hợp đồng của các công cụ tài chính. Tất cả các tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính, bao gồm cả các công cụ tài chính phái sinh, đều được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

- Đo lường các công cụ tài chính vào thời điểm ghi nhận ban đầu: Các tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính được đo lường theo giá trị hợp lý, bao gồm cả chi phí giao dịch như: lệ phí, hoa hồng môi giới... Đối với các công cụ tài chính được đo lường theo giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận hoặc lỗ thì chi phí giao dịch không được cộng thêm vào giá trị ghi nhận ban đầu.

- Đo lường các công cụ tài chính sau thời điểm ghi nhận ban đầu: Các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính được đo lường theo giá trị hợp lý, ngoại trừ:

+ Các khoản cho vay và nợ phải thu, các khoản đầu tư được nắm giữ đến kỳ đáo hạn, và các khoản nợ tài chính phi phái sinh được đo lường theo giá trị hoàn dần sử dụng phương pháp lãi suất thực;

+ Các khoản đầu tư bằng công cụ vốn chủ được đo lường tại giá gốc;

+ Các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính được thiết kế như là một điều khoản tự bảo hiểm hoặc các công cụ tự bảo hiểm được đo lường theo yêu cầu kế toán tự bảo hiểm.

1.2.4.5. Các quy định đối với cổ phiếu quỹ

- Nếu một tổ chức có nhu cầu thu hồi lại các công cụ vốn cổ phần của chính nó, thì giá trị những công cụ này sẽ được giảm trừ vào vốn chủ. Không có khoản lợi ích hoặc tổn thất nào được ghi nhận trong lợi nhuận hoặc lỗ trong việc thu mua, hoặc trong

việc bán, hoặc trong việc phát hành hoặc huỷ bỏ của các công cụ vốn cổ phần của chính tổ chức. Đó chính là các cổ phiếu quỹ có thể được yêu cầu và nắm giữ bởi chính tổ chức hoặc bởi các thành viên khác của tập đoàn. Và các giao dịch bán lại cổ phiếu quỹ là các giao dịch vốn cổ phần. Các khoản chênh lệch đã trả hoặc đã nhận sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ. Chi phí phát hành hoặc thu hồi các công cụ vốn cổ phần là khoản giảm trừ vào vốn chủ.

- Giá trị của cổ phiếu quỹ nắm giữ thì được trình bày độc lập hoặc trong báo cáo tình hình tài chính hoặc trong các thuyết minh, phù hợp với các quy định của IAS 1 “Trình bày báo cáo tài chính”. Một tổ chức cung cấp các vấn đề trình bày phù hợp với IAS 24 “Trình bày các bên liên quan” nếu tổ chức thu hồi công cụ vốn của các bên liên quan.

- Công cụ vốn của chính tổ chức (cổ phiếu quỹ) không được ghi nhận là một tài sản tài chính bất chấp lí do nào của việc thu hồi. Đoạn 33 của IAS 32 yêu cầu tổ chức thu hồi cổ phiếu quỹ phải ghi giảm các công cụ vốn từ vốn chủ. Tuy nhiên, khi một tổ chức nắm giữ công cụ vốn chủ của chính nó nhân danh của bên khác, ví dụ một tổ chức tài chính đang nắm giữ công cụ vốn của nó nhân danh khách hàng. Đây là một đại lý quan hệ và vì kết quả của việc nắm giữ này không là tài sản tài chính của đại lý, nó không nằm trong báo cáo tài chính của đại lý, mà là tài sản của khách hàng.

1.2.4.6. Các quy định đối với cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi có thể được phát hành với nhiều quyền kèm theo khác nhau. Trong việc xác định cổ phiếu ưu đãi là một khoản nợ tài chính hay một công cụ vốn, nhà phát hành quyết định các quyền thông thường được kèm theo cổ phiếu ưu đãi. Đây là các đặc tính cơ bản phơi bày cổ phiếu ưu đãi đó là một khoản nợ tài chính hay không. Cổ phiếu ưu đãi là một khoản nợ tài chính nếu nhà phát hành có nghĩa vụ bắt buộc phải chuộc lại với số tiền cố định hoặc có thể xác định vào một ngày cố định hoặc có thể xác định trong tương lai, hoặc cổ phiếu ưu đãi này cung cấp cho người nắm giữ nó quyền yêu cầu nhà phát hành chuộc lại cổ phiếu ưu đãi vào một ngày nào đó hoặc một

ngày xác định trong tương lai với số tiền cố định hoặc có thể xác định, về bản chất là nghĩa vụ bắt buộc giao tiền, vì vậy được ghi nhận như một khoản nợ. Ngược lại, đối với cổ phiếu ưu đãi thông thường, loại cổ phiếu ưu đãi không có kỳ hạn phải thanh toán cố định và nhà phát hành không có nghĩa vụ phải thanh toán, thì được phân loại là một khoản vốn chủ.

Một sự lựa chọn của nhà phát hành là chuộc lại cổ phiếu ưu đãi bằng tiền thì không thoả mãn là khoản nợ tài chính vì đây là ý muốn của nhà phát hành, và đơn thuần là sự thận trọng của nhà phát hành, nhà phát hành không có nghĩa vụ hiện tại chuyển nhượng một tài sản tài chính cho người nắm giữ cổ phiếu ưu đãi. Tuy nhiên, một nghĩa vụ có thể phát sinh khi nhà phát hành thực hiện sự lựa chọn của mình, thường thường bằng một thông báo trang trọng về mục đích của việc chuộc lại cổ phiếu ưu đãi tới người nắm giữ cổ phiếu ưu đãi.

1.2.4.7. Các quy định về công cụ tài chính phái sinh

Công cụ tài chính phái sinh là một công cụ tài chính mà:

+ Giá trị của chúng thì tương ứng với sự thay đổi của các hàng hoá cơ sở như tỷ lệ lãi suất, giá của hàng hoá, giá của chứng khoán, chỉ số giá hàng hoá hoặc chỉ số giá chứng khoán;

+ Chúng không yêu cầu khoản đầu tư ban đầu, hoặc khoản đầu tư đó nhỏ hơn yêu cầu đối với hợp đồng tương tự với sự thay đổi các yếu tố thị trường;

+ Chúng được thanh toán trong tương lai.

Công cụ tài chính phái sinh là tài sản tài chính hoặc khoản nợ tài chính khi nó mang đến cho các bên sự lựa chọn nó được thanh toán như thế nào (ví dụ nhà phát hành hoặc người nắm giữ có thể chọn cách thanh toán thuần bằng tiền hoặc chọn cách thanh toán bằng cách trao đổi lấy các cổ phiếu), trừ khi tất cả các cách lựa chọn đều dẫn đến nó là một công cụ vốn.

Các công cụ tài chính phái sinh tạo ra các quyền và nghĩa vụ mà các quyền và nghĩa vụ này có ảnh hưởng đến việc chuyển nhượng một hoặc hơn các rủi ro tài chính

vốn có trong các công cụ tài chính cơ sở ban đầu giữa các bên tham gia. Vào thời điểm ban đầu, các công cụ tài chính phái sinh mang đến cho một bên tham gia hợp đồng quyền trao đổi lấy các tài sản tài chính hoặc các khoản nợ tài chính với bên khác cùng tham gia hợp đồng với những điều kiện có lợi hoặc mang đến cho một bên tham gia hợp đồng nghĩa vụ trao đổi lấy các tài sản tài chính hoặc các khoản nợ tài chính với bên khác cùng tham gia hợp đồng với những điều kiện bất lợi. Tuy nhiên, về tổng quát, vào thời điểm ban đầu của hợp đồng thì không dẫn đến việc chuyển giao các tài sản tài chính cơ sở ban đầu, và cũng không tất yếu dẫn đến việc chuyển giao như thế vào thời điểm đáo hạn hợp đồng. Bởi vì các điều khoản trao đổi thì được xác định vào thời điểm bắt đầu của công cụ tài chính phái sinh và giá cả trong thị trường tài chính thì làm thay đổi các điều khoản hợp đồng khiến nó trở thành có lợi hoặc bất lợi.

Một quyền chọn mua hoặc quyền chọn bán để mua (bán) các tài sản tài chính hoặc khoản nợ tài chính (trừ các công cụ vốn chủ của chính tổ chức) mang đến cho người mua quyền hưởng các lợi ích kinh tế tiềm năng tương lai tương ứng với sự thay đổi trong giá trị hợp lý của công cụ tài chính cơ sở của hợp đồng, ngược lại người bán quyền chọn thừa nhận một nghĩa vụ từ bỏ các lợi ích kinh tế tiềm năng tương lai hoặc hứng chịu các khoản mất mát các lợi ích kinh tế tiềm năng trong sự thay đổi giá trị hợp lý của các tài sản tài chính cơ sở. Các tài sản tài chính cơ sở trong hợp đồng quyền chọn có thể là bất kỳ tài sản tài chính nào, bao gồm cả các cổ phiếu của các tổ chức khác hoặc các công cụ lãi suất. Một quyền chọn có thể yêu cầu người bán quyền chọn phát hành một công cụ nợ, hơn là chuyển giao một tài sản tài chính, nhưng các công cụ tài chính cơ sở của quyền chọn có thể hình thành một tài sản tài chính của người mua quyền nếu quyền chọn được thực hiện. Quyền của người mua quyền chọn là để trao đổi lấy tài sản tài chính dưới các điều kiện tiềm năng có lợi, và nghĩa vụ của người bán quyền chọn là chuyển giao tài sản tài chính dưới các điều kiện tiềm năng bất lợi. Bản chất của quyền của người mua quyền và nghĩa vụ của người bán quyền là không bị ảnh hưởng bởi khả năng có thể xảy ra việc thực hiện các quyền chọn.

Nhiều loại công cụ tài chính phái sinh bao gồm quyền hoặc nghĩa vụ để trao đổi trong tương lai, như hợp đồng hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng kỳ hạn...

1.2.4.8. Các quy định đối với công cụ tài chính phức hợp

- Hình thức chung của các công cụ tài chính phức hợp là một công cụ nợ với một quyền chọn chuyển đổi được gắn kèm theo. Ví dụ như trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu thường của nhà phát hành và không có bất kỳ các yếu tố phái sinh khác được gắn kèm theo.

Nhà phát hành các công cụ tài chính phức hợp phải trình bày thành phần nợ và thành phần vốn một cách độc lập trong báo cáo tài chính, như là:

a/ Nghĩa vụ của nhà phát hành đối với việc tạo ra lịch trình thanh toán lãi và nợ gốc là một khoản nợ tài chính mà còn tồn tại lâu dài như là công cụ tài chính đó không được chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị hợp lý của thành phần nợ là giá trị hiện tại của luồng tiền chiết khấu tương lai theo tỷ lệ lãi suất được áp dụng lúc đó của thị trường đối với các công cụ tài chính có thể so sánh về tình trạng tín dụng và về bản chất có dòng tiền tương tự, dựa trên các điều khoản tương tự nhưng không có các lựa chọn chuyển đổi;

b/ Công cụ vốn chủ là lựa chọn kèm theo để chuyển đổi khoản nợ thành khoản vốn của nhà phát hành.

- Thành phần vốn, thành phần nợ thì sẽ được phân chia độc lập. Thành phần nợ được xác định đầu tiên và phần giá trị còn lại là giá trị của thành phần vốn. Những yêu cầu này đối với việc phân chia độc lập thành phần nợ và thành phần vốn của công cụ tài chính phức hợp là phải phù hợp với định nghĩa của công cụ vốn chủ như là phần giá trị còn lại và các yêu cầu đo lường trong IAS 39.

- Cách phân loại thành phần nợ và thành phần vốn của công cụ tài chính phức hợp thì không được thay đổi lại vì kết quả của việc thay đổi trong khả năng xảy ra khi

mà quyền chuyển đổi sẽ được thực hiện, thậm chí việc thực hiện quyền chuyển đổi xuất hiện các lợi ích kinh tế cho một số người nắm giữ.

- Giá trị ghi sổ của công cụ tài chính phức hợp được phân chia thành các thành phần nợ và thành phần vốn. Thành phần vốn được chia tách theo giá trị còn lại sau khi trừ từ giá trị hợp lý của công cụ tài chính phức hợp như là một tổng giá trị được xác định một cách độc lập đối với thành phần nợ. Giá trị của bất kỳ yếu tố phái sinh nào (như là quyền chọn mua) được gắn kèm theo công cụ tài chính phức hợp, ngoại trừ thành phần vốn (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ) thì được bao gồm trong thành phần nợ. Tổng giá trị ghi sổ đã phân chia cho thành phần nợ và thành phần vốn thì luôn luôn bằng giá trị hợp lý của tổng thể công cụ tài chính phức hợp tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Không có khoản lợi nhuận hay lỗ nào phát sinh từ việc ghi nhận ban đầu các thành phần riêng biệt của công cụ tài chính phức hợp.

- Các chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành công cụ tài chính phức hợp thì phân bổ cho các thành phần nợ và thành phần vốn của công cụ tài chính phức hợp theo tỷ lệ.

1.2.4.9. Các quy định đối với các công cụ puttable

- Puttable là một công cụ tài chính mà mang đến cho người nắm giữ công cụ này quyền bán trở lại cho nhà phát hành để chuyển thành tiền hoặc tài sản tài chính khác hoặc một cách tự động bán trở lại cho nhà phát hành theo một sự kiện nào đó trong tương lai hoặc khi đáo hạn hoặc khi người nắm giữ công cụ tài chính này rời bỏ quyền nắm giữ nó.

- Puttable là công cụ tài chính phụ thuộc vào tất cả các nhóm công cụ tài chính khác và cho người nắm giữ quyền chia tỷ lệ cổ phần của tài sản thuần của doanh nghiệp dựa trên một sự kiện thanh toán của doanh nghiệp.

- Puttable được phân loại là công cụ vốn, mặc dù chúng phù hợp với định nghĩa khoản nợ tài chính.

1.2.4.10. Các quy định về bù trừ khoản nợ tài chính và tài sản tài chính

Một tài sản tài chính và một khoản nợ tài chính sẽ được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên báo cáo tài chính khi và chỉ khi:

a/ Hiện nay, doanh nghiệp có quyền pháp lý thi hành để bù trừ các giá trị đã ghi nhận;

b/ Doanh nghiệp dự định hoặc thanh toán trên cơ sở thuần hoặc thực hiện tài sản và thanh toán khoản nợ đồng thời.

- Trong quy định kế toán đối với việc chuyển đổi một tài sản tài chính không đủ tiêu chuẩn, doanh nghiệp sẽ không bù trừ các tài sản và khoản nợ liên đới đã chuyển đổi.

- Chuẩn mực này yêu cầu trình bày các khoản nợ tài chính và các tài sản tài chính trên cơ sở thuần, khi thực hiện như vậy thì phản ánh dòng lưu chuyển tiền tương lại mong đợi của doanh nghiệp từ việc dàn xếp hai hoặc hơn các công cụ tài chính độc lập. Khi một doanh nghiệp có quyền nhận hoặc trả một số tiền đơn thuần và dự định làm như thế, thì nó có chỉ một tài sản tài chính đơn thuần hoặc một khoản nợ tài chính đơn thuần. Trong các tình huống khác, các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính được trình bày độc lập với nhau phù hợp với các đặc tính của chúng như là các nguồn lực hoặc như là các nghĩa vụ của doanh nghiệp.

- Bù trừ một tài sản tài chính đã ghi nhận và một khoản nợ tài chính đã ghi nhận và trình bày giá trị thuần khác với việc huỷ bỏ một tài sản tài chính hoặc một khoản nợ tài chính. Việc bù trừ không làm phát sinh việc ghi nhận khoản thu nhập hoặc khoản lỗ, còn việc huỷ bỏ ghi nhận một công cụ tài chính không những dẫn đến việc di dời các khoản mục đã ghi nhận trước đây trên báo cáo tài chính mà còn dẫn đến việc ghi nhận một khoản thu nhập hoặc khoản lỗ.

1.2.4.11. Quy định về việc huỷ bỏ ghi nhận một tài sản tài chính, một khoản nợ tài chính

Một tổ chức sẽ huỷ bỏ việc ghi nhận một tài sản tài chính khi và chỉ khi:

- + Quyền đối với dòng tiền từ tài sản tài chính kết thúc;
- + Hoặc chuyển nhượng tài sản tài chính theo yêu cầu đoạn 18 và 19 của IAS 39 và dịch chuyển các tiêu chuẩn đối với việc huỷ bỏ phù hợp với đoạn 20 của IAS 39.

Huỷ bỏ của một khoản nợ tài chính: Một tổ chức sẽ loại bỏ một khoản nợ tài chính (hoặc một phần của một khoản nợ tài chính) từ bảng cân đối kế toán của nó khi và chỉ khi khoản nợ tài chính này được huỷ bỏ (khi bản phận danh nghĩa trong hợp đồng được thanh toán hoặc huỷ bỏ hoặc hết hiệu lực).

1.2.4.12. Kế toán việc tự bảo hiểm

- IAS 39 cho phép kế toán việc tự bảo hiểm theo một số tình huống có quan hệ như sau:

+ Các tình huống mà quan hệ tự bảo hiểm được định rõ và chứng minh một cách chính thức, bao gồm mục tiêu quản lý rủi ro của tổ chức, chiến lược đối với việc đảm nhận tự bảo hiểm, nhận dạng các công cụ tự bảo hiểm, điều khoản tự bảo hiểm, bản chất các rủi ro tự bảo hiểm, và làm thế nào tổ chức đánh giá được tính hiệu lực của các công cụ tự bảo hiểm;

+ Mong đợi mức hiệu quả cao trong việc đạt được việc bù trừ các thay đổi trong giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền có thể quy cho rủi ro tự bảo hiểm.

- Các công cụ tự bảo hiểm:

+ Tất cả các hợp đồng phái sinh với các đối tác bên ngoài có thể thiết kế như là một công cụ tự bảo hiểm, ngoại trừ việc bán các quyền chọn;

+ Một tài sản tài chính hoặc một khoản nợ tài chính phi phái sinh bên ngoài không thể thiết kế thành các công cụ tự bảo hiểm, ngoại trừ tự bảo hiểm rủi ro ngoại tệ;

+ Một phần của các công cụ phái sinh có thể thiết kế thành các công cụ tự bảo hiểm.

1.2.4.13. Yêu cầu về trình bày công cụ tài chính trên báo cáo tài chính

IFRS 7 yêu cầu trình bày các công cụ tài chính theo nhóm. Vì vậy các tổ chức phải nhóm các công cụ tài chính của nó vào các nhóm tương tự nhau hoặc giống nhau. Các nhóm các công cụ tài chính phải phù hợp với bản chất của các thông tin trình bày và đặc trưng của các công cụ tài chính

Theo IFRS 7 có hai nhóm chính phải trình bày là:

a. Thông tin về tầm quan trọng của các công cụ tài chính:

*** Trên bảng cân đối kế toán:**

- Trình bày tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình trạng tài chính và hiệu quả hoạt động của tổ chức. Cần phải trình bày một trong các nội dung sau :

+ Các tài sản tài chính đã đo lường ở giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận và lỗ, các công cụ tài chính được nắm giữ này được trình bày một cách tách biệt đối với trường hợp dùng cho mục đích thương mại và lúc ghi nhận ban đầu;

+ Các khoản đầu tư được nắm giữ cho đến khi đáo hạn;

+ Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

+ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán;

+ Các khoản nợ tài chính được đo lường tại mức giá hợp lý thông qua lợi nhuận hoặc lỗ, các công cụ tài chính được nắm giữ này được trình bày một cách tách biệt đối với việc kinh doanh và lúc ghi nhận ban đầu;

+ Các khoản nợ tài chính được đo lường theo giá trị hoàn dân.

- Đặc biệt, các vấn đề cần phải trình bày về các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính đã chỉ định rõ là cần được đo lường lại mức giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận và lỗ, bao gồm các trình bày về rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường và các thay đổi trong giá trị hợp lý.

- Phân loại lại các công cụ tài chính từ giá trị hợp lý đến giá trị hoàn dân.

- Trình bày các thông tin việc huỷ bỏ việc ghi nhận, bao gồm các chuyển đổi của các tài sản tài chính đối với kế toán việc huỷ bỏ ghi nhận thì không được phép trong IAS 39.

- Thông tin về các tài sản tài chính đã cầm cố như là một khoản ký quỹ và các thông tin về các tài sản tài chính hoặc các tài sản phi tài chính được nắm giữ như là một khoản ký quỹ.

- Sự hoà hợp của kế toán khoản chiết khấu đối với các các khoản mất mát tín dụng (các khoản nợ xấu).

- Các thông tin về các tài sản tài chính phức hợp với nhiều công cụ phái sinh được gắn kèm theo.

- Sự vi phạm thời hạn của các bản hợp đồng cho vay.

*** Trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo vốn chủ:**

- Các khoản mục của thu nhập, chi phí, lợi ích và tổn thất với việc trình bày riêng biệt của các khoản lợi ích và tổn thất từ:

+ Các tài sản tài chính đã đo lường ở giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận và lỗ, các công cụ tài chính được nắm giữ này được trình bày một cách tách biệt đối với việc kinh doanh và lúc ghi nhận ban đầu;

+ Các khoản đầu tư được nắm giữ cho đến khi đáo hạn;

+ Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

+ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán;

+ Các khoản nợ tài chính được đo lường tại mức giá hợp lý thông qua lợi nhuận hoặc lỗ, các công cụ tài chính được nắm giữ này được trình bày một cách tách biệt đối với việc kinh doanh và lúc ghi nhận ban đầu;

+ Các khoản nợ tài chính được đo lường tại mức giá trị hoàn dần.

- Lợi ích thu nhập và lợi ích chi phí đối với các công cụ tài chính này mà không được đo lường tại giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận và lỗ.

- Khoản thu lệ phí và các khoản chi phí.

- Giá trị giảm giá của các tài sản tài chính.
- Lợi ích thu nhập từ các tài sản tài chính bị giảm giá.

*** Các trình bày khác:**

- Các chính sách kế toán đối với các công cụ tài chính.
- Các thông tin về kế toán tự bảo hiểm, bao gồm:
 - + Miêu tả mỗi phương pháp tự bảo hiểm, công cụ tự bảo hiểm và giá trị hợp lý của các công cụ tự bảo hiểm này và bản chất của các rủi ro của các công cụ tự bảo hiểm.

- + Đối với lưu chuyển dòng tiền tự bảo hiểm, các khoảng thời gian mà các dòng tiền này dự định xuất hiện, khi nào chúng có thể xảy ra để đưa vào sự quyết định của lợi nhuận hoặc lỗ, và miêu tả bất kỳ giao dịch dự đoán trước nào để kế toán khoản tự bảo hiểm có được sử dụng trước đây nhưng không được mong chờ xuất hiện lâu dài.

- Nếu một khoản lợi ích hoặc tổn thất dựa trên các công cụ tự bảo hiểm trong lưu chuyển dòng tiền hoạt động tự bảo hiểm đã được ghi nhận trực tiếp trong vốn chủ, một tổ chức nên trình bày như sau:

- + Giá trị cũng đã được ghi nhận trong vốn chủ trong suốt thời kỳ.
- + Giá trị mà đã được huỷ bỏ khỏi vốn chủ và đã được bao gồm trong lợi nhuận hoặc lỗ trong suốt thời kỳ.

- + Giá trị mà đã được huỷ bỏ khỏi vốn chủ trong suốt thời kỳ và đã được bao gồm trong giá trị ghi nhận ban đầu của chi phí mua hoặc của giá trị ghi sổ của các tài sản phi tài chính hoặc khoản nợ phi tài chính trong một giao dịch tự bảo hiểm dự đoán có thể xảy ra cao.

- + Đối với giá trị hợp lý của các công cụ tự bảo hiểm, thông tin về các thay đổi giá trị hợp lý của các công cụ tự bảo hiểm và các điều khoản tự bảo hiểm.

- + Sự không hiệu quả việc tự bảo hiểm đã ghi nhận trong lợi nhuận và lỗ (sự tách biệt đối với lưu chuyển dòng tiền tự bảo hiểm và các khoản tự bảo hiểm về các khoản đầu tư thuần trong hoạt động ngoại hối).

- Thông tin về các giá trị hợp lý của mỗi nhóm tài sản tài chính và khoản nợ tài chính, cùng với:

- + Giá trị ghi sổ có thể so sánh được.
- + Miêu tả cách thức xác định giá trị hợp lý.
- + Thông tin chi tiết nếu giá trị hợp lý của chúng không thể đo lường một cách đáng tin cậy.

b. IFRS 7 yêu cầu trình bày các thông tin về bản chất và quy mô của các rủi ro bắt nguồn từ các công cụ tài chính như sau:

*** Yêu cầu trình bày về thông tin định tính:**

- Yêu cầu trình bày về thông tin định tính gồm:
 - + Rủi ro của mỗi loại công cụ tài chính.
 - + Mục đích sự quản lý, các chính sách, và các xử lý đối với việc quản lý các rủi ro này.
 - + Các thay đổi so với kỳ kế toán trước đây.

*** Yêu cầu trình bày về thông tin định lượng:**

- Yêu cầu trình bày về thông tin định lượng bao gồm các thông tin về quy mô mà tổ chức trình bày các rủi ro, dựa trên các thông tin đã cung cấp cho ban quản lý nội bộ. Cụ thể bao gồm:

- + Tóm tắt số lượng dữ liệu về việc công bố mỗi loại rủi ro tại thời điểm báo cáo.
- + Sự tập trung của các rủi ro.
- + Trình bày về rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro thị trường như là miêu

tả dưới đây:

▪ **Rủi ro tín dụng:** Các trình bày về rủi ro tín dụng bao gồm:

+ Giá trị lớn nhất (trước khi giảm trừ giá trị ký quỹ), miêu tả về ký quỹ, thông tin về tính chất tín dụng của các tài sản tài chính mà không đến hạn thanh toán, cũng không bị sụt giảm và thông tin về tính chất tín dụng của các tài sản tài chính mà các điều khoản của nó đã bị phủ nhận .

+ Đối với các tài sản tài chính đến hạn thanh toán hoặc bị sụt giảm, các trình bày mang tính chất phân tích.

+ Thông tin về ký quỹ hoặc các khoản làm tăng tín dụng đã thu được hoặc đã tập hợp.

▪ **Rủi ro thanh toán:** Các yêu cầu trình bày về rủi ro thanh toán bao gồm:

+ Các phân tích về các khoản nợ tài chính.

+ Miêu tả về phương pháp quản lý rủi ro.

▪ **Rủi ro thị trường:** Các yêu cầu trình bày về rủi ro thị trường bao gồm:

+ Phân tích độ nhạy của mỗi loại rủi ro thị trường .

+ IFRS 7 yêu cầu: Nếu một tổ chức chuẩn bị phân tích độ nhạy đối với mục đích quản lý mà phản ánh sự phụ thuộc lẫn nhau của hơn hoặc một thành phần của rủi ro thị trường (ví dụ: bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro ngoại tệ), nó có thể trình bày các phân tích thay cho các phân tích độ nhạy riêng biệt đối với mỗi loại rủi ro thị trường.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH TẠI VIỆT NAM

2.1. Quá trình hình thành và phát triển các công cụ tài chính tại Việt Nam

Với công cuộc đổi mới và cải cách kinh tế, nền kinh tế Việt Nam đã từng bước chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch tập trung sang cơ chế thị trường và ngày càng hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Trong bối cảnh đó, thị trường vốn, thị trường tiền tệ và thị trường các công cụ tài chính phái sinh cũng đã được hình thành và phát triển theo các nguyên tắc thị trường, góp phần phân bổ các nguồn lực tài chính một cách hiệu quả hơn và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Các thành phần tham gia vào thị trường các công cụ tài chính tại Việt Nam là: Chính phủ, NHTW, định chế tài chính, doanh nghiệp, các doanh nhân, các nhà buôn, các nhà môi giới và cả những nhà đầu tư cá nhân. Tuy nhiên, ở Việt Nam, thị trường tài chính vẫn còn nhỏ bé, chưa phát triển thể hiện ở sự kém đa dạng ở chủng loại hàng hoá và hạn chế các giao dịch, công cụ tài chính phái sinh mới bắt đầu được sử dụng từ đầu những năm 2000, nhưng còn mang tính thí điểm và đơn lẻ, số lượng giao dịch của các công cụ này còn hết sức khiêm tốn, chưa phổ biến. Nguyên nhân của sự kém phát triển của thị trường vốn, thị trường tiền tệ, thị trường phái sinh như: Tư duy kinh doanh truyền thống còn phổ biến, còn thiếu các nhà đầu tư am hiểu về lợi ích cũng như kỹ thuật tính toán lợi nhuận từ các loại nghiệp vụ khi tham gia thị trường công cụ tài chính phái sinh, quá ít các nhà môi giới chuyên nghiệp, các trung gian tài chính đủ năng lực, hành lang pháp lý cho các giao dịch trên các thị trường này còn chưa đầy đủ...

Thực trạng sự đa dạng và phát triển các công cụ tài chính tại Việt Nam cụ thể như sau:

2.1.1. Các công cụ tài chính giao dịch trên thị trường vốn

Thị trường vốn Việt Nam từ khi hình thành đến thời điểm hiện tại đã có nhiều phát triển nhanh song vẫn còn nhỏ bé. Các hàng hoá chủ yếu là cổ phiếu, trái phiếu, và

một số ít chứng chỉ quỹ. Riêng đối với trái phiếu thì hầu hết thuộc trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương, các tổ chức tín dụng phát hành và có ít trái phiếu công ty được phát hành.

Cụ thể, các công cụ tài chính trong thị trường vốn của Việt Nam bao gồm các loại sau:

- **Cổ phiếu:** Đối với cổ phiếu thì các công ty cổ phần được quyền phát hành các loại cổ phiếu sau: cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại .

- **Trái phiếu doanh nghiệp:** Ở Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp bao gồm các loại sau:

+ Trái phiếu chuyển đổi do công ty cổ phần phát hành. Trái phiếu chuyển đổi bao gồm 2 loại: Trái phiếu có bảo đảm và trái phiếu không có bảo đảm.

+ Trái phiếu không chuyển đổi do doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam phát hành. Trái phiếu không thể chuyển đổi cũng bao gồm 2 loại là trái phiếu có bảo đảm và trái phiếu không có bảo đảm thanh toán.

- **Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi dài hạn và các giấy tờ có giá dài hạn khác do các tổ chức tín dụng phát hành:** Đây là loại hàng hoá được nhiều người tin tưởng và mua bán vì độ an toàn cao. Các tổ chức tín dụng được phép phát hành là các tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng, bao gồm: các tổ chức tín dụng Nhà nước, các tổ chức tín dụng cổ phần, quỹ Tín dụng nhân dân trung ương, các tổ chức tín dụng liên doanh, các tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam, công ty cho thuê tài chính chỉ được phát hành giấy tờ có giá có thời hạn trên một năm.

Hầu hết trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi dài hạn và các giấy tờ có giá dài hạn khác lưu hành ở Việt Nam có lãi suất ổn định, ngoài ra cũng có loại lãi suất điều chỉnh định

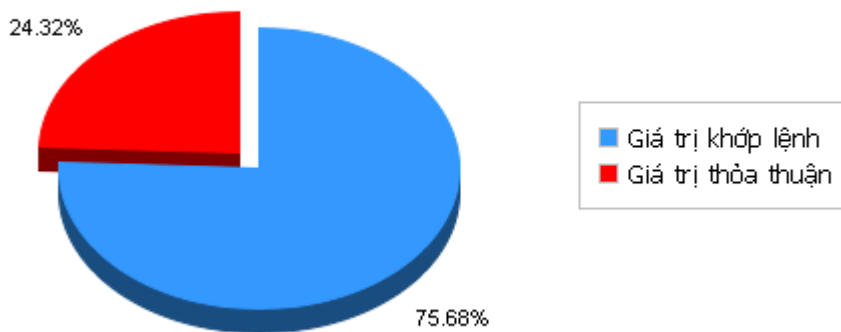
kỳ. Tổ chức tín dụng thực hiện trả lãi theo phương thức trả lãi trước, hoặc trả lãi một lần khi đến hạn thanh toán, hoặc trả lãi theo định kỳ.

Sau đây là số liệu thống kê về khối lượng giao dịch và giá trị giao dịch của cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ quỹ trên Sàn giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh và sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội từ tháng 1/2008 đến tháng 12/2008:

Bảng và biểu đồ [1.1]³

Khối lượng/Giá trị	Khớp lệnh	Thỏa thuận	Tổng cộng
Khối lượng giao dịch (Volume)	2.900.142.630,000	504.654.800,000	3.404.797.430,000
Giá trị giao dịch (tỉ VND) Value (billion VND)	115.500,207	37.115,701	152.615,908

BIỂU ĐỒ: QUY MÔ GIAO DỊCH - TẤT CẢ



³ Theo số liệu thống kê trên website của Sàn giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh từ tháng 1/2008 đến tháng 12/2008

**QUY MÔ GIAO DỊCH CỦA CHỨNG KHOÁN
TRONG 12 THÁNG NĂM 2008**

Tháng	Khớp lệnh		Thỏa thuận	
	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
	(đv: 1ck)	(tỉ đồng)	(đv: 1ck)	(tỉ đồng)
12/2008	137.683.410	13.515,309	32.302.859	2.884,549
11/2008	217.770.830	22.317,855	47.919.533	5.011,592
10/2008	299.284.820	30.183,171	39.308.827	3.604,924
09/2008	164.412.530	13.889,675	32.887.897	3.197,111
08/2008	115.099.200	10.822,746	30.954.848	3.251,333
07/2008	102.848.280	10.319,778	34.042.568	3.919,448
06/2008	120.481.650	12.878,765	49.336.586	5.118,742
05/2008	128.318.560	15.759,598	46.276.411	4.903,935
04/2008	89.258.670	10.028,706	29.447.311	3.125,532
03/2008	217.028.660	22.491,289	54.118.196	5.592,992
02/2008	123.985.330	13.656,135	30.942.577	3.319,371
01/2008	174.864.030	14.376,842	53.745.319	5.291,595

Bảng và biểu đồ [1.2]⁴

Tổng khối lượng	3,523,802,255
Tổng giá trị	246,230,765,997



⁴ Theo số liệu thống kê trên website của Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội từ tháng 1/2008 đến tháng 12/2008

2.1.2. Các công cụ tài chính giao dịch trên thị trường tiền tệ

Thị trường tiền tệ của Việt Nam phát triển ở mức độ thấp thể hiện ở sự kém đa dạng ở chủng loại hàng hoá và hạn chế các giao dịch. Các loại hàng hoá chủ yếu được mua bán trên thị trường tiền tệ Việt Nam là các kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn, tín phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác do các tổ chức tín dụng phát hành. Đó là các tổ chức tín dụng được thành lập, hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng, bao gồm: Các tổ chức tín dụng Nhà nước, các tổ chức tín dụng cổ phần, quỹ Tín dụng nhân dân trung ương, các tổ chức tín dụng liên doanh, các tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam. Hầu hết kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn, tín phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác lưu hành ở Việt Nam có lãi suất ổn định, ngoài ra cũng có loại lãi suất điều chỉnh định kỳ. Tổ chức tín dụng thực hiện trả lãi theo phương thức trả lãi trước, hoặc trả lãi một lần khi đến hạn thanh toán, hoặc trả lãi theo định kỳ.

2.1.3. Các công cụ tài chính giao dịch trên thị trường phái sinh

Hiện nay ở Việt Nam, thị trường công cụ tài chính phái sinh phát triển ở mức độ thấp. Thể hiện ở việc mua, bán công cụ tài chính phái sinh được rất ít doanh nghiệp hoặc tổ chức tài chính thực hiện trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình, đồng thời thị trường chính thức chưa được thiết lập, thị trường phi chính thức nhỏ lẻ và hoạt động không thường xuyên.

Loại công cụ tài chính phái sinh được phổ biến nhiều nhất ở Việt Nam hiện nay là công cụ tài chính phái sinh tiền tệ. Ngoài ra, một số ít ngân hàng thương mại Việt Nam đang được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cho phép thực hiện thí điểm mua, bán một số loại công cụ tài chính phái sinh khác như công cụ tài chính phái sinh về tín dụng, hoán đổi lãi suất, quyền chọn về vàng, kỳ hạn về hàng hóa.

Đối với giao dịch hợp đồng kỳ hạn: Giao dịch kỳ hạn xuất hiện với tư cách là công cụ tài chính phái sinh đầu tiên ở Việt Nam theo quyết định số 65/1999/QĐ-

NHNN ngày 25/2/1999. Các giao dịch kỳ hạn được thực hiện trong hợp đồng mua bán USD và VND giữa ngân hàng thương mại với doanh nghiệp xuất nhập khẩu hoặc với các ngân hàng thương mại khác được phép của ngân hàng nhà nước. Tuy nhiên, hợp đồng kỳ hạn ít được sử dụng, một phần là do thị trường liên ngân hàng ở Việt Nam chưa phát triển, một phần do những hạn chế vốn có của nó trong việc phòng chống rủi ro tỉ giá và những hạn chế của ngân hàng nhà nước. Vì thế, các giao dịch kỳ hạn chỉ chiếm khoảng 5-7% khối lượng giao dịch của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

Đối với giao dịch hợp đồng hoán đổi: Giao dịch hoán đổi cũng xuất hiện khá sớm theo quyết định số 430/QĐ-NHNN13 ngày 24/12/1997, quyết định số 17/1998/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 01 năm 1998 và sau này là quyết định số 893/2001/QĐ-NHNN ngày 17/7/2001. Theo quyết định này, giao dịch hoán đổi bao gồm đồng thời cả hai giao dịch: Giao dịch mua và giao dịch bán cùng một số lượng đồng tiền này với đồng tiền khác, trong đó kỳ hạn thanh toán của hai giao dịch khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại thời điểm ký hợp đồng. Đây là các quy định đã mở đường cho các ngân hàng thương mại tiến hành triển khai thực hiện các giao dịch hoán đổi ngoại tệ ở Việt Nam. Khách hàng có nhu cầu thực hiện giao dịch hoán đổi với ngân hàng có thể là các công ty xuất nhập khẩu, các ngân hàng khác hoặc là một tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Tuy nhiên chủ yếu là những giao dịch hoán đổi thuận chiều giữa ngân hàng nhà nước và ngân hàng thương mại. Nó chỉ được sử dụng trong trường hợp các ngân hàng thương mại dư thừa ngoại tệ và khan hiếm VND.

Các công cụ phái sinh lãi suất và tỷ giá ngoại tệ tiếp tục xuất hiện ở Việt Nam và được các ngân hàng sử dụng do nhu cầu nội tại của các ngân hàng thương mại (NHTM) nhằm theo kịp chuẩn mực hoạt động ngân hàng quốc tế. NHNN đã cho phép các NHTM thực hiện một số nghiệp vụ phái sinh nhằm phòng ngừa rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá. Theo quyết định số 1133/QĐ- NHNN ngày 30/09/2003 về quy chế thực hiện giao dịch hoán đổi lãi suất cho phép mở rộng danh mục các NHTM và các tổ chức

tín dụng (TCTD), các doanh nghiệp được sử dụng công cụ hoán đổi lãi suất. Hoán đổi lãi suất được thực hiện đối với cả VND và ngoại tệ giữa các ngân hàng với doanh nghiệp vay vốn tại ngân hàng (NH); giữa NH với những doanh nghiệp vay vốn tại các TCTD khác, kể cả vay vốn nước ngoài; giữa các NH trong nước với nhau và giữa các ngân hàng thương mại trong nước với các TCTD nước ngoài. Trên cơ sở nới lỏng quản lý của NHNN, nhiều NHTM đã triển khai cung cấp hợp đồng hoán đổi lãi suất cho các doanh nghiệp, tìm kiếm đối tác là các TCTD nước ngoài để ký kết hợp tác.

Từ khi NHNN cho phép thực hiện nghiệp vụ hoán đổi lãi suất trên thị trường Việt Nam, đã có một số ngân hàng như ABN, Citibank thực hiện hoán đổi lãi suất trong phạm vi đồng USD từ ngày 1/3/2005 tới 2/2006. Ngân hàng Standard Chartered chi nhánh tại Việt Nam thực hiện hoán đổi lãi suất chéo giữa hai đồng tiền chéo đối với các khoản vay ngoại tệ của khách hàng sử dụng khi khách hàng vay ngoại tệ. Và trong tương lai, Standard Chartered sẽ còn cung cấp nhiều sản phẩm phái sinh nữa trên thị trường Việt Nam, hứa hẹn tương lai phát triển thị trường. Ở một mức cao hơn, các công cụ lai tạp có nguồn gốc từ hoán đổi như hoán đổi lãi suất cộng dồn, hoán đổi lãi suất kèm theo điều kiện quyền chọn, hoán đổi lãi suất bắt đầu thực hiện trong tương lai ... cũng đã xuất hiện và triển khai trên thị trường ngoại hối trong thời gian gần đây. Điều đặc biệt là các hợp đồng hoán đổi rủi ro tín dụng đã được thí điểm áp dụng tại Việt Nam theo công văn 3324/NHNN-CSTT, tháng 4/2006 cho phép ngân hàng HSBC chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.

Đối với giao dịch hợp đồng quyền chọn: Quyền chọn ngoại tệ, lãi suất và vàng khá phát triển ở Việt Nam, nhất là trong bối cảnh giá ngoại tệ, lãi suất và vàng tại Việt Nam và trên thế giới liên tục biến động. Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) là ngân hàng đầu tiên được phép thực hiện giao dịch quyền chọn lãi suất. Các giao dịch quyền chọn lãi suất được phép thực hiện đối với những khoản cho vay và đi vay trung hạn (dưới 5 năm) bằng USD hoặc bằng EURO và chỉ được thực hiện đối với các doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam, các NHTM hoạt động ở Việt Nam được

NHNN cho phép và các NH ở nước ngoài. Sau BIDV là hàng loạt các NHTM khác, bao gồm cả NHTM cổ phần cũng được cho phép thực hiện nghiệp vụ này.

Bên cạnh quyền chọn lãi suất, quyền chọn ngoại tệ cũng được nhiều ngân hàng cung cấp, điển hình là BIDV, Eximbank, ACB, Techcombank, Agribank, Citibank, Vietcombank và ngân hàng Hồng Kông bank chi nhánh thành phố HCM. Sau khi NHNN cho phép ACB, Sacombank và Agribank thực hiện quyền chọn mua bán vàng, ngày 10/12/2004 ACB là ngân hàng đầu tiên công bố triển khai dịch vụ này. Tới nay, đã có rất nhiều ngân hàng được phép của Ngân hàng nhà nước cho phép thực hiện các nghiệp vụ Option. Đặc biệt, Ngân hàng nhà nước cũng đã cho phép thực hiện các Options tiền Đồng tại BIDV, ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu, ngân hàng cổ phần thương mại quốc tế. Tuy nhiên, vì đang trong giai đoạn thí điểm nên các ngân hàng này bị giới hạn bởi thời gian thực hiện.

2.2. Kế toán về công cụ tài chính trong tổ chức tín dụng

Trong những năm qua, cùng với quá trình cải cách kinh tế, thị trường vốn, thị trường tiền tệ, thị trường các công cụ tài chính phái sinh ở Việt Nam đã có những bước phát triển nhất định. Đồng thời với sự phát triển đó thì nhiều yếu tố liên quan cũng được phát triển và dần hoàn thiện. Đó là, các nguyên tắc quản lý tài chính tiên tiến và chuẩn mực quốc tế về tính minh bạch, kế toán, kiểm toán, giám sát... đã và đang từng bước được thể chế hoá và ứng dụng rộng rãi hơn trong thực tế. Bên cạnh đó, khung pháp luật của thị trường vốn, thị trường tiền tệ, thị trường các công cụ tài chính phái sinh đang ngày càng phù hợp hơn với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Tuy nhiên khoảng cách giữa Việt Nam và Quốc tế còn khá xa, cần phải có chiến lược phù hợp để tạo hành lang pháp lý thích hợp thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của thị trường vốn, thị trường tiền tệ và thị trường công cụ tài chính phái sinh phát triển.

2.2.1. Kế toán nghiệp vụ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh

Để thống nhất việc kế toán nghiệp vụ phái sinh tiền tệ theo các quy định về hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng và chuẩn mực kế toán Việt Nam, ngày

29/8/2006 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có công văn số 7404/NHNN-KTTC hướng dẫn các tổ chức tín dụng hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ này. Nội dung chính của công văn này gồm có các hướng dẫn cụ thể, chi tiết về nguyên tắc và nội dung kế toán đối với các nghiệp vụ hối đoái kỳ hạn; nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ; nghiệp vụ mua quyền lựa chọn; nghiệp vụ bán quyền lựa chọn; và nghiệp vụ giao dịch quyền chọn giữa 2 loại ngoại tệ. Cụ thể:

- Hướng dẫn này chỉ áp dụng đối với các tổ chức tín dụng được Ngân hàng nhà nước cho phép thực hiện nghiệp vụ phái sinh tiền tệ.

- Nghiệp vụ tương lai về tiền tệ được xử lý và hạch toán tương tự như nghiệp vụ kỳ hạn tiền tệ nhưng sử dụng các tài khoản theo dõi về nghiệp vụ tương lai (TK 475 - Giao dịch tương lai).

- Cuối năm tài chính, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các khoản lãi chưa thực hiện (dư có của tài khoản 63 trước khi kết chuyển) tổ chức tín dụng không được chia lợi nhuận, trả cổ tức trên số lãi này ngay trong năm liền kề, ngoại trừ trường hợp sau 6 tháng đầu năm sau tổ chức tín dụng có số lãi chưa thực hiện lớn hơn 2/3 số lãi năm trước thì được chia sau 6 tháng đầu năm sau.

- Tùy theo điều kiện công nghệ cho phép, các tổ chức tín dụng có thể không lập các bảng kê theo đúng mẫu trong phụ lục đính kèm, nhưng trên chứng từ hạch toán, kế toán phải đảm bảo đúng nội dung kinh tế nghiệp vụ theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

- Nghiệp vụ mua/bán; chuyển đổi ngoại tệ kỳ hạn đã được phản ánh vào các tài khoản nội bảng 474, do đó, các TCTD không cần thực hiện theo dõi trên các tài khoản ngoại bảng (TK 9233, 9234).

- Nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ và nghiệp vụ quyền lựa chọn tiền tệ đã được thực hiện ghi nhận và theo dõi trên các tài khoản ngoại bảng, do đó, các TCTD không cần thực hiện theo dõi trên các tài khoản nội bảng (TK 473 - Giao dịch hoán đổi, TK 476 - Giao dịch quyền chọn) vì các giao dịch này không phải thực hiện đánh giá lại giá trị

VND tương ứng.

- Trường hợp ngày thực hiện thanh toán giao dịch quyền lựa chọn có độ trễ (thông thường là 2 ngày) so với thời gian đáo hạn hợp đồng: TCTD thực hiện tất toán các TK ngoại bảng về cam kết quyền lựa chọn và chuyển sang theo dõi trên các tài khoản cam kết giao dịch ngoại tệ trao ngay (mở tiểu khoản theo dõi về quyền chọn) và chưa thực hiện xử lý và hạch toán trên các tài khoản nội bảng về quyền chọn.

2.2.1.1. Nguyên tắc kế toán nghiệp vụ hối đoái kỳ hạn

- Khi thực hiện một hợp đồng nghiệp vụ kỳ hạn ngoại tệ, hợp đồng này đã tạo ra trạng thái mở về ngoại tệ cho TCTD, do đó TCTD sẽ đối diện với rủi ro tỷ giá. Để ghi nhận kịp thời lãi/ lỗ do biến động tỷ giá vào Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, TCTD cần phải ghi nhận ngay trạng thái mở về ngoại tệ sau mỗi nghiệp vụ mua/ bán ngoại tệ kỳ hạn, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, thường xuyên (định kỳ ngày, tháng hoặc quý - thời điểm lập Báo cáo tài chính) phải xác định lại giá trị hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ theo giá trị hợp lý thị trường để ghi nhận Lãi/ Lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện trên Bảng cân đối kế toán đối ứng vào tài khoản 633 "chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh"/ Tiểu khoản giao dịch kỳ hạn tiền tệ. Cuối năm, số dư tài khoản 633 được kết chuyển vào tài khoản thu/ tài khoản chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

- Phương pháp đánh giá lại giá trị hợp đồng giao dịch kỳ hạn như sau:

+ Xác định và ghi nhận ngay chênh lệch giữa tỷ giá kỳ hạn của hợp đồng và tỷ giá thực tế giao ngay tại ngày ký hợp đồng để theo dõi và phân bổ tuyến tính vào tài khoản thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ/ tài khoản chi từ các công cụ phái sinh tiền tệ - giao dịch kỳ hạn (tài khoản 723 và tài khoản 823).

+ Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, số lượng ngoại tệ mua vào/ bán ra theo hợp đồng kỳ hạn sẽ thường xuyên (định kỳ ngày, tháng hoặc quý) được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức NHNN công bố hoặc (tỷ giá mua giao ngay của tổ chức tín dụng đó khi cơ chế nhà nước cho phép).

- Tài khoản 486 “Thanh toán đối với các công cụ phái sinh” (phái sinh tiền tệ) về thực chất là theo dõi luồng tiền phải thanh toán với đối tác khi đến hạn tất toán hợp đồng sẽ hạch toán theo tỷ giá kỳ hạn của hợp đồng.

- Để phân định riêng biệt hiệu quả của các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ của Tổ chức tín dụng, thu nhập/ chi phí về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ được hạch toán riêng tài khoản 723/ tài khoản 823.

- Đến hạn thực hiện hợp đồng:

+ Tổ chức tín dụng có thể thực hiện nhất quán việc ghi nhận ngay tác động của biến động tỷ giá từ ngày đánh giá lần cuối đến ngày thực hiện hợp đồng vào tài khoản 633 theo từng hợp đồng tất toán hoặc ghi nhận khi đánh giá lại giá trị VNĐ quy đổi số dư ngoại tệ mua vào/bán ra của các giao dịch kỳ hạn.

+ Tất toán số tiền ngoại tệ giao dịch của hợp đồng đang ghi nhận trên tài khoản 4741, chuyển sang ghi nhận vào tài khoản 4711, đồng thời kết chuyển giá trị VNĐ quy đổi số lượng ngoại tệ của hợp đồng theo tỷ giá mua/ bán giao ngay của ngày tất toán Hợp đồng từ tài khoản 4742 chuyển sang ghi nhận vào tài khoản 4712.

2.2.1.2. Nguyên tắc kế toán nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ

Nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ không tạo trạng thái mở về ngoại tệ, nên không có rủi ro tỷ giá, do đó Tổ chức tín dụng không cần phải thường xuyên đánh giá lại giá trị thị trường của ngoại tệ Mua/ Bán giao ngay theo tỷ giá giao ngay, đồng thời không phải đánh giá lại giá trị thị trường của ngoại tệ Bán/ Mua kỳ hạn. Ngoài việc hạch toán các luồng tiền thanh toán với đối tác, TCTD không cần phải hạch toán số tiền hoán đổi ngoại tệ lượt đi tại thời điểm bắt đầu khi ký hợp đồng, ngoại tệ hoán đổi ngược lại tại thời điểm tất toán hợp đồng ở các TK Mua/ Bán ngoại tệ trong nội bảng. TCTD phải ghi nhận các số tiền gốc chuyển đổi lượt đi trong thỏa thuận hoán đổi ở các tài khoản ngoại bảng để theo dõi thực hiện khi đến hạn.

Số tiền ban đầu phụ trội hoặc chiết khấu (do chênh lệch tỷ giá giao ngay và tỷ giá kỳ hạn) sẽ được ghi nhận vào TK 3961 Lãi phải thu/ TK 4961 Lãi phải trả về giao

dịch hoán đổi và phân bổ đều trong suốt thời hạn của hợp đồng giao dịch hoán đổi tiền tệ.

2.2.1.3. Nguyên tắc kế toán nghiệp vụ bán quyền lựa chọn

Phí đã nhận được ghi nhận là Nợ phải trả do khả năng phải thực hiện nghĩa vụ: thiệt hại lợi ích kinh tế trong tương lai và có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

- Phí đã nhận của giao dịch bán quyền lựa chọn sẽ được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập (TK 723) trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu ngày tất toán hợp đồng được quy định trong một khoảng thời gian thì ngày tất toán hợp đồng được coi là ngày cuối cùng đến hạn thực hiện hợp đồng.

- Ngoại trừ phí đã nhận, giao dịch bán quyền lựa chọn chỉ có thể phát sinh lỗ. Số lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện sẽ được xác định lại liên tục (định kỳ ngày/tháng/quý) trên cơ sở: giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn và khối lượng giao dịch, thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

2.2.2. Kế toán về cổ phiếu quỹ của tổ chức tín dụng

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do chính TCTD phát hành và được mua lại bởi chính TCTD phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các loại cổ phiếu quỹ do TCTD nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi TCTD giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do TCTD nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng/giảm của số cổ phiếu do TCTD mua lại trong số cổ phiếu do TCTD đó đã phát hành ra công chúng để sau đó tái phát hành lại (gọi là cổ phiếu quỹ) thì TCTD sử dụng tài khoản là TK604 - Cổ phiếu quỹ. TCTD chỉ được mở và sử dụng tài khoản này khi có cơ chế nghiệp vụ và thực hiện hạch toán kế toán theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Khi ghi nhận vào tài khoản 604 “cổ phiếu quỹ” thì TCTD phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Trị giá cổ phiếu quỹ mua vào phản ánh vào tài khoản này là giá thực tế bao gồm: giá thực tế mua vào và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ như chi phí môi giới, chi phí giao dịch cổ phiếu quỹ (nếu có).

- Trị giá cổ phiếu quỹ khi tái phát hành, hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng, v.v... được tính theo giá thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Số tiền chênh lệch giá tái phát hành/sử dụng và giá thực tế cổ phiếu quỹ mua vào được hạch toán vào bên Nợ hoặc bên Có Tài khoản 603 "Thặng dư vốn cổ phần".

- Không theo dõi trên tài khoản này các đối tượng sau:

(i) giá trị cổ phiếu mà TCTD mua của TCTD khác vì mục đích nắm giữ đầu tư;

(ii) giá trị cổ phiếu TCTD mua lại với mục đích thu hồi để huỷ bỏ vĩnh viễn.

(trường hợp này phải tiến hành ghi giảm trực tiếp vốn của TCTD).

- Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, số dư bên Nợ Tài khoản 604 "Cổ phiếu quỹ" được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi bên trong ngoặc đơn (xxx) đặt trong chỉ tiêu Vốn của TCTD (sau các chỉ tiêu: Vốn điều lệ, vốn đầu tư XD CB, mua sắm TSCĐ và thặng dư vốn cổ phần) trên Bảng cân đối kế toán.

- Trường hợp TCTD mua lại cổ phiếu ưu đãi (công cụ phức hợp), trị giá cổ phiếu quỹ mua vào hạch toán trên tài khoản này là giá mua thực tế (trừ đi (-) cấu phần Nợ của cổ phiếu ưu đãi (giá trị hạch toán trên tài khoản 487 - Cấu phần Nợ của cổ phiếu ưu đãi).

- Các vấn đề hạch toán kế toán cổ phiếu quỹ thì tuân thủ theo hướng dẫn số 294/NHNN – TCKT ngày 12 tháng 1 năm 2009 về cổ phiếu quỹ.

- Theo dõi nguồn để mua cổ phiếu quỹ: Để phục vụ yêu cầu quản lý và tính toán các chỉ tiêu an toàn vốn, TCTD cần phân biệt các chỉ tiêu sau:

+ Tổng nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần hiện có (bằng tổng số Dư Có TK 611 và Dư Có TK 603);

+ Tổng nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần đã dùng để mua Cổ phiếu quỹ (bằng chính số Dư Nợ TK 604);

+ Tổng nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần bằng tiền hiện có chưa sử dụng.

2.2.3. Kế toán về chứng khoán kinh doanh trong TCTD

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán mà TCTD mua vào, bán ra thường xuyên để hưởng chênh lệch giá.

Để theo dõi sự biến động của chứng khoán kinh doanh thì TCTD sử dụng tài khoản 14 - Chứng khoán kinh doanh với các tài khoản cấp II sau: Tài khoản 141 - Chứng khoán Nợ, Tài khoản 142 - Chứng khoán Vốn, Tài khoản 148 - Chứng khoán kinh doanh khác, Tài khoản 149 - Dự phòng giảm giá chứng khoán

Các tài khoản 141, 142, 148 là các tài khoản dùng để phản ánh giá trị chứng khoán TCTD mua vào, bán ra để hưởng chênh lệch giá.

Khi hạch toán các tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

- Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có).

- Tiền lãi của chứng khoán nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi vào thu nhập lãi.

- Khi TCTD bán, chuyển nhượng chứng khoán thì bên Có tài khoản này phải được ghi theo giá thực tế mà trước đây đã hạch toán khi mua loại chứng khoán này (để tắt toán), không ghi theo số tiền thực tế thu được. Phần chênh lệch giữa số tiền thực tế thu được với số tiền đã ghi Có tài khoản này được hạch toán vào kết quả kinh doanh (Tài khoản Thu về mua bán chứng khoán, nếu lãi; hoặc Tài khoản Chi về mua bán chứng khoán, nếu lỗ).

- Tại thời điểm khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, kế toán tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với số chứng khoán chưa bán tại thời điểm khoá sổ.

- Nếu chuẩn mực kế toán Việt Nam hoặc cơ chế tài chính cho phép: Định kỳ khi lập báo cáo tài chính, chứng khoán được đánh giá lại theo giá thị trường. Tất cả mọi lãi/ lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện được ghi vào thu nhập hoặc chi phí về kinh doanh chứng khoán (đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh).

Tài khoản 149 - Dự phòng giảm giá chứng khoán: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá các chứng khoán kinh doanh của TCTD. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập để dự phòng sự giảm giá của các khoản đầu tư chứng khoán nhằm ghi nhận trước các khoản tổn thất có thể phát sinh do những nguyên nhân khách quan.

Khi hạch toán trên tài khoản 149 cần thực hiện theo các quy định sau:

- Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định hiện hành về trích lập và sử dụng dự phòng.

- Nếu số dự phòng phải lập năm nay cao hơn số dự phòng đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch đó được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Nếu số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch đó được ghi giảm chi phí. Trường hợp số dư trên tài khoản chi phí nhỏ hơn số hoàn nhập dự phòng, kế toán hoàn nhập phần còn lại vào tài khoản thu nhập.

- Điều kiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán:

+ Chứng khoán kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật hiện hành,

+ Được tự do mua, bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm xuống so với giá gốc ghi trên sổ kế toán.

+ Chứng khoán không được mua bán tự do trên thị trường thì không được lập dự phòng.

2.2.4. Kế toán về chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các loại chứng khoán nợ và chứng khoán vốn của Chính phủ hay tổ chức trong nước, nước ngoài phát hành mà TCTD nắm giữ với mục đích đầu tư dài hạn và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán

mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi (TCTD phải có quy định nội bộ về vấn đề này, trừ khi pháp luật có quy định khác), không có ý định nắm giữ đến khi đáo hạn.

Để theo dõi giá trị hiện có và tình hình biến động của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán thì TCTD sử dụng tài khoản 15 - Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Tài khoản này có các Tài khoản cấp 2, 3 sau: TK 151- Chứng khoán Chính phủ, TK 152- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành, TK 153- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành, TK 154- Chứng khoán Nợ nước ngoài, TK 155- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành, TK 156- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành, TK 157- Chứng khoán Vốn nước ngoài, TK 159- Dự phòng giảm giá chứng khoán.

Khi hạch toán các tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

Đối với Chứng khoán Nợ:

+ TCTD phải mở tài khoản chi tiết để phản ánh Mệnh giá, giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội của chứng khoán đầu tư. Trong đó: (i) Giá gốc chứng khoán (giá thực tế mua chứng khoán) bao gồm: Giá mua cộng (+) chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có); (ii) giá trị chiết khấu là giá trị chênh lệch âm giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm mệnh giá và lãi dồn tích trước khi mua (nếu có). (iii) giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm mệnh giá và lãi dồn tích trước khi mua (nếu có). Khi trình bày trên báo cáo tài chính, khoản mục chứng khoán này được trình bày theo giá trị thuần (Mệnh giá - Chiết khấu + Phụ trội).

+ Nếu điều kiện về công nghệ tin học cho phép, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế (lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản về giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng). Trường hợp

không thể thực hiện tính lãi trên cơ sở lãi suất thực thì giá trị phụ trội hoặc chiết khấu được phân bổ đều cho thời gian nắm giữ chứng khoán của TCTD.

+ Nếu thu được tiền lãi từ chứng khoán nợ đầu tư bao gồm cả khoản lãi dồn tích từ trước khi TCTD mua lại khoản đầu tư đó, TCTD phải phân bổ số tiền lãi này. Theo đó, chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi TCTD đã mua khoản đầu tư này mới được ghi nhận là thu nhập, còn khoản tiền lãi dồn tích trước khi TCTD mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

+ Cuối niên độ kế toán, nếu giá thị trường của chứng khoán bị giảm giá xuống thấp hơn giá trị thuần của chứng khoán, kế toán tiến hành lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư.

Đối với chứng khoán Vốn:

+ Chứng khoán vốn phải được ghi sổ kế toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có).

+ Thu nhập của TCTD từ việc đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán khi quyền của TCTD được xác lập và nhận được thông báo về việc phân chia cổ tức.

+ Cuối niên độ kế toán, nếu giá thị trường của chứng khoán bị giảm giá xuống thấp hơn giá gốc của chứng khoán, kế toán tiến hành lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư.

2.2.5. Kế toán về chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến khi đáo hạn: là các loại chứng khoán Nợ của Chính phủ hay tổ chức trong nước, nước ngoài phát hành mà TCTD mua với mục đích đầu tư dài hạn và giữ cho đến ngày đáo hạn.

Để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại chứng khoán đầu tư giữ đến khi đáo hạn sử dụng các tài khoản TK16. Tài khoản này có các Tài khoản cấp 2 sau: TK 161- Chứng khoán Chính phủ, TK 162- Chứng khoán do các TCTD

khác trong nước phát hành, TK 163- Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành, TK 164- Chứng khoán nước ngoài.

Nội dung và phương pháp hạch toán trên các tài khoản này thực hiện tương tự như các tài khoản chứng khoán nợ thuộc Tài khoản 15 - Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tương ứng (TK 151, 152, 153, 154).

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị của chứng khoán giữ đến khi đáo hạn bị giảm thấp hơn giá trị ghi sổ do những nguyên nhân khách quan, có tác động dài hạn thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán, tài khoản sử dụng là TK 169- Dự phòng giảm giá chứng khoán. Khi hạch toán các tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

- Chi hạch toán trên tài khoản này đối với các loại chứng khoán Nợ. (không hạch toán trên tài khoản này các loại chứng khoán vốn).

- TCTD phải mở tài khoản chi tiết để phản ánh Mệnh giá, giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội của chứng khoán đầu tư. Trong đó: (i) Giá gốc chứng khoán (giá thực tế mua chứng khoán) bao gồm: Giá mua cộng (+) chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có); (ii) giá trị chiết khấu là giá trị chênh lệch âm giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm mệnh giá và lãi dồn tích trước khi mua (nếu có). (iii) giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm mệnh giá và lãi dồn tích trước khi mua (nếu có). Khi trình bày trên báo cáo tài chính, khoản mục chứng khoán này được trình bày theo giá trị thuần (Mệnh giá - Chiết khấu + Phụ trội).

- Nếu điều kiện về công nghệ tin học cho phép, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế (lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản về giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng). Trường hợp không thể thực hiện tính lãi trên cơ sở lãi suất thực thì giá trị phụ trội và chiết khấu được phân bổ đều cho thời gian nắm giữ chứng khoán của TCTD.

- Nếu thu được tiền lãi từ chứng khoán nợ đầu tư bao gồm cả khoản lãi dồn tích từ trước khi TCTD mua lại khoản đầu tư đó, TCTD phải phân bổ số tiền lãi này. Theo đó, chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi TCTD đã mua khoản đầu tư này mới được ghi nhận là thu nhập, còn khoản tiền lãi dồn tích trước khi TCTD mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

- Việc lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chỉ được thực hiện khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư, không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

2.2.6. Kế toán về cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi là loại cổ phiếu do TCTD phát hành, có đặc điểm vừa giống cổ phiếu thường vừa giống trái phiếu. Cổ phiếu ưu đãi cũng là chứng khoán vốn không có kỳ hạn thanh toán và không được hoàn vốn. Người nắm giữ cổ phiếu ưu đãi cũng là cổ đông đồng sở hữu TCTD và sẽ được ưu tiên chia cổ tức trước cổ đông thường và được ưu tiên trả nợ trước cổ đông thường khi TCTD bị phá sản, nhưng bị hạn chế về quyền hạn ứng cử hoặc bầu vào Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát so với người nắm giữ cổ phiếu thường. Cổ phiếu ưu đãi có đặc điểm giống trái phiếu đó là cổ tức của cổ phiếu ưu đãi được ấn định theo một tỷ lệ cố định trên mệnh giá, nhưng khi công ty mất khả năng thanh toán cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi thì không dẫn đến nguy cơ phá sản cho công ty mà sẽ được dàn xếp nội bộ bằng cách chuyển cổ đông ưu đãi sang cổ đông thường hoặc gia tăng quyền bầu cử cho các cổ đông này.

Đối với cổ phiếu ưu đãi thì TCTD phải tách biệt phần giá trị Nợ và phần giá trị Vốn của cổ phiếu ưu đãi để phản ánh lên các tài khoản 487 và TK65.

Tài khoản 487 - Cấu phần Nợ của cổ phiếu ưu đãi dùng để phản ánh giá trị cấu phần Nợ phải trả của cổ phiếu ưu đãi do TCTD phát hành. Việc hạch toán trên tài khoản 487 thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước. Khi hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

- Cổ phiếu ưu đãi là công cụ tài chính phức hợp bao gồm 2 cấu phần (cấu phần Nợ phải trả và cấu phần Vốn chủ sở hữu).

- Việc phát hành cổ phiếu ưu đãi phải được tuân theo các quy định hiện hành của pháp luật. Việc phân tách 02 cấu phần Nợ phải trả và cấu phần Vốn chủ sở hữu trong việc hạch toán kế toán được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

- Chỉ hạch toán trên tài khoản này, giá trị cấu phần Nợ phải trả của cổ phiếu ưu đãi do TCTD phát hành.

- Cấu phần Nợ phải trả của Cổ phiếu ưu đãi được hạch toán trên tài khoản này và Cấu phần Vốn chủ sở hữu của cổ phiếu ưu đãi (hạch toán trên Tài khoản 65 - Cổ phiếu ưu đãi - cấu phần Vốn chủ sở hữu) là 2 hợp phần của Cổ phiếu ưu đãi do TCTD phát hành.

Tài khoản 65 - Cổ phiếu ưu đãi là phản ánh giá trị cấu phần Vốn chủ sở hữu của Cổ phiếu ưu đãi do TCTD phát hành. Tài khoản này chỉ được mở và sử dụng khi cơ chế tài chính cho phép hoặc có quy định cụ thể về cơ chế nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước. Giá trị của cổ phiếu ưu đãi hạch toán trên tài khoản này là mệnh giá trong trường hợp không phát sinh phần giá trị được ghi nhận vào cấu phần nợ của cổ phiếu ưu đãi. Trường hợp có phát sinh phần giá trị thuộc cấu phần nợ, giá trị cổ phiếu hạch toán trên tài khoản này là mệnh giá trừ (-) đi phần giá trị hạch toán vào cấu phần nợ của cổ phiếu ưu đãi.

2.2.7. Các yêu cầu trình bày, lập các thông tin về công cụ tài chính trên báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng

Chế độ báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng hiện đang được áp dụng theo quyết định 16/2007/QĐ – NHNN và hướng dẫn 8488/NHNN – KTTTC2 về việc hướng dẫn một số nội dung tại Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN. Cụ thể như sau:

2.2.7.1. Bảng cân đối kế toán: Các số liệu liên quan đến công cụ tài chính cần phải trình bày bao gồm:

- Trong phần tài sản của bảng cân đối kế toán:

+ Yêu cầu trình bày số liệu về giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh: Chênh lệch (dư nợ – dư có) các tài khoản chứng khoán kinh doanh như TK 141 “Chứng khoán nợ”, TK142 “Chứng khoán Vốn” , TK148 “Chứng khoán kinh doanh khác”, có thể bao gồm dư Nợ các TK121 “Đầu tư vào tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và tín phiếu Chính phủ”, TK122 “Đầu tư vào các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN”, TK123 “Giá trị tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, Tổ chức tín dụng đưa cầm cố vay vốn”

+ Yêu cầu trình bày số liệu về khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Dư có TK 129 “Dự phòng giảm giá về khoản về đầu tư tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN (phần tương ứng với giá trị 121,122,123 xếp vào khoản mục chứng khoán kinh doanh), TK149 “Dự phòng giảm giá chứng khoán”

+ Yêu cầu trình bày số liệu về các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác: Chênh lệch dư Nợ TK486 “Thanh toán đối với các công cụ tài chính phái sinh” (nếu dư Nợ > dư Có)

+ Yêu cầu trình bày số liệu về chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán: Chênh lệch (dư Nợ - dư Có) các TK 151→ 157, có thể bao gồm dư Nợ 121, 122, 123

+ Yêu cầu trình bày số liệu về chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Chênh lệch (dư Nợ - dư Có) các TK 161→ 164

+ Yêu cầu trình bày số liệu về dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư: dư Có TK129 (phần tương ứng với giá trị 121,122,123 xếp vào khoản mục chứng khoán đầu tư), dư Có TK159, 169.

- Trong phần Nợ phải trả của bảng cân đối kế toán:

+ Yêu cầu trình bày số liệu về các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác: lấy số chênh lệch dư Có TK486 (nếu Dư có >Dư Nợ).

+ Yêu cầu trình bày số liệu về phát hành giấy tờ có giá: số dư có TK43 „Tổ chức tín dụng phát hành giấy tờ có giá”

- Trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán: khi TCTD phát hành cổ phiếu thì các yêu cầu trình bày số liệu liên quan đến vốn chủ sở hữu như sau:

Vốn điều lệ	Dư Có TK601
Thặng dư vốn cổ phần	Dư Có TK603 (nếu dư Nợ ghi bằng số âm)
Cổ phiếu quỹ (*)	Dư Nợ TK604
Cổ phiếu ưu đãi	Dư Có TK65

2.2.7.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Các số liệu liên quan đến công cụ tài chính cần phải trình bày bao gồm:

- Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh: Chênh lệch thu chi giữa số dư TK 741 và TK 841 (phần của chứng khoán kinh doanh) trừ tăng (giảm) dự phòng giảm giá chứng khoán tương ứng trong kỳ.
- Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư: Chênh lệch thu chi giữa số dư TK 741 và TK 841 (phần của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn) trừ tăng (giảm) dự phòng giảm giá chứng khoán tương ứng trong kỳ.
- Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần: Dư Có TK703 (thu lãi từ chứng khoán vốn - thu cổ tức), Dư Có TK78

2.2.7.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Các số liệu liên quan đến công cụ tài chính cần phải trình bày bao gồm:

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh: Cần trình bày số liệu về chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán): là

Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối cộng (+) Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán cộng (+) Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư.

- Những thay đổi về tài sản hoạt động: Cần trình bày:

Chỉ tiêu	Số liệu
+(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	Chênh lệch giữa số dư nợ kỳ này với số dư nợ kỳ trước của TK tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, TK Chứng khoán kinh doanh, TK chứng khoán sẵn sàng để bán, TK chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trên bảng CĐKT (Trừ các giấy tờ có đủ tiêu chuẩn tính vào tiền, tương đương tiền và các giao dịch không liên quan đến luồng tiền- nếu có).
(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" trên Bảng CĐKT.

- Những thay đổi về công nợ hoạt động: Cần trình bày

Chỉ tiêu	Số liệu
Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu "Phát hành giấy tờ có giá" trên Bảng CĐKT trừ (-) giấy tờ có giá dài hạn được tính vào hoạt động tài chính.
Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" trên Bảng CĐKT.

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:

Chỉ tiêu	Số liệu
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	Tiền thu góp vốn của chủ sở hữu, vốn nhà nước cấp trong kỳ, tiền thực thu về việc phát hành cổ phiếu.
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	Số tiền ngân hàng thực tế nhận được từ việc phát hành các giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có hoặc các khoản vay dài hạn khác.
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	Số tiền ngân hàng thực tế nhận được từ việc phát hành các giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có hoặc các khoản vay dài hạn khác.
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	Số tiền chi cổ tức cho cổ đông, lợi nhuận đã chia trong năm.
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	Số tiền ngân hàng thực tế bỏ ra để mua cổ phiếu ngân quỹ.
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	Số tiền ngân hàng thực tế nhận được từ việc bán cổ phiếu ngân quỹ.

2.2.7.4. Thuyết minh báo cáo tài chính: Các số liệu liên quan đến công cụ tài chính cần phải trình bày bao gồm:

a. Các thông tin về chính sách kế toán áp dụng đối với:

Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán gồm:

** Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:*

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh.
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

** Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:*

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến khi đáo hạn).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư.

Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn gồm:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành.
- Vốn chủ sở hữu : Các thông tin về phát hành cổ phiếu như chi phí phát sinh, thặng dư cổ phần (nếu có)... ; cổ tức trả trên cổ phiếu thường ; cổ phiếu quỹ ; trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

b. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

- **Chứng khoán kinh doanh:** Các số liệu đầu kỳ và cuối kỳ của chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán kinh doanh khác dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và thuyết minh về tình trạng đã niêm yết, chưa niêm yết của các chứng khoán kinh doanh.

- **Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:** Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) và tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) tại ngày cuối kỳ, tại ngày đầu kỳ của các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ (giao dịch kỳ hạn, giao dịch hoán đổi, giao dịch quyền chọn) và các tài sản tài chính khác.

- **Chứng khoán đầu tư:** Trình bày số liệu đầu kỳ, cuối kỳ của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (gồm chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán) và của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

- **Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức tạp):** Thuyết minh về các giấy tờ có giá TCTD đã phát hành, phân loại theo kỳ hạn

(dưới 12 tháng, từ 12 tháng tới 5 năm và từ 5 năm trở lên), loại giấy tờ có giá phát hành, mệnh giá, chiết khấu, phụ trội...

- *Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng:*

+ Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: Trình bày số liệu đầu kỳ, tăng, giảm trong kỳ và cuối kỳ của vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ...

+ Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp: Trình bày số liệu đầu kỳ, cuối kỳ về tổng giá trị, giá trị cầu phần Nợ, giá trị cầu phần Vốn chủ sở hữu của trái phiếu chuyển đổi và cổ phiếu ưu đãi.

+ Chi tiết vốn đầu tư của TCTD: Trình bày số liệu kỳ này, kỳ trước của vốn cổ phần thường, vốn cổ phần ưu đãi theo các tiêu thức vốn đầu tư của nhà nước, vốn góp của các cổ đông, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ.

+ Cổ tức: Trình bày các thông tin sau: Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán (gồm cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường, cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi, cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận).

+ Cổ phiếu: Trình bày số liệu đầu kỳ, cuối kỳ của số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành, số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (chi tiết cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi), số lượng cổ phiếu được mua lại (chi tiết cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi), số lượng cổ phiếu đang lưu hành (chi tiết cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi).

c. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh: Trình bày số liệu kỳ này, kỳ trước về thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh.

- Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư: Trình bày số liệu kỳ này, kỳ trước về thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư, chi phí về

mua bán chứng khoán đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư, lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư.

- Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần: Trình bày số liệu kỳ này, kỳ trước về cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần, phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất), các khoản thu nhập khác.

d. Đối với Thuyết minh báo cáo tài chính năm

Các Tổ chức tín dụng thực hiện lấy số liệu về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại khoản 5, mục V – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán như sau:

		Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
1	Giao dịch kỳ hạn tiền tệ			
2	Giao dịch hoán đổi tiền tệ			
3	Mua quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn Mua			
	+ Mua quyền chọn Bán			
4	Bán quyền chọn tiền tệ			
	+ Bán quyền chọn Mua			
	+ Bán quyền chọn Bán			
5	Giao dịch tương lai tiền tệ			

Trong đó: Chỉ tiêu Tổng giá trị của hợp đồng: lấy giá trị đồng tiền mà TCTD sẽ phải thanh toán đi * tỷ giá thực hiện hợp đồng.

- Đối với Hợp đồng giao dịch giữa VND với một loại ngoại tệ: TCTD trình bày số tiền VND ghi trên hợp đồng.

- Đối với Hợp đồng giao dịch giữa hai loại ngoại tệ với nhau: lấy số lượng ngoại tệ mà TCTD sẽ phải thanh toán đi * tỷ giá NHNN công bố ngày lập báo cáo.

Chỉ tiêu Tổng giá trị ghi sổ kế toán: chỉ tiêu này tương đương với tổng giá trị thị trường của các hợp đồng phái sinh chưa đáo hạn.

- Đối với Giao dịch kỳ hạn tiền tệ, giao dịch hoán đổi tiền tệ và giao dịch tương lai tiền tệ: Các TCTD lấy chênh lệch (Dư Nợ – Dư Có) của Tài khoản 486 (Tài khoản chi tiết của từng loại giao dịch). Nếu Dư Nợ > Dư Có, TCTD trình bày vào cột Tài sản, Dư Có > Dư Nợ TCTD trình bày vào cột Công nợ.
- Đối với Giao dịch mua, bán quyền chọn:
 - Giao dịch mua quyền chọn: Số dư TK 396 – Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh trừ (-) tổng phí của hợp đồng Mua quyền chọn . Nếu chênh lệch dương, TCTD trình bày vào cột Tài sản, nếu chênh lệch âm TCTD trình bày vào cột Công nợ.
 - Giao dịch Bán quyền chọn: Tổng phí đã nhận của hợp đồng Bán quyền chọn trừ (-) Số dư TK 496 – Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh. Nếu chênh lệch dương TCTD trình bày vào cột Tài sản, nếu chênh lệch âm TCTD trình bày vào cột Công nợ.

Trong thuyết minh báo cáo tài chính thì các TCTD phải trình bày chính sách quản lý rủi ro tài chính. Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị. Cụ thể như sau:

- Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính: TCTD thuyết minh về chính sách, hạn mức rủi ro, công cụ sử dụng để quản lý rủi ro.
- Rủi ro tín dụng: Các công cụ mà ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng.

- Rủi ro thị trường gồm:

* *Rủi ro lãi suất:*

- Trình bày lãi suất thực tế trung bình trên các khoản mục tiền tệ chủ yếu theo các kỳ hạn và đồng tiền khác nhau.

- Trình bày mô hình sử dụng để đo lường, quản lý rủi ro lãi suất.

- Trình bày bảng phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

* *Rủi ro tiền tệ:*

- Trình bày chiến lược của TCTD trong quản lý rủi ro.

- Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo và dự báo của ngân hàng về tỷ giá của các loại ngoại tệ này trong kỳ tới.

- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

* *Rủi ro thanh khoản:*

- Trình bày chiến lược của ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản.

- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

* *Rủi ro giá cả thị trường khác (Nếu TCTD có quy mô hoạt động lớn):*

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, TCTD trình bày về bổ sung về các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản theo các chỉ tiêu sau:

+ Loại tài sản/ công nợ.

+ Giá trị tài sản/ công nợ: giá gốc, giá thị trường tại ngày lập báo cáo.

+ Mô hình đo lường rủi ro sử dụng.

2.3. Kế toán về công cụ tài chính trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh

Hiện nay, Việt Nam chưa có chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính, các vấn đề kế toán liên quan đến công cụ tài chính được quy định rời rạc và không nhất quán trong nhiều văn bản khác nhau và chưa phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 32, IAS 39 và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 7.

Trong chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định 15 ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước có quy định về một số vấn đề kế toán đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư chứng khoán dài hạn, quy định về việc lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn và cũng quy định kế toán khi phát hành trái phiếu, cổ phiếu. Đối với các công cụ tài chính phái sinh thì chưa có quy định kế toán. Cụ thể như sau:

2.3.1. Kế toán các công cụ tài chính đầu tư trong doanh nghiệp SXKD

2.3.1.1. Kế toán về đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp này thì khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là tình hình mua, bán và thanh toán chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời.

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm:

- Cổ phiếu có thể giao dịch trên thị trường chứng khoán.
- Trái phiếu gồm trái phiếu công ty, trái phiếu chính phủ.
- Các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

Để theo dõi tình hình tăng giảm khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn thì Việt Nam quy định sử dụng tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” với các quy định cần phải tôn trọng như sau:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn phải được ghi sổ kế toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, lệ phí và phí ngân hàng.

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm cả những chứng khoán dài hạn được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời hạn không quá một năm.
- Cuối niên độ kế toán, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.
- Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi từng loại chứng khoán đầu tư ngắn hạn mà đơn vị đang nắm giữ(theo từng loại cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán có giá trị khác; theo từng loại đối tác đầu tư; theo từng loại mệnh giá và giá mua thực tế).

Tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” có hai tài khoản quan trọng cấp 2:

- Tài khoản 1211 – Cổ phiếu: phản ánh tình hình mua, bán cổ phiếu với mục đích nắm giữ để bán kiếm lời.

- Tài khoản 1212 – Trái phiếu, tín phiếu kì phiếu: phản ánh tình hình mua, bán thanh toán các loại trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu ngắn hạn.

Định kỳ tính lãi và thu lãi tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu vào doanh thu tài chính, doanh nghiệp có thể nhận tiền lãi và sử dụng tiền lãi tiếp tục mua bổ sung trái phiếu, tín phiếu (không mang tiền về doanh nghiệp mà sử dụng tiền lãi mua ngay trái phiếu) hoặc nhận bằng tiền. Trường hợp nhận lãi đầu tư bao gồm các khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi mua lại khoản đầu tư đó thì phải xác định riêng biệt phần lãi dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó và phần lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư đó. Chỉ ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư này; khoản tiền lãi dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Định kỳ nhận cổ tức (nếu có) từ các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận vào doanh thu tài chính.

Khi chuyển nhượng chứng khoán đầu tư ngắn hạn thì khoản chênh lệch giữa giá bán chứng khoán và giá trị mua vào ban đầu của chứng khoán sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính (nếu có lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu bị lỗ). Các chi phí liên quan khi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi thu hồi hoặc đáo hạn chứng khoán đầu tư ngắn hạn thì khoản lãi cũng được ghi nhận vào doanh thu tài chính.

2.3.1.2. Kế toán khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư chứng khoán dài hạn là tình hình mua, bán và thanh toán chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu) với thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm.

Chứng khoán đầu tư dài hạn bao gồm:

- Cổ phiếu có thể giao dịch trên thị trường chứng khoán.
- Trái phiếu gồm trái phiếu công ty, trái phiếu chính phủ.
- Các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

Trong chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định 15/2006 – BTC cũng quy định kế toán khoản đầu tư chứng khoán dài hạn qua việc sử dụng tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác”. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại đầu tư dài hạn khác (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, đầu tư vào công ty liên kết) như: đầu tư trái phiếu, đầu tư cổ phiếu, hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) Với thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Khi hạch toán tài khoản này cần tôn trọng các quy định sau:

- Chứng khoán đầu tư tài chính dài hạn phải được ghi sổ kế toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, lệ phí và phí ngân hàng.

- Khi cho vay vốn, kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản tiền cho vay theo đối tượng vay, phương thức vay, thời hạn vay và lãi suất vay.
- Khi doanh nghiệp đầu tư bằng hình thức mua trái phiếu thì kế toán phải theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phát hành trái phiếu, thời hạn và lãi suất trái phiếu.
- Trường hợp nhà đầu tư mua cổ phiếu của một doanh nghiệp mà nhà đầu tư chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết thì kế toán phải phản ánh khoản đầu tư vào tài khoản này vẫn theo dõi từng chi tiết theo từng loại mệnh giá cổ phiếu, từng đối tượng phát hành cổ phiếu.
- Trường hợp nhà đầu tư góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát nhưng không có đồng kiểm soát mà nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong liên doanh thì hạch toán vốn góp vào TK 228 “Đầu tư dài hạn khác” theo giá gốc.

Tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác” có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 2281 – Cổ phiếu: phản ánh khoản đầu tư dài hạn bằng cổ phiếu của nhà đầu tư
- Tài khoản 2282 – Trái phiếu: phản ánh khoản đầu tư dài hạn bằng trái phiếu của nhà đầu tư
- Tài khoản 2288 – Đầu tư dài hạn khác: phản ánh khoản đầu tư dài hạn khác như cho vay vốn, góp vốn bằng hoặc tài sản

Các quy định khi kế toán các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

+ Khi đầu tư trái phiếu nếu nhận lãi trước thì đây là khoản doanh thu nhận trước và sẽ được phân bổ đều trong khoản thời hạn của trái phiếu vào doanh thu tài chính, nếu nhận lãi sau hoặc nhận lãi định kỳ thì khoản lãi sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính định kỳ.

+ Khi doanh nghiệp có quyền bổ sung vốn đầu tư từ cổ tức hoặc lợi nhuận (khoản doanh thu tài chính của doanh nghiệp) được chia để tăng khoản đầu tư tài chính dài hạn.

+ Khi bán cổ phiếu hoặc thanh lý phần góp vốn đầu tư dài hạn khác: nếu lãi sẽ ghi nhận vào doanh thu tài chính (phần chênh lệch giữa số tiền thu được và giá gốc của khoản đầu tư dài hạn) hoặc nếu lỗ sẽ ghi nhận vào chi phí tài chính (phần chênh lệch giữa giá gốc và số tiền thu được của khoản đầu tư dài hạn).

+ Doanh nghiệp có thể chuyển đổi khoản đầu tư tài chính dài hạn thành khoản vốn góp liên doanh bằng cách mua thêm cổ phiếu hoặc góp thêm vốn bằng tài sản khác vào liên doanh và trở thành một bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hoặc trở thành công ty mẹ hoặc có ảnh hưởng đáng kể.

2.3.1.3. Quy định kế toán lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn – dài hạn

Trong chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định 15/2006 – BTC cũng quy định kế toán vấn đề lập dự phòng giảm giá để ghi nhận các khoản lỗ có thể phát sinh do sự giảm giá của các chứng khoán ngắn hạn – dài hạn doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra.

Doanh nghiệp phải xác định số dự phòng cần lập cho từng loại chứng khoán đầu tư ngắn hạn – dài hạn bị giảm giá và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư so sánh đã lập cuối kỳ kế toán trước để xác định số phải lập thêm hoặc hoàn nhập vào chi phí tài chính.

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, doanh nghiệp sử dụng tài khoản 129 “ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” và tài khoản 229 “ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” với các nguyên tắc cần tôn trọng như sau:

- Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn – dài hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm. Đối với các doanh nghiệp có lập báo cáo tài chính giữa niên độ nếu có biến động lớn về lập dự phòng thì được điều chỉnh trích thêm hoặc hoàn nhập.

- Mức lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn – dài hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thường) và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Nếu số dự phòng phải lập kỳ này cao hơn số dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Nếu số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch đó được ghi giảm chi phí tài chính.
- Điều kiện để trích lập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn – dài hạn là:
 - Chứng khoán của doanh nghiệp được doanh nghiệp đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.
 - Được tự do mua, bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm xuống so với giá gốc ghi trên sổ kế toán.(chứng khoán không được mua bán tự do thì không được lập dự phòng).
- Doanh nghiệp phải lập dự phòng cho từng loại chứng khoán đầu tư ngắn hạn – dài hạn khi có biến động giảm giá tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \\ \text{ngắn hạn – dài} \\ \text{hạn} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm cuối} \\ \text{kỳ kế toán năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá gốc} \\ \text{chứng khoán} \\ \text{ghi trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá thị trường} \\ \text{của chứng} \\ \text{khoán đầu tư} \\ \text{ngắn hạn – dài} \\ \text{hạn} \end{array}$$

2.3.2. Kế toán phát hành công cụ tài chính tại Việt Nam trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh

2.3.2.1. Trái phiếu phát hành

Hiện nay, Việt Nam chưa có chuẩn mực kế toán công cụ tài chính quy định về việc phát hành trái phiếu. Các nội dung kế toán phát hành trái phiếu được quy định chung trong chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay” theo Quyết định 165/2002/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2006 và được hướng dẫn chi tiết trong Thông tư 105/2003/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài Chính ban hành ngày 4 tháng 11 năm 2003.

a. Các trường hợp phát hành trái phiếu công ty: Khi doanh nghiệp vay vốn bằng phát hành trái phiếu có thể xảy ra 3 trường hợp:

- Phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá): Là phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường bằng lãi suất danh nghĩa của trái phiếu phát hành;

- Phát hành trái phiếu có chiết khấu (giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá): Là phát hành trái phiếu với giá nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu gọi là chiết khấu trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường lớn hơn lãi suất danh nghĩa;

- Phát hành trái phiếu có phụ trội (giá phát hành lớn hơn mệnh giá): Là phát hành trái phiếu với giá lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu gọi là phụ trội trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường nhỏ hơn lãi suất danh nghĩa.

b. Các quy định về chiết khấu và phụ trội của trái phiếu

- Chiết khấu và phụ trội trái phiếu chỉ phát sinh khi doanh nghiệp đi vay bằng hình thức phát hành trái phiếu và tại thời điểm phát hành có sự chênh lệch giữa lãi suất thị trường và lãi suất danh nghĩa được các nhà đầu tư mua trái phiếu chấp nhận.

- Chiết khấu và phụ trội trái phiếu được xác định và ghi nhận ngay tại thời điểm phát hành trái phiếu. Sự chênh lệch giữa lãi suất thị trường và lãi suất danh nghĩa sau thời điểm phát hành trái phiếu không ảnh hưởng đến giá trị khoản phụ trội hay chiết khấu đã xác định.
- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hoá, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.
- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng.
 - + Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
 - + Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

c. Tài khoản sử dụng khi phát hành trái phiếu

Các doanh nghiệp khi phát hành trái phiếu thì sử dụng tài khoản 343 - Trái phiếu phát hành để phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu của doanh nghiệp. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu phát sinh khi phát hành trái phiếu và tình hình phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ.

Khi hạch toán Tài khoản 343 – Trái phiếu phát hành cần tôn trọng một số quy định sau:

- Tài khoản 343 chỉ áp dụng ở doanh nghiệp có vay vốn bằng phương thức phát hành trái phiếu. Đồng thời theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu.

- Tài khoản 343 phải phản ánh chi tiết các nội dung có liên quan đến trái phiếu phát hành, gồm: Mệnh giá trái phiếu; Chiết khấu trái phiếu; Phụ trội trái phiếu.

- Doanh nghiệp phải theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ.

- Trường hợp trả lãi khi đáo hạn trái phiếu thì định kỳ doanh nghiệp phải tính lãi trái phiếu phải trả từng kỳ để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá vào giá trị của tài sản dở dang.

Tài khoản này có 3 Tài khoản cấp 2:

Tài khoản 3431 - Mệnh giá trái phiếu: Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá trái phiếu phát hành theo mệnh giá khi doanh nghiệp đi vay bằng hình thức phát hành trái phiếu và việc thanh toán trái phiếu đáo hạn trong kỳ.

Tài khoản 3432 - Chiết khấu trái phiếu: Tài khoản này dùng để phản ánh chiết khấu trái phiếu phát sinh khi doanh nghiệp đi vay bằng hình thức phát hành trái phiếu có chiết khấu và việc phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ.

Tài khoản 3433 - Phụ trội trái phiếu: Tài khoản này dùng để phản ánh phụ trội trái phiếu phát sinh khi doanh nghiệp đi vay bằng hình thức phát hành trái phiếu có chiết khấu và việc phân bổ phụ trội trái phiếu trong kỳ.

d. Quy định khi trình bày thông tin trái phiếu phát hành trên báo cáo tài chính

Khi lập báo cáo tài chính, trên Bảng cân đối kế toán trong phần nợ phải trả thì chỉ tiêu trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần (xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) phụ trội trái phiếu).

e. Quy định ghi nhận lãi và chi phí phát hành trái phiếu

- Nếu trả lãi trái phiếu định kỳ, khi trả lãi tính vào chi phí tài chính hoặc vốn hoá (vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang hoặc vào giá trị tài sản sản xuất dở dang).

- Nếu trả lãi trái phiếu sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí tài chính hoặc vốn hoá (vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang hoặc vào giá trị tài sản sản xuất dở dang).

- Trường hợp trả trước lãi trái phiếu ngay khi phát hành, chi phí lãi vay được phản ánh vào bên Nợ TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước), sau đó phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc vốn hoá (vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang hoặc vào giá trị tài sản sản xuất dở dang).

- Chi phí phát hành trái phiếu: Nếu chi phí phát hành trái phiếu có giá trị nhỏ, tính ngay vào chi phí tài chính trong kỳ. Nếu chi phí phát hành trái phiếu có giá trị lớn, phải phân bổ dần vào chi phí tài chính trong kỳ.

2.3.2.2. Kế toán phát hành cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi

Hiện nay, Việt Nam chưa có chuẩn mực kế toán công cụ tài chính quy định về việc phát hành cổ phiếu, gồm cả phát hành cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi. Các nội dung kế toán phát hành cổ phiếu được quy định chung trong phần hệ thống tài khoản kế toán của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định 15 ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

Khi doanh nghiệp SXKD phát hành cổ phiếu, kể cả các cổ phiếu ưu đãi thì được theo dõi trên tài khoản 411 “Nguồn vốn kinh doanh” với các nguyên tắc cần phải tôn trọng như sau:

- Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

+ Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa số tiền thực tế thu

được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Nếu chênh lệch là tăng thì ghi bên Có TK4112 “Thặng dư vốn cổ phần”, nếu chênh lệch giảm thì ghi bên Nợ TK4112. Khi trình bày TK4112 trên bảng cân đối kế toán là dương nếu số dư bên Có, là âm nếu số dư bên Nợ.

- Riêng trường hợp mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Để theo dõi vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần thì tài khoản 411 được chi tiết thành TK4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” và tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần”.

Trường hợp mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được thực hiện bằng việc bên mua phát hành cổ phiếu: Thực hiện theo thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện chuẩn mực kế toán số 11 “ Hợp nhất kinh doanh”.

2.3.2.3. Kế toán về cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty cổ phần phát hành nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Các vấn đề kế toán cổ phiếu quỹ trong doanh nghiệp SXKD được theo dõi trên tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” với các nguyên tắc cần phải tôn trọng như sau:

- Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của số cổ phiếu do các công ty cổ phần mua lại trong số cổ phiếu do công ty đã phát hành ra công chúng để sau đó sẽ tái phát hành lại. Nếu giá trị cổ phiếu

quỹ tăng do doanh nghiệp mua vào thì ghi bên Nợ TK419, nếu giá trị cổ phiếu quỹ giảm khi doanh nghiệp tái phát hành cổ phiếu quỹ hoặc hủy bỏ cổ phiếu quỹ hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu quỹ thì ghi bên Có TK419.

- Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh trên tài khoản 419 theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch, thông tin...
- Cuối kỳ kế toán, khi lập báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm
- Tài khoản 419 không phản ánh trị giá cổ phiếu mà công ty mua của các công ty cổ phần khác vì mục đích nắm giữ đầu tư.
- Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu do chính công ty phát hành nhằm mục đích thu hồi cổ phiếu để hủy bỏ vĩnh viễn ngay khi mua vào thì giá trị cổ phiếu mua vào không được phản ánh trên tài khoản 419 mà ghi giảm trực tiếp vào vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.
- Khoản chênh lệch giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ khi tái phát hành cổ phiếu quỹ hoặc khi hủy bỏ cổ phiếu quỹ hoặc khi chia cổ tức bằng cổ phiếu quỹ thì sẽ ghi nhận vào tài khoản 419 “Thặng dư vốn cổ phần”. Nếu chênh lệch là tăng thì ghi bên Nợ TK4112 “Thặng dư vốn cổ phần”, nếu chênh lệch giảm thì ghi bên Có TK4112.
- Trị giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng...được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.4. Nhận xét về sự tương quan và khác biệt trong quy định kế toán công cụ tài chính của Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 32, IAS 39, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 7

Các quy định kế toán và các quy định pháp lý liên quan đến các công cụ tài chính của Việt Nam hiện nay chỉ mới giải quyết được một số vấn đề cơ bản, các nghiệp vụ đơn giản về các công cụ tài chính. Tuy nhiên, các quy định trong các văn bản kế

toán vẫn còn có sự khác biệt trọng yếu so với Chuẩn mực kế toán Quốc tế. Từ đó, doanh nghiệp phản ánh sai lệch kết quả kinh doanh về mua, bán, giao dịch công cụ tài chính; các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp về công cụ tài chính không hợp lý, không đầy đủ và còn sai lệch trọng yếu. Cụ thể như sau:

2.4.1. Các định nghĩa và phân loại các công cụ tài chính, tài sản tài chính, khoản nợ tài chính

Hiện nay, trong các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn kế toán của Việt Nam chưa có định nghĩa về công cụ tài chính, tài sản tài chính, khoản nợ tài chính, công cụ vốn, công cụ tài chính phái sinh, công cụ tài chính phức hợp, công cụ tài chính tự bảo hiểm và 1 số khái niệm liên quan.

Ngoài ra, việc phân loại các công cụ tài chính thành khoản nợ tài chính hay công cụ vốn chủ yếu dựa trên hình thức pháp lý hơn là dựa trên bản chất của các công cụ tài chính. Theo quy định IAS 39 thì tài sản tài chính được phân thành 4 loại và các khoản nợ tài chính thì phải phân thành 2 loại, nhưng hiện nay ở Việt Nam chỉ có các TCTD quy định phân loại thành chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; còn các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thì phân loại thành khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư tài chính dài hạn (căn cứ vào thời gian thu hồi vốn và mục đích đầu tư). Như vậy, việc quy định phân loại các công cụ tài chính của Việt Nam còn chưa phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế. Sự thiếu vắng quy định này cũng như các hướng dẫn kế toán cụ thể đã gây khó khăn cho việc ghi nhận và phân loại các tài sản tài chính phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng thông tin tài chính cung cấp cho người sử dụng.

2.4.2. Kế toán phát hành cổ phiếu thường

Việt Nam và Chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 32, IAS 39, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 7 có quy định giống nhau về khái niệm, quyền lợi, nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ cổ phiếu thường, phương pháp kế toán: đây là nghiệp vụ làm tăng nguồn

vốn kinh doanh của doanh nghiệp, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng là vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

+ Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu. Nếu chênh lệch là tăng thì ghi bên Có TK4112 “Thặng dư vốn cổ phần”, nếu chênh lệch giảm thì ghi bên Nợ TK4112. Khi trình bày TK4112 trên bảng cân đối kế toán là dương nếu số dư bên Có, là âm nếu số dư bên Nợ.

2.4.3. Kế toán cổ phiếu quỹ

Đối với các TCTD và các doanh nghiệp SXKD ở Việt Nam có sự thống nhất như nhau. Hơn nữa các quy định này cũng phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 32, IAS 39, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 7, cụ thể như sau:

- Khái niệm cổ phiếu quỹ: cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty cổ phần phát hành nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật liên quan.

- Giá trị những cổ phiếu quỹ sẽ được giảm trừ vào vốn chủ. Không có khoản lợi ích hoặc tổn thất nào được ghi nhận trong lợi nhuận hoặc lỗ trong việc thu mua, hoặc trong việc bán, hoặc trong việc phát hành hoặc huỷ bỏ của các công cụ vốn cổ phần của chính tổ chức. Và các giao dịch bán lại cổ phiếu quỹ là các giao dịch vốn cổ phần. Các khoản chênh lệch đã trả hoặc đã nhận sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ. Chi phí phát hành hoặc thu hồi các công cụ vốn cổ phần là khoản giảm trừ vào vốn chủ. Các yêu cầu này được thể hiện thông qua TK419 để theo dõi giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch, thông tin, các khoản chênh lệch giữa số tiền thực tế thu được khi bán hoặc tái phát hành hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu quỹ so với giá mua lại cổ phiếu này thì sẽ ghi nhận vào tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần”. Nếu chênh lệch là tăng thì ghi bên

Có TK4112 “Thặng dư vốn cổ phần”, nếu chênh lệch giảm thì ghi bên Nợ TK4112, không ghi nhận là doanh thu hay chi phí tài chính.

- Giá trị của cổ phiếu quỹ nắm giữ thì được trình bày độc lập hoặc trong báo cáo tình hình tài chính hoặc trong các thuyết minh, phù hợp với các quy định của VAS 21 “Trình bày báo cáo tài chính”. Một tổ chức cung cấp các vấn đề trình bày phù hợp với VAS 26 “Trình bày các bên liên quan” nếu tổ chức thu hồi công cụ vốn chủ của các bên liên quan:

- Công cụ vốn chủ của chính tổ chức (cổ phiếu quỹ) không được ghi nhận là một tài sản tài chính bất chấp lí do nào của việc thu hồi: Tài khoản 419 không phản ánh trị giá cổ phiếu mà công ty mua của các công ty cổ phần khác vì mục đích nắm giữ đầu tư.

2.4.4. Kế toán cổ phiếu ưu đãi phát hành

Đối với các doanh nghiệp SXKD, Việt Nam chưa quy định về khái niệm, chủng loại cổ phiếu ưu đãi trong các chuẩn mực, thông tư và các văn bản kế toán liên quan, và cũng chưa yêu cầu phải xác định cổ phiếu ưu đãi là một khoản nợ tài chính hay một công cụ vốn. Hiện nay, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh ở Việt Nam hạch toán cổ phiếu ưu đãi giống như cổ phiếu thường, nghĩa là coi đó là công cụ vốn, mặc dù hiện nay các công ty cổ phần sản xuất kinh doanh có quyền phát hành các loại cổ phiếu ưu đãi biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi cổ tức, cổ phiếu ưu đãi hoàn lại.

Đối với các TCTD ở Việt Nam thì đã có khái niệm về cổ phiếu ưu đãi, nhưng quy định kế toán cổ phiếu ưu đãi không phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 32, IAS 39, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 7: quy định cổ phiếu ưu đãi là công cụ tài chính phức hợp bao gồm 2 cấu phần nợ và vốn, các TCTD phải tách biệt phần giá trị nợ và phần giá trị vốn để phản ánh lên TK487 và TK65 theo hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước. Trong khi đó theo chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 32, IAS 39, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 7 thì cổ phiếu ưu đãi sẽ được phân loại hoặc là khoản nợ tài chính hoặc là công cụ vốn, tùy theo đặc điểm của cổ phiếu ưu đãi.

Vì vậy, đây thực sự là khó khăn cho các doanh nghiệp SXKD và các TCTD khi

hoạch toán kế toán cổ phiếu ưu đãi cho đúng với bản chất hơn là hình thức pháp lý của cổ phiếu ưu đãi, do đó các thông tin liên quan đến cổ phiếu ưu đãi cung cấp cho người sử dụng cũng không còn đảm bảo tính trung thực, hợp lý nữa.

2.4.5. Kế toán công cụ tài chính phái sinh

- Đối với doanh nghiệp SXKD, Việt Nam chưa có quy định khái niệm về công cụ tài chính phái sinh, và các hướng dẫn trực tiếp về xử lý kế toán, trình bày chỉ tiêu tài chính có liên quan trên báo cáo tài chính đối với các nghiệp vụ mua, bán, giao dịch công cụ tài chính phái sinh. Hiện nay nếu doanh nghiệp có các nghiệp vụ mua bán công cụ tài chính phái sinh thì có thể vận dụng quy định tại khoản 1, Điều 7 của Luật kế toán về Nguyên tắc kế toán: "Giá trị tài sản được tính theo giá gốc...", và vận dụng các quy định tương ứng trong chuẩn mực 01 "Chuẩn mực chung" và chuẩn mực 21 "Trình bày báo cáo tài chính". Tuy nhiên, nếu vận dụng các quy định hiện hành, quy trình xử lý kế toán tại doanh nghiệp như sau: khi doanh nghiệp mua tài sản là công cụ tài chính phái sinh, doanh nghiệp sẽ ghi nhận theo giá gốc; quá trình nắm giữ, nếu giảm giá có thể trích lập dự phòng rủi ro; khi bán hoặc tất toán công cụ tài chính phái sinh, chênh lệch giữa giá bán và giá trị đang ghi sổ kế toán, doanh nghiệp sẽ được ghi thu khác/ ghi chi khác hoặc ghi nhận vào doanh thu tài chính/ chi phí tài chính. Việc xử lý kế toán như vậy về công cụ tài chính nói chung, về công cụ tài chính phái sinh nói riêng không phù hợp với thông lệ kế toán Quốc tế. Điều đó dẫn đến kết quả kinh doanh của năm sẽ không xác định được hợp lý do chưa quán triệt được các nguyên tắc kế toán như "dồn tích", "thận trọng", "phù hợp" ... Những chỉ tiêu tài chính về công cụ tài chính cần phải trình bày trên báo cáo tài chính doanh nghiệp để cung cấp thông tin cho đối tác, cho người đầu tư, cho cơ quan quản lý... cũng chưa có.

- Đối với các TCTD, năm 2006, sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận, NHNN đã ban hành chế độ kế toán nghiệp vụ phái sinh tiền tệ (gồm hợp đồng nghiệp vụ kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ, mua/ bán quyền chọn tiền tệ) tại các tổ chức tín dụng, thể hiện ở Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006 của Thống đốc NHNN;

Công văn số 7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006 của NHNN. Theo đó, các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ ghi nhận lần đầu theo giá trị giao dịch, và sau đó thường xuyên được đánh giá lại, ghi nhận trên sổ sách kế toán theo hoặc gần đúng theo giá trị hợp lý thị trường; đồng thời kết quả (lãi/ lỗ) của tổ chức tín dụng được xác định hợp lý, hạn chế bớt tình trạng lãi giả, lỗ thật hoặc lãi thật, lỗ giả. Tiếp đến, với Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, việc công bố thông tin về công cụ tài chính phái sinh trên báo cáo tài chính của các tổ chức tín dụng đã ở mức đầy đủ, chi tiết cần thiết cho những ai quan tâm. Các yêu cầu trình bày thông tin về công cụ tài chính phái sinh trên BCTC đã cơ bản đáp ứng yêu cầu cần công bố theo chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 32, IAS 39 và chuẩn mực BCTC quốc tế IFRS7.

Như vậy, các TCTD cũng chỉ có các hướng dẫn cụ thể cho các công cụ phái sinh có tài sản cơ sở là tiền tệ, còn các công cụ phái sinh trên các tài sản cơ sở khác là hàng hóa, cổ phiếu của các tổ chức khác...vẫn chưa có các hướng dẫn cụ thể. Đây là một thiếu sót mà BTC và NHNN cần phải quan tâm và nghiên cứu để ban hành sớm nhằm đáp ứng nhu cầu ghi nhận kịp thời, chính xác tình hình biến động các loại công cụ tài chính này và là điều kiện thúc đẩy các TCTD mạnh dạn đa dạng hóa các loại công cụ tài chính phái sinh.

2.4.6. Kế toán công cụ tài chính phức hợp

Hiện nay, Việt Nam chưa có các quy định về khái niệm và xử lý kế toán đối với các công cụ tài chính phức hợp. Mặc dù hiện nay Việt Nam cho phép các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và TCTD được phép phát hành 1 số công cụ tài chính phức hợp, ví dụ như trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần thường. Các tổ chức phát hành các trái phiếu chuyển đổi hạch toán giống như phát hành trái phiếu thông thường, nghĩa là coi nó là một công cụ nợ thuần túy. Điều này là không phù hợp với chuẩn mực IAS 32, IAS 39, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 7. Vì theo các chuẩn mực kế toán quốc tế này thì các công cụ tài chính phức hợp phải được ghi nhận và trình bày thành 2

thành phần là thành phần nợ và thành phần vốn một cách độc lập trên báo cáo tài chính. Do vậy, các thông tin tài chính liên quan đến các công cụ tài chính phức hợp trên báo cáo tài chính của các tổ chức ở Việt Nam sẽ không đảm bảo tính trung thực, hợp lý.

2.4.7. Kế toán việc bù trừ khoản nợ tài chính

Theo chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 32, IAS 39 và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 7 thì một tài sản tài chính và một khoản nợ tài chính sẽ được bù trừ và giá trị thuần sẽ được thi hành để bù trừ trên báo cáo tài chính. Nhưng hiện nay Việt Nam chưa có quy định này.

2.4.8. Kế toán các công cụ tự bảo hiểm

Việt Nam chưa có các hướng dẫn về khái niệm, tiêu chuẩn, cách đo lường giá trị và 1 số vấn đề liên quan đến công cụ tự bảo hiểm. Hiện nay, mới chỉ có quy định các TCTD phải trình bày chiến lược quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, các công cụ sử dụng để quản lý rủi ro, hạn mức rủi ro trên bản thuyết minh báo cáo tài chính. Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp SXKD thì chưa có quy định cụ thể này.

Như vậy, yêu cầu kế toán về việc tự bảo hiểm trong các TCTD và các doanh nghiệp SXKD còn chưa phù hợp với IAS 32, IAS 39 và IFRS 7. Điều này gây khó khăn cho các TCTD và doanh nghiệp SXKD khi theo dõi và ghi nhận các vấn đề liên quan đến các công cụ tự bảo hiểm, nếu có. Ngoài ra, nó cũng ảnh hưởng đến người sử dụng các thông tin tài chính của doanh nghiệp SXKD khi đánh giá các rủi ro của các công cụ tài chính.

2.4.9. Yêu cầu về trình bày các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính

Theo quy định của chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 7 thì các công cụ tài chính phải trình bày theo nhóm tương tự nhau hoặc giống nhau về tầm quan trọng của các công cụ tài chính và về bản chất, quy mô của các rủi ro bắt nguồn từ các công cụ tài chính. Các yêu cầu trình bày thông tin bao gồm cả định tính và định lượng. Các yêu cầu này được đáp ứng cơ bản ở các TCTD của Việt Nam, nhưng đối với các doanh

nghiệp thì còn đơn giản, và thiếu sót.

Như vậy, qua phân tích các điểm phù hợp và không phù hợp các vấn đề kế toán công cụ tài chính của Việt Nam so với chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 32, IAS 39 và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 7 thì một trong những vấn đề cấp bách tạo điều kiện để doanh nghiệp phản ánh trung thực, hợp lý các vấn đề ghi nhận, đo lường và trình bày các công cụ tài chính, để Việt Nam hội nhập quốc tế về lĩnh vực tài chính-ngân hàng nói chung, để phát triển thị trường công cụ tài chính hoạt động có hiệu quả là Việt Nam phải nhanh chóng nghiên cứu và ban hành chuẩn mực kế toán công cụ tài chính, hoàn thiện chế độ kế toán Việt Nam, và các văn bản hướng dẫn cụ thể về công cụ tài chính hướng theo thông lệ, chuẩn mực Quốc tế.

CHƯƠNG 3

CÁC GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VỀ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH TẠI VIỆT NAM

3.1. Quan điểm

Để thúc đẩy phát triển kinh tế trong nước và gia tăng hội nhập kinh tế quốc tế, việc ban hành chuẩn mực và các văn bản hướng dẫn kế toán về công cụ tài chính phù hợp với thông lệ kế toán quốc tế, chuẩn mực kế toán quốc tế là xu hướng tất yếu, đáp ứng yêu cầu thông tin và cung cấp thông tin tài chính trung thực và hợp lý. Bởi vì, thị trường vốn, thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán phát sinh ở Việt Nam ngày càng phát triển hoà chung xu hướng của khu vực và thế giới. Hơn nữa, đòi hỏi của người sử dụng báo cáo tài chính về giá trị, thông tin trình bày và tầm quan trọng của công cụ tài chính đối với tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động và lưu chuyển tiền mặt của doanh nghiệp ngày càng gia tăng. Vì vậy, các công cụ tài chính phải được ghi nhận, đo lường và trình bày phù hợp với thông lệ kế toán quốc tế và chuẩn mực kế toán quốc tế.

Việt Nam cần ban hành chuẩn mực công cụ tài chính và hoàn thiện các quy định kế toán về công cụ tài chính, không có sự khác biệt giữa các TCTD và các doanh nghiệp SXKD khi kế toán các công cụ tài chính, không bê nguyên xi nội dung và yêu cầu về kế toán công cụ tài chính của chuẩn mực kế toán quốc tế áp dụng vào Việt Nam, mà cần phải có sự chọn lọc trên cơ sở tuân thủ chính sách, trình độ phát triển của thị trường vốn, thị trường tiền tệ, thị trường công cụ phái sinh và tính đặc thù của Việt Nam, bởi vì:

Thứ nhất, theo như nhận định của các nhà nghiên cứu về kế toán quốc tế thì luôn có sự khác biệt về hệ thống kế toán tại các quốc gia do những đặc thù của quốc gia đó. Có nhiều cách phân loại về các đặc thù này, nhưng tựu trung có thể chia thành ba nhóm chính :

- Các nhân tố thuộc về môi trường văn hóa.
- Các nhân tố thuộc về môi trường pháp lý và chính trị.

- Các nhân tố thuộc về môi trường kinh doanh.

Vì vậy bất kỳ quốc gia nào trên thế giới cũng có các quy định khác nhau về kế toán và chế độ kế toán, và Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ.

Thứ hai, hệ thống kế toán Việt Nam có những đặc điểm riêng biệt như sau:

- Là hệ thống quy định chi tiết và thống nhất về chứng từ, sổ sách, tài khoản và báo cáo tài chính do Nhà nước ban hành dưới dạng luật và văn bản dưới luật.
- Hội nghề nghiệp không có vai trò lập quy.
- Nhấn mạnh đến sự tuân thủ quy định hơn là sự trung thực và hợp lý, sự xét đoán bị hạn chế ở mức độ thấp.
- Mức độ khai báo thông tin trên báo cáo tài chính còn khá thấp.
- Báo cáo tài chính mang tính bảo thủ cao, thể hiện qua việc giá gốc được sử dụng phổ biến trong đánh giá tài sản.

Thứ ba, thị trường vốn, thị trường tiền tệ, thị trường công cụ phái sinh Việt Nam phát triển chưa cao; việc vận hành của thị trường còn chịu nhiều yếu tố tác động không lành mạnh, biến động của giá cả thị trường không khách quan, công cụ tài chính chưa đa dạng và ứng dụng rộng rãi.

Thứ tư, nhìn chung các Chuẩn mực kế toán Quốc tế về công cụ tài chính rất phức tạp, trong khi đó Việt Nam còn thiếu các chuyên gia kế toán có trình độ cao có thể hiểu, vận dụng đúng nội dung của những Chuẩn mực này. Kỹ thuật xử lý kế toán theo nội dung của các Chuẩn mực kế toán Quốc tế còn đòi hỏi công nghệ kế toán hiện đại. Nhiều nội dung xử lý nghiệp vụ phải được xử lý tự động bởi hệ thống máy tính. Nhiều vấn đề kế toán công cụ tài chính hiện nay chưa phổ biến tại Việt Nam như công cụ puttable, công cụ tự bảo hiểm. Công nghệ kế toán của nhiều doanh nghiệp Việt Nam không đáp ứng được yêu cầu này. Vì vậy, trong ngắn hạn cần có sự áp dụng chọn lọc các vấn đề kế toán công cụ tài chính phổ biến, quan trọng.

Thứ năm, nếu các doanh nghiệp không tuân thủ các nội dung, nguyên tắc cơ bản của các Chuẩn mực kế toán Quốc tế, Việt Nam đối mặt các vấn đề như:

- Khó hội nhập kinh tế Quốc tế, các doanh nghiệp Việt Nam khó khăn trong quan hệ thương mại với các đối tác trên thế giới. Các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn trên các thị trường chứng khoán Quốc tế vì báo cáo tài chính của doanh nghiệp Việt Nam lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam sẽ không được thị trường chứng khoán Quốc tế chấp nhận.

- Bản thân doanh nghiệp Việt Nam, cơ quan giám sát an toàn hoạt động thị trường tài chính không có đủ cơ sở dữ liệu cần thiết để quản trị rủi ro.

- Các doanh nghiệp phải tốn kém nhiều chi phí để điều chỉnh số liệu kế toán, để lập báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Quốc tế, và để kiểm toán báo cáo tài chính này.

3.2. Nguyên tắc

Trên cơ sở quan điểm như trên, tác giả đề xuất các nguyên tắc cần thiết khi thực hiện việc nghiên cứu, ban hành các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn kế toán có liên quan đến công cụ tài chính như sau:

- **Nguyên tắc tuần tự:** Quy trình thực hiện có thể từ thực tiễn phát triển của các công cụ tài chính trên thị trường vốn, thị trường tiền tệ, thị trường công cụ phái sinh để ban hành và hoàn thiện cơ sở lý luận các chuẩn mực công cụ tài chính và các quy định pháp lý về công cụ tài chính hoặc ngược lại. Đây là nguyên tắc đảm bảo tính hợp lý, logic và tính khả thi của chuẩn mực và các văn bản hướng dẫn kế toán công cụ tài chính.

- **Nguyên tắc đồng bộ, thống nhất:** Ban hành chuẩn mực công cụ tài chính và các quy định pháp lý về công cụ tài chính là quá trình liên quan đến nhiều vấn đề từ cơ sở lý luận đến thực tiễn nhằm giảm thiểu độ trễ giữa thời điểm ban hành và thời điểm vận dụng chuẩn mực và các văn bản kế toán công cụ tài chính vào thực tế. Vì vậy, cơ quan soạn thảo, cơ quan hướng dẫn và cả doanh nghiệp cần phải thực hiện đồng bộ.

3.3. Giải pháp

Trên cơ sở nghiên cứu một cách khoa học, khách quan các chuẩn mực kế toán quốc tế về công cụ tài chính, cùng với thực trạng ghi nhận, đo lường trình bày các công cụ tài chính theo quy định của hiện hành của Việt Nam, tác giả đề xuất hệ thống các giải pháp sau nhằm tiếp tục hoàn thiện về cơ sở lý luận để đảm bảo việc ghi nhận, đo lường trình bày các công cụ tài chính có tính khoa học phù hợp với môi trường kinh doanh, môi trường pháp lý và môi trường văn hóa của Việt Nam cũng như những đặc điểm của hệ thống kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế .

- **Đối với nhà trường:** Xúc tiến các nhóm nghiên cứu khoa học về lĩnh vực kế toán công cụ tài chính, phối hợp với các tổ chức nghề nghiệp, các cơ quan nhà nước, các công ty kiểm toán để tổ chức các cuộc hội thảo chuyên đề. Từ đó góp phần tìm ra những giải pháp tốt nhất đáp ứng yêu cầu bức thiết của doanh nghiệp hiện nay.

- **Đối với doanh nghiệp:** Phối hợp với nhà trường, các cơ quan nhà nước, tích cực tham gia các hội thảo để phản ánh các vấn đề còn vướng mắc để tìm ra phương pháp tháo gỡ, đồng thời tiếp thu những quan điểm mới nhằm ghi nhận, đo lường và trình bày các công cụ tài chính theo đúng phương pháp, đúng tiến độ quy định của Nhà nước, phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế. Ngoài ra, doanh nghiệp có thể vận dụng có chọn lọc các quy định của kế toán quốc tế cũng như các thông lệ quốc tế để đáp ứng trước mắt nhu cầu ghi nhận, đo lường và trình bày các công cụ tài chính của đơn vị. Tổ chức tốt công tác kế toán để cung cấp thông tin về công cụ tài chính một cách trung thực và hợp lý trên báo cáo tài chính của đơn vị.

- **Đối với cơ quan Nhà nước:** Rà soát, cập nhật và hoàn thiện nội dung các quy định kế toán về công cụ tài chính đã ban hành như các quy định về trái phiếu phát hành trong chuẩn mực “Chi phí đi vay”, các thông tư hướng dẫn về cổ phiếu phát hành, cổ phiếu quỹ, về các khoản đầu tư tài chính cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ quỹ, tín phiếu... Thống nhất các quy định và hướng dẫn các nội dung trọng yếu, nền tảng và nguyên tắc cơ bản về công cụ tài chính, đặc biệt là các công cụ tài chính phổ biến, và

phương pháp xử lý kế toán đối với các nghiệp vụ kế toán đặc thù liên quan đến công cụ tài chính trên thị trường tài chính hiện đang được sử dụng phổ biến hiện nay và có khả năng áp dụng trong tương lai gần. Cụ thể như sau:

3.3.1. Ban hành các khái niệm liên quan đến công cụ tài chính

Một công cụ tài chính là bất kỳ hợp đồng nào đó mà đem lại sự gia tăng một tài sản tài chính của doanh nghiệp và một khoản nợ tài chính hoặc công cụ vốn cổ phần cho một doanh nghiệp khác.

Một tài sản tài chính là bất kỳ tài sản nào trong danh mục sau:

- Tiền
- Một công cụ vốn cổ phần của một tổ chức khác
- Một quyền theo hợp đồng nhằm mục đích:
 - + Nhận tiền hoặc tài sản tài chính khác từ tổ chức khác;
 - + Hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc các khoản nợ tài chính với tổ chức khác dưới các điều kiện có lợi cho tổ chức;
- Một hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn cổ phần của chính tổ chức và là:
 - + Một công cụ phi phái sinh để tổ chức bị bắt buộc hoặc có thể bị bắt buộc nhận một số lượng biến đổi về các công cụ vốn cổ phần của chính tổ chức;
 - + Hoặc một công cụ phái sinh mà sẽ hoặc có thể được thanh toán trừ việc trao đổi lấy một số tiền cố định hoặc tài sản tài chính khác tương ứng với số lượng cố định công cụ vốn của chính tổ chức. Đối với mục đích này thì công cụ vốn cổ phần của chính tổ chức không bao gồm các công cụ mà bản thân chúng là các hợp đồng để nhận hoặc giao tương lai các công cụ vốn cổ phần của chính tổ chức.

Một khoản nợ tài chính là bất kỳ khoản nợ nào mà là:

- Một nghĩa vụ bắt buộc mang tính hợp đồng nhằm để:
 - + Giao tiền hoặc tài sản tài chính khác cho tổ chức khác;
 - + Hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc các khoản nợ tài chính với tổ chức khác dưới các điều kiện bất lợi cho tổ chức;
- Một hợp đồng sẽ được hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn của chính tổ chức .

Một công cụ vốn là bất kỳ hợp đồng nào đó mà chứng minh phần lợi ích còn lại trong các tài sản của tổ chức sau khi trừ đi tất cả các khoản nợ của nó. Nghĩa vụ phát hành công cụ vốn cổ phần không phải là nghĩa vụ nợ tài chính do nghĩa vụ này dẫn đến việc làm tăng vốn cổ phần và không gây tổn thất cho doanh nghiệp.

Một công cụ tài chính là công cụ vốn khi và chỉ khi thỏa mãn cả 2 điều kiện sau:

- Là công cụ không bao gồm điều khoản mang tính hợp đồng sau:
 - + Nghĩa vụ chuyển giao tiền hoặc tài sản tài chính khác cho một doanh nghiệp khác;
 - + Hoặc nghĩa vụ trao đổi các tài sản tài chính hoặc khoản nợ tài chính với doanh nghiệp khác theo những điều kiện bất lợi cho nhà phát hành.
- Nếu là công cụ sẽ được thanh toán bằng các công cụ vốn của chính nhà phát hành, thì nó là:
 - + Công cụ phi phái sinh không bao gồm các nghĩa vụ mang tính hợp đồng đối với nhà phát hành trong việc giao một số lượng biến đổi các công cụ vốn của chính doanh nghiệp;
 - + Hoặc, công cụ phái sinh sẽ được thanh toán chỉ bởi nhà phát hành bằng cách trao đổi một số lượng tiền cố định hoặc tài sản tài chính khác thay thế cho một số lượng cố định các công cụ vốn của chính doanh nghiệp. Đối với mục đích này thì các công cụ vốn của chính doanh nghiệp không bao gồm các công cụ mà chính chúng là các hợp đồng giao hoặc nhận tương lai các công cụ vốn của chính doanh nghiệp.

Công cụ tài chính phái sinh là một công cụ tài chính mà:

+ Giá trị của chúng thì tương ứng với sự thay đổi của các hàng hoá cơ sở như tỷ lệ lãi suất, giá của hàng hoá, giá của chứng khoán, chỉ số giá hàng hoá hoặc chỉ số giá chứng khoán.

+ Chúng không yêu cầu khoản đầu tư ban đầu, hoặc khoản đầu tư đó nhỏ hơn yêu cầu đối với hợp đồng tương tự với sự thay đổi các yếu tố thị trường.

+ Chúng được thanh toán trong tương lai.

3.3.2. Cần ban hành các yêu cầu khi phân loại các công cụ tài chính

Vào thời điểm ghi nhận ban đầu, nhà phát hành sẽ phân loại các công cụ tài chính hoặc các thành phần của công cụ tài chính thành khoản nợ tài chính hoặc thành tài sản tài chính hoặc thành công cụ vốn cổ phần, sao cho phù hợp với bản chất của các điều khoản mang tính hợp đồng và các định nghĩa về khoản nợ tài chính, tài sản tài chính và công cụ vốn cổ phần.

Quy định việc phân loại các công cụ tài chính thành khoản nợ tài chính hay công cụ vốn chủ yếu dựa trên bản chất hơn là hình thức pháp lý của các công cụ tài chính. Nhà phát hành các công cụ tài chính sẽ phân loại các công cụ tài chính hoặc các thành phần cấu thành nên công cụ tài chính đó dựa trên các ghi nhận ban đầu như là một khoản nợ, một khoản tài sản tài chính hoặc một công cụ vốn phù hợp với bản chất của các điều khoản mang tính chất hợp đồng và các định nghĩa về một khoản nợ tài chính, một khoản tài sản tài chính hoặc một công cụ vốn, mà không dựa trên hình thức pháp lý của nó. Việc phân loại này được quyết định ngay tại thời điểm ghi nhận ban đầu của công cụ tài chính. Việc phân loại này sẽ không thay đổi dựa trên sự thay đổi của tình huống sau đó.

Các công cụ tài chính là tài sản tài chính hoặc khoản nợ tài chính được phân loại thành một trong bốn nhóm sau:

Nhóm 1 - Một tài sản tài chính hoặc một khoản nợ tài chính đo lường tại giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ: Là một tài sản tài chính hoặc một khoản nợ tài chính phù hợp với một trong các điều kiện sau:

- Điều kiện 1: Chúng được phân loại cho mục đích thương mại, nếu chúng:
 - + Chủ yếu cho mục đích bán hoặc mua lại trong tương lai gần; hoặc
 - + Là một phần của danh mục đầu tư công cụ tài chính xác định được quản lý cùng nhau và có bằng chứng của mô hình thực sự gần đây mang lại lợi nhuận ngắn hạn, hoặc
 - + Là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các hợp đồng bảo đảm tài chính hoặc công cụ tự bảo hiểm được định rõ và có hiệu quả)

- Điều kiện 2: Theo ghi nhận ban đầu, nó được định rõ đo lường tại giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ.

Nhóm 2 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến kỳ đáo hạn: Là các tài sản tài chính phi phái sinh với kỳ hạn thanh toán hoặc thời điểm đáo hạn xác định hoặc cố định, mà doanh nghiệp có thể nắm giữ và dự định nắm giữ đến lúc đáo hạn, trừ khi:

- Các tài sản tài chính này được định rõ là đo lường tại giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ vào thời điểm ghi nhận ban đầu.
- Các tài sản tài chính này được định rõ là có khả năng để bán.
- Các tài sản tài chính này phù hợp với định nghĩa các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Trong năm tài chính hiện hành hoặc trong 2 năm tài chính trước, nếu doanh nghiệp bán hoặc phân loại lại một giá trị khá quan trọng khoản đầu tư nắm giữ đến lúc đáo hạn thì doanh nghiệp sẽ không phân loại bất kỳ tài sản tài chính nào vào nhóm các tài sản tài chính nắm giữ đến lúc đáo hạn, ngoại trừ việc bán hoặc phân loại lại khi:

- + Quá gần với thời điểm đáo hạn (ví dụ, ít hơn 3 tháng trước đáo hạn) mà sự thay đổi trong tỷ lệ lãi suất thị trường không có ảnh hưởng quan trọng đến giá trị hợp lý của tài sản tài chính.
- + Xuất hiện sau khi doanh nghiệp thu hồi tất cả giá trị ban đầu của các tài sản tài chính thông qua kế hoạch thanh toán hoặc trả trước, hoặc
- + Một trường hợp cách ly mà vượt ra khỏi giới hạn kiểm soát của doanh nghiệp do không có sự tuân hoàn và không thể đoán trước được bởi doanh nghiệp.

Nhóm 3 - Các khoản cho vay và các khoản phải thu: Là các tài sản tài chính phi phái sinh với việc thanh toán được xác định hoặc cố định mà không được định giá trong một thị trường tích cực, ngoại trừ:

- + Chúng được doanh nghiệp dự định sẽ bán ngay lập tức hoặc trong tương lai gần, vì chúng sẽ được phân loại trong nhóm nắm giữ vì mục đích thương mại, hoặc ngay thời điểm ban đầu, chúng được doanh nghiệp định rõ trong nhóm đo lường tại giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ.
- + Ngay thời điểm ban đầu, chúng được doanh nghiệp định rõ là nhóm sẵn sàng để bán.

Nhóm 4 - Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: Tất cả các tài sản tài chính phi phái sinh được chỉ định rõ là sẵn sàng để bán và không thuộc 3 nhóm trên.

3.3.4. Ban hành các yêu cầu về đo lường giá trị các tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính vào thời điểm ban đầu và sau thời điểm ban đầu:

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu:

Các tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính được đo lường theo giá trị hợp lý, bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua các tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính. Ngoại trừ, các tài sản tài chính hoặc các khoản nợ tài chính đo lường theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ là không bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua các tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính này.

Sau thời điểm ghi nhận ban đầu:

- **Đối với các tài sản tài chính** sẽ được đo lường tại giá trị hợp lý của chúng, mà không có sự giảm trừ bất kỳ các chi phí giao dịch khi chúng được bán hoặc chuyển nhượng, ngoại trừ các trường hợp sau:
 - + Các khoản cho vay và các khoản phải thu được đo lường theo giá trị hoàn dân sử dụng phương pháp lãi suất thực.
 - + Các khoản đầu tư nắm giữ đến lúc đáo hạn được đo lường theo giá trị hoàn dân sử dụng phương pháp lãi suất thực.
 - + Các khoản đầu tư bằng công cụ vốn mà không được định giá trong một thị trường tích cực và giá trị hợp lý của chúng không được đo lường một cách đáng tin cậy thì sẽ được đo lường theo giá trị ghi sổ ban đầu.
- **Đối với các khoản nợ tài chính** thì sẽ được đo lường theo giá trị hoàn dân sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản nợ tài chính đo lường tại giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ.

Giá trị hoàn dân của một tài sản tài chính hoặc một khoản nợ tài chính bằng giá trị ban đầu của tài sản tài chính đó hoặc khoản nợ tài chính đó, cộng với khoản lãi suất nhận được đến thời điểm tính giá trị hoàn dân tính theo tỷ lệ lãi suất thực, trừ bất kỳ khoản hoàn lại đã nhận đến thời điểm tính giá trị hoàn dân

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính giá trị hoàn dân của một tài sản tài chính hoặc một khoản nợ tài chính (hoặc nhóm các tài sản tài chính hoặc nhóm các khoản nợ tài chính) và là phương pháp phân phối khoản thu nhập lãi suất hoặc khoản chi phí lãi suất trong suốt kỳ kế toán liên quan.

Tỷ lệ lãi suất thực là tỷ lệ giảm trừ khoản tiền tương lai phải thanh toán ước lượng hoặc khoản tiền tương lai nhận được ước lượng trong suốt đời sống của công cụ tài chính. Khi tính tỷ lệ lãi suất thực, doanh nghiệp sẽ ước lượng dòng tiền có xem xét đến các điều khoản của công cụ tài chính (ví dụ: trả trước, quyền bán hoặc quyền tương tự), nhưng không xem xét đến sự giảm sút lòng tin trong tương lai. Khi tính toán sẽ bao

gồm tất cả các lệ phí, các khoản đã trả hoặc đã nhận giữa các bên của công cụ tài chính, các chi phí giao dịch, và tất cả các khoản chiết khấu hoặc phụ trội. Có một sự giả định là dòng tiền và đời sống mong đợi của công cụ tài chính đó có thể xác định một cách đáng tin cậy. Nếu như, dòng tiền và đời sống mong đợi của công cụ tài chính đó không thể xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp có thể sử dụng dòng tiền mang tính chất hợp đồng trong suốt kỳ hạn hợp đồng của công cụ tài chính đó.

Ví dụ 1: Phương pháp tính lãi suất thực

Ngày 1/1/2000, Công ty mua trái phiếu mệnh giá là 1250\$, giá mua hợp lý là 1000\$, được chiết khấu 250\$, lãi suất cố định là 4,7%, kỳ hạn 2 năm, lãi suất được trả định kỳ vào ngày 31/12, mệnh giá trái phiếu này sẽ được hoàn lại vào ngày 31/12/2001. Hỏi tỷ lệ lãi suất thực của trái phiếu này là bao nhiêu?

Gọi tỷ lệ lãi suất thực của trái phiếu là x. Ta có:

Năm	Giá trị hoàn dân tại ngày bắt đầu của năm	Thu nhập lãi suất theo tỷ lệ lãi suất thực	Dòng tiền theo tỷ lệ lãi suất danh nghĩa	Giá trị hoàn dân tại ngày kết thúc năm
2000	1000	1000x	59	1000 + 1000x - 59
2001	1000 + 1000x - 59	(1000 + 1000x - 59) x	1250 + 59	0

⇒ Tổng các khoản mà nhà đầu tư nhận được khi mua công cụ nợ tính theo tỷ lệ lãi suất thực là = tổng lãi suất danh nghĩa nhận được đến khi đáo hạn + chiết khấu khi mua công cụ nợ = 59\$*2 năm + (1250 - 1000) = 368\$

$$\Rightarrow 1000x + (1000 + 1000x - 59)x = 368$$

$$\Rightarrow 1000x^2 + 1941x - 368 = 0$$

$$\Rightarrow x = 17,4\%$$

<i>Năm</i>	<i>Giá trị hoàn dần tại ngày bắt đầu của năm</i>	<i>Thu nhập lãi suất theo tỷ lệ lãi suất thực</i>	<i>Dòng tiền theo tỷ lệ lãi suất danh nghĩa</i>	<i>Giá trị hoàn dần tại ngày kết thúc năm</i>
2000	1000	174	59	1115
2001	1115	194	1250 + 59	0
Tổng		368		

Ví dụ 2: Năm 2000, công ty A mua 1 công cụ nợ với kỳ hạn 5 năm, duy trì đến lúc đáo hạn, giá trị hợp lý ban đầu (gồm cả các chi phí giao dịch) khi mua công cụ nợ này là 1.000\$. Công cụ nợ này có mệnh giá là 1.250\$ với lãi suất cố định là 4,7%, được trả hàng năm. Công ty A có quyền thanh toán công cụ nợ này trước hạn 1 phần hoặc toàn bộ. Tỷ lệ lãi suất thực là 10%/năm.

⇒ Lãi suất danh nghĩa nhận hàng năm = $1.250 * 4,7\% = 59\$/\text{năm}$

⇒ Tổng các khoản mà nhà đầu tư nhận được khi mua công cụ nợ tính theo tỷ lệ lãi suất thực là = tổng lãi suất danh nghĩa nhận được đến khi đáo hạn + chiết khấu khi mua công cụ nợ = $59\$ * 5 \text{ năm} + (1250 - 1000) = 545\$$

⇒ 545\$ cũng là khoản giá trị nhận được khi tính theo lãi suất thực là 10%/năm trong suốt kỳ hạn 5 năm = $100 + 104 + 109 + 113 + 119$

⇒ Cách tính (xem bảng)

<i>Năm</i>	<i>Giá trị hoàn dần tại ngày bắt đầu của năm</i>	<i>Thu nhập lãi suất theo tỷ lệ lãi suất thực</i>	<i>Dòng tiền theo tỷ lệ lãi suất danh nghĩa</i>	<i>Giá trị hoàn dần tại ngày kết thúc năm</i>
2000	1.000	100	59	1.041
2001	1.041	104	59	1.086
2002	1.086	109	59	1.136
2003	1.136	113	59	1.190
2004	1.190	119	1.250+ 59	0

3.3.4. Cần ban hành khái niệm và phương pháp kế toán đối với các công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp là một công cụ nợ với một quyền chọn chuyển đổi được gắn kèm theo. Một công cụ như thế bao gồm hai thành phần: Một khoản nợ tài chính (một điều khoản mang tính chất hợp đồng đối với việc giao tiền hoặc tài sản tài chính khác) và một công cụ vốn chủ (một quyền chọn mua của người nắm giữ để chuyển đổi nó thành một số lượng cố định cổ phiếu thường của tổ chức trong một khoản thời gian xác định rõ ràng). Về bản chất, các ảnh hưởng kinh tế của việc phát hành một công cụ tài chính như thế thì giống như là phát hành đồng thời một công cụ nợ với điều khoản thanh toán sớm và các chứng quyền để mua cổ phiếu thường, hoặc giống như là phát hành một công cụ nợ với các chứng quyền mua cổ phiếu có thể tách rời ra. Vì vậy, trong tất cả các trường hợp, doanh nghiệp phải trình bày thành phần nợ và thành phần vốn một cách độc lập trong báo cáo tài chính.

Nhà phát hành các công cụ tài chính phức hợp phải trình bày thành phần nợ và thành phần vốn một cách độc lập trong báo cáo tài chính, như là:

- Nghĩa vụ của nhà phát hành đối với việc tạo ra lịch trình thanh toán khoản lãi suất và nợ gốc là một khoản nợ tài chính, mà chúng còn tồn tại lâu dài giống như là công cụ tài chính đó không được chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị hợp lý của thành phần nợ là giá trị hiện tại của luồng tiền chiết khấu tương lai theo tỷ lệ lãi suất được áp dụng lúc đó của thị trường đối với các công cụ tài chính có thể so sánh về tình trạng tín dụng và về bản chất có dòng tiền tương tự, dựa trên các điều khoản tương tự nhưng không có các lựa chọn chuyển đổi.

- Công cụ vốn chủ là lựa chọn kèm theo để chuyển đổi khoản nợ thành khoản vốn của nhà phát hành.

Các công cụ tài chính phức hợp phải được ghi nhận, đo lường và trình bày độc lập thành phần nợ và thành phần vốn.

Đối với việc đo lường thành phần nợ của công cụ tài chính phức hợp trong ghi nhận ban đầu hoặc là giá trị còn lại sau thành phần vốn, hoặc bằng cách sử dụng phương pháp quan hệ giá trị hợp lý. Do đó, các công cụ tài chính phức hợp sẽ phân chia thành phần nợ đầu tiên và phần giá trị còn lại là giá trị của thành phần vốn. Những yêu cầu này đối với việc phân chia độc lập thành phần nợ và thành phần vốn của công cụ tài chính phức hợp là phải phù hợp với định nghĩa của khoản nợ tài chính, tài sản tài chính và công cụ vốn chủ.

Thành phần vốn = Giá trị hợp lý của công cụ tài chính – Thành phần Nợ

Ví dụ 1: Chia tách thành phần nợ và thành phần vốn của công cụ tài chính phức hợp tại thời điểm ghi nhận ban đầu

Một tổ chức phát hành 2.000 trái phiếu chuyển đổi tại ngày 1/1/200X, kỳ hạn 3 năm, mệnh giá 1.000\$ mỗi trái phiếu, như vậy tổng giá trị mệnh giá trái phiếu phát hành 2.000.000\$. Lãi suất phải trả hàng năm trên nợ gốc còn lại theo tỷ lệ lãi suất danh nghĩa là 6%. Mỗi trái phiếu có khả năng chuyển đổi bất kỳ lúc nào cho đến thời điểm đáo hạn thành 250 cổ phiếu thường. Khi trái phiếu được phát hành, tỷ lệ lãi suất phổ biến đang thịnh hành trên thị trường tương ứng với một khoản nợ tương tự nhưng không có quyền chọn chuyển đổi là 9%.

Giải: Thành phần nợ được đo lường đầu tiên, và phần chênh lệch giữa tổng giá trị trái phiếu phát hành và giá trị hợp lý của thành phần nợ thì được tính cho thành phần vốn. Giá trị hiện tại của thành phần nợ được tính theo tỷ lệ lãi suất thị trường đối với các trái phiếu tương tự nhưng không có quyền chọn chuyển đổi là 9%, như sau:

(1) Giá trị hiện tại của phần nợ gốc 2.000.000 phải trả vào cuối năm 3 = $2.000.000/(1.09)^3$	1.544.367
(2) Giá trị hiện tại của phần lãi suất $2.000.000*6\% = 120.000$ phải trả hàng năm trên nợ gốc còn lại trong 3 năm $= 120.000/1.09 + 120.000/(1.09)^2 + 120.000/(1.09)^3$	303.755

(3) Tổng giá trị thành phần nợ = (1) + (2)	1.848.122
(4) Tổng giá trị thành phần vốn = (5) - (4)	151.878
(5) Tổng giá trị của trái phiếu phát hành	2.000.000

Giá trị của bất kỳ yếu tố phái sinh nào (như là quyền chọn mua) được gắn kèm theo công cụ tài chính phức hợp, ngoại trừ thành phần vốn (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ) thì được bao gồm trong thành phần nợ. Tổng giá trị ghi sổ đã phân chia cho thành phần nợ và thành phần vốn thì luôn luôn bằng giá trị hợp lý của tổng thể công cụ tài chính phức hợp tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Không có khoản lợi nhuận hay lỗ nào phát sinh từ việc ghi nhận ban đầu các thành phần riêng biệt của công cụ tài chính phức hợp.

Ví dụ 2: Áp dụng đối với việc chia tách các thành phần nợ và thành phần vốn của công cụ tài chính phức hợp có gắn kèm theo nhiều yếu tố phái sinh.

Giá trị thu được khi phát hành trái phiếu có thể chuyển đổi là 60. Giá trị hiện tại của trái phiếu tương tự nhưng không có quyền chọn mua cổ phiếu thường hoặc quyền chuyển đổi ra cổ phiếu thường là 57. Căn cứ dựa trên kiểu giá quyền chọn được xác định cho yếu tố quyền chọn mua cổ phiếu thường kèm theo trong trái phiếu tương tự nhưng không có quyền chọn chuyển đổi là 2. Trong trường hợp này, giá trị phân chia cho thành phần nợ là 55 ($57 - 2$) và giá trị phân chia cho thành phần vốn là 5 ($60 - 55 = 5$).

Cách phân loại thành phần nợ và thành phần vốn của công cụ tài chính phức hợp thì không được thay đổi lại vì kết quả của việc thay đổi trong khả năng xảy ra khi mà quyền chuyển đổi sẽ được thực hiện, thậm chí việc thực hiện quyền chuyển đổi xuất hiện các lợi ích kinh tế cho một số người nắm giữ. Các người nắm giữ không thể luôn luôn hành động giống nhau, bởi vì nhiều nguyên nhân, ví dụ: tác động của thuế đối với việc chuyển đổi thì không giống nhau giữa những người nắm giữ. Hơn nữa, khả năng có thể xảy ra của việc chuyển đổi sẽ thay đổi theo thời gian. Nghĩa vụ của tổ chức

đối với việc thanh toán trong tương lai thì còn duy trì chưa trả cho đến khi nó được thanh toán thông qua việc chuyển đổi, đến kỳ đáo hạn của công cụ tài chính đó hoặc các giao dịch khác.

Một tổ chức ghi nhận một cách độc lập các thành phần của công cụ tài chính phức hợp mà:

- Tạo nên một khoản nợ tài chính của tổ chức;
- Chấp nhận một quyền chọn lựa của người nắm giữ công cụ tài chính để chuyển đổi nó thành công cụ vốn chủ của tổ chức.

Ví dụ: Một trái phiếu hoặc một công cụ tài chính tương tự có khả năng chuyển đổi bởi người nắm giữ thành một số lượng cố định cổ phiếu thường của tổ chức. Đây chính là công cụ tài chính phức hợp. Để đo lường giá trị của các thành phần nợ và thành phần vốn của trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu thường thì đầu tiên, nhà phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu thường cần xác định giá trị ghi sổ của thành phần nợ bằng cách đo lường giá trị hợp lý của một khoản nợ tương tự (bao gồm các yếu tố phi phái sinh nào đó được gắn kèm theo), mà không có sự tham gia của thành phần vốn. Sau đó, giá trị ghi sổ của công cụ vốn chủ được trình bày bởi sự lựa chọn chuyển đổi công cụ tài chính phức hợp thành cổ phiếu thường thì được xác định bằng cách trừ giá trị hợp lý của khoản nợ tài chính từ tổng giá trị hợp lý của công cụ tài chính phức hợp.

Các chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành công cụ tài chính phức hợp thì phân bổ cho các thành phần nợ và thành phần vốn của công cụ tài chính phức hợp theo tỷ lệ. Các chi phí liên quan đến nhiều hơn một giao dịch (ví dụ, các chi phí chung của các lệnh mua một vài cổ phiếu và danh sách các cổ phiếu khác trên sàn giao dịch chứng khoán) thì được phân chia cho các giao dịch phát hành công cụ tài chính phức hợp một cách hợp lý và phù hợp với các giao dịch tương tự.

Sự chuyển đổi của công cụ chuyển đổi tại thời điểm đáo hạn, tổ chức huỷ bỏ việc ghi nhận thành phần nợ và ghi nhận nó như là vốn chủ. Thành phần vốn ban đầu

được duy trì như là vốn chủ (mặc dù nó có thể chuyển từ dòng này sang dòng khác trong phạm vi vốn chủ). Không có khoản chênh lệch lãi hay lỗ nào trong việc chuyển đổi tại thời điểm đáo hạn.

Khi tổ chức thanh toán công cụ tài chính chuyển đổi trước thời gian đáo hạn bằng cách chuộc lại sớm hoặc mua lại thì các đặc quyền chuyển đổi ban đầu không thay đổi. Tổ chức phân chia khoản bù đắp phải trả và các chi phí giao dịch mua lại hay chuộc lại cho các thành phần nợ và thành phần vốn tại ngày giao dịch. Phương pháp sử dụng trong việc phân chia khoản bù đắp phải trả và các chi phí giao dịch cho các thành phần độc lập thì phù hợp với cách phân chia đã sử dụng ban đầu cho các thành phần độc lập về số tiền thu được khi phát hành các công cụ tài chính chuyển đổi.

Một khi sự phân chia khoản bù đắp được thực hiện, khoản chênh lệch lãi hoặc lỗ được xử lý phù hợp với các nguyên tắc kế toán thích hợp đối với các thành phần liên quan, như sau:

- Giá trị chênh lệch lãi hoặc lỗ liên quan đến thành phần nợ thì được ghi nhận trong lãi hoặc lỗ;
- Giá trị của khoản bù đắp liên quan đến thành phần vốn thì được ghi nhận trong vốn chủ.

Tổ chức có thể sửa đổi các điều khoản của công cụ tài chính chuyển đổi để tạo ra sự chuyển đổi sớm, ví dụ bằng cách cung cấp một tỷ suất chuyển đổi ưa thích hoặc phải trả khoản chuyển đổi thêm khi có sự kiện chuyển đổi trước ngày đã xác định. Tại ngày sửa đổi các điều khoản, khoản chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản bù đắp mà người nắm giữ nhận được tại thời điểm chuyển đổi công cụ tài chính này dưới các điều khoản chỉnh sửa lại và giá trị hợp lý của khoản bù đắp mà người nắm giữ sẽ nhận được dưới các điều khoản ban đầu thì được ghi nhận như là một khoản lỗ trong lợi nhuận hoặc lỗ.

Ví dụ 3: Mua lại các công cụ chuyển đổi

Ví dụ sau minh họa các quy định kế toán trong tình huống mua lại các công cụ chuyển đổi. Một cách đơn giản, mệnh giá của công cụ tài chính chuyển đổi bằng với giá trị ghi sổ các thành phần nợ và thành phần vốn của nó trên báo cáo tài chính, ví dụ không có khoản phụ trội và khoản chiết khấu khi phát hành, và khoản thuế tính cho các khoản chênh lệch cũng được bỏ qua:

Ngày 1/1/20X0, công ty A phát hành giấy nhận nợ có thể chuyển đổi, lãi suất là 10%/năm, mệnh giá 1.000\$, đáo hạn ngày 31/12/20X9 (kỳ hạn 10 năm). Giấy nhận nợ này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu thường của công ty A tại giá chuyển đổi là 25/mỗi cổ phiếu. Lãi suất được trả nửa năm một lần bằng tiền (6 tháng 1 lần trả lãi). Vào ngày phát hành, công ty A có thể phát hành giấy nhận nợ không chuyển đổi với kỳ hạn 10 năm với tỷ lệ lãi suất 11%/năm.

Trong báo cáo tài chính của công ty A, giá trị ghi sổ của giấy nhận nợ được phân chia vào ngày phát hành như sau:

Thành phần nợ: Giá trị hiện tại của 20 lần nửa năm (vì trả lãi 6 tháng 1 lần) của khoản lãi suất phải trả = $1.000 \cdot 10\% \cdot 1/2 = 50$, được chiết khấu tại lãi suất 11%/năm $= 50/(1 + 11\%/2) + 50/(1 + 11\%/2)^2 + \dots + 50/(1 + 11\%/2)^{20}$	597
Giá trị hiện tại của mệnh giá 1.000 trong suốt 10 năm (20 lần nửa năm), được chiết khấu tại lãi suất 11%/năm, theo thoả thuận nửa năm = $1000/(1 + 11\%/2)^{20}$	343
=> Tổng giá trị thành phần nợ	940
Thành phần vốn: Là khoản chênh lệch giữa tổng giá trị 1.000 và 940 phân bổ ở trên cho thành phần nợ	60
Tổng giá trị công cụ tài chính phức hợp là	1.000

Vào ngày 1/1/20X5 giấy nhận nợ có khả năng chuyển đổi đã có giá trị hợp lí là 1.700. Công ty A đã đề xuất với những người nắm giữ các giấy nhận nợ này để mua lại và được chấp nhận. Vào ngày mua lại, công ty A có thể phát hành một khoản nợ không có khả năng chuyển đổi với kỳ hạn 5 năm và tỷ lệ lãi suất 8%/năm.

Giá cả việc mua lại giấy nhận nợ này được phân chia như sau:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lí	Khoản chênh lệch
Thành phần nợ: Giá trị hiện tại của khoản lãi suất phải trả trong 10 kỳ trả lãi còn lại (6 tháng 1 lần trong suốt 5 năm còn lại), được chiết khấu tại lãi suất 11%/năm và 8% năm: $= 50/(1+ 11\%/2) + 50/(1+11\%/2)^2 + \dots + 50/(1+11\%/2)^{10} = 377$ $= 50/(1+ 8\%/2) + 50/(1+8\%/2)^2 + \dots + 50/(1+8\%/2)^{10} = 405$	377	405	
Giá trị hiện tại của 1.000 trong suốt 5 năm với chiết khấu tại lãi suất 11%/năm và 8%/năm, theo thỏa thuận nửa năm 1 lần trả lãi: $= 1000/(1+11\%/2)^{10} = 585$ $= 1000 (1 +8\%/2)^{10} = 676$	585	676	
Tổng giá trị thành phần nợ	962	1.081	(119)
Thành phần vốn:	60	619	(559)
Tổng	1.022	1.700	(678)

Công ty A ghi nhận việc mua lại giấy nhận nợ này như sau:

+ Ghi nhận thành phần nợ:

Nợ “Thành phần nợ”:	962
Nợ “Chi phí thanh toán khoản nợ (lãi hoặc lỗ):	119
Có “Tiền”	1.081

+ Ghi nhận số tiền đã trả cho thành phần vốn:

Nợ “Vốn chủ”:	619
Có “Tiền”	619

Thành phần vốn duy trì như là khoản vốn chủ, nhưng di chuyển từ dòng này qua dòng khác trong phạm vi của vốn chủ.

Ví dụ 4: Điều chỉnh các điều khoản của công cụ tài chính chuyển đổi để tạo ra sự chuyển đổi sớm

Ví dụ sau minh họa kế toán đối với các khoản chênh lệch trả thêm khi các điều khoản của công cụ tài chính chuyển đổi được điều chỉnh để tạo ra sự chuyển đổi sớm.

Ngày 1/1/20X0, công ty A phát hành giấy nhận nợ có thể chuyển đổi, lãi suất là 10%/năm, mệnh giá 1.000, đáo hạn ngày 31/12/20X9 (kỳ hạn 10 năm). Giấy nhận nợ này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu thường của công ty A tại giá chuyển đổi là 25/cổ phiếu. Lãi suất được trả nửa năm một lần bằng tiền (6 tháng 1 lần trả lãi). Ngày 1/1/20X1, để những người nắm giữ giấy nhận nợ này chuyển đổi sớm, công ty A đã giảm giá chuyển đổi là 20 nếu giấy nhận nợ được chuyển đổi trước ngày 1/3/20X1 (ví dụ trong phạm vi 60 ngày). Cho rằng giá thị trường của cổ phiếu thường công ty A vào ngày điều khoản được điều chỉnh là 40/ cổ phiếu. Giá trị hợp lý của khoản chênh lệch tiền lãi phải trả của công ty A được tính như sau:

Số lượng cổ phiếu thường được phát hành cho những người nắm giữ giấy nhận nợ dưới các điều khoản chuyển đổi đã chỉnh sửa:

Tổng mệnh giá	1.000
Giá chuyển đổi mới	/20 mỗi cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu thường phát hành cho việc chuyển đổi 50 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu thường phát hành cho những người nắm giữ giấy nhận nợ chuyển đổi dưới các điều khoản chuyển đổi ban đầu:

Tổng mệnh giá 1.000

Giá chuyển đổi ban đầu /25 mỗi cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu thường phát hành cho việc chuyển đổi 40 cổ phiếu

=> số lượng cổ phiếu phát hành gia tăng cho việc chuyển đổi 10 cổ phiếu

Giá trị của các cổ phiếu thường phát hành gia tăng cho việc chuyển đổi:

$$40/\text{cổ phiếu} * 10 \text{ cổ phiếu gia tăng} = 400$$

Khoản chênh lệch gia tăng 400 được ghi nhận như là một khoản lãi hoặc lỗ.

3.3.5. Điều chỉnh phương pháp kế toán cổ phiếu ưu đãi cho phù hợp với yêu cầu chuẩn mực kế toán quốc tế

Việt Nam cần có quy định về khái niệm, chủng loại cổ phiếu ưu đãi trong các chuẩn mực, thông tư và các văn bản kế toán liên quan, và yêu cầu phải xác định cổ phiếu ưu đãi là một khoản nợ tài chính hay một công cụ vốn.

Ngoài ra, có các quy định cụ thể về việc phân loại cổ phiếu ưu đãi là công cụ vốn hay khoản nợ tài chính như sau:

+ Việc phân loại cổ phiếu ưu đãi là công cụ vốn hay khoản nợ tài chính là dựa vào bản chất của nó hơn là dựa vào hình thức pháp lý của nó. Cổ phiếu ưu đãi là một khoản nợ tài chính nếu cổ phiếu ưu đãi mà nhà phát hành có nghĩa vụ bắt buộc phải chuộc lại với số tiền cố định hoặc có thể xác định vào một ngày cố định hoặc có thể xác định trong tương lai, hoặc cổ phiếu ưu đãi này cung cấp cho người nắm giữ nó quyền yêu cầu nhà phát hành chuộc lại cổ phiếu ưu đãi vào một ngày nào đó hoặc một ngày xác định trong tương lai với số tiền cố định hoặc có thể xác định.

Hiện nay theo quy định về cổ phiếu ưu đãi tại Việt Nam thì có 3 loại cổ phiếu là: cổ phiếu ưu đãi cổ tức và cổ phiếu ưu hoàn lại, cổ phiếu ưu đãi biểu quyết. Như vậy,

cổ phiếu ưu đãi hoàn lại là một khoản nợ tài chính; còn đối với cổ phiếu ưu đãi cổ tức, cổ phiếu ưu đãi biểu quyết là công cụ vốn cổ phần

+ Cổ phiếu ưu đãi có thể được phát hành với nhiều quyền kèm theo khác nhau. Trong việc xác định cổ phiếu ưu đãi là một khoản nợ tài chính hay một công cụ vốn, nhà phát hành quyết định các quyền thông thường được kèm theo cổ phiếu ưu đãi. Đây là các đặc tính cơ bản phơi bày cổ phiếu ưu đãi đó là một khoản nợ tài chính hay không.

Ví dụ, một cổ phiếu ưu đãi quy định việc chuộc lại vào một ngày đặc biệt hoặc tại thời điểm yêu cầu của người nắm giữ cổ phiếu ưu đãi thì nó là một khoản nợ tài chính. Bởi vì nhà phát hành có nghĩa vụ bắt buộc chuyển nhượng một tài sản tài chính cho người nắm giữ cổ phiếu ưu đãi. Trường hợp nhà phát hành tiềm tàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ chuộc lại cổ phiếu ưu đãi vì thiếu quỹ, không đủ lợi nhuận, không đủ tiền dự trữ hoặc sự hạn chế về luật pháp thì cũng không thể phủ nhận nghĩa vụ bắt buộc này của nhà phát hành.

+ Một sự lựa chọn của nhà phát hành là chuộc lại cổ phiếu ưu đãi bằng tiền thì không thoả mãn là khoản nợ tài chính vì đây là ý muốn của nhà phát hành, và đơn thuần là sự thận trọng của nhà phát hành, nhà phát hành không có nghĩa vụ hiện tại chuyển nhượng một tài sản tài chính cho người nắm giữ cổ phiếu ưu đãi. Tuy nhiên, một nghĩa vụ có thể phát sinh khi nhà phát hành thực hiện sự lựa chọn của mình, thường thường bằng một thông báo trang trọng về mục đích của việc chuộc lại cổ phiếu ưu đãi tới người nắm giữ cổ phiếu ưu đãi.

+ Khi cổ phiếu ưu đãi không được chuộc lại, sự phân loại thích hợp được xác định dựa trên các quyền kèm theo. Sự phân loại dựa trên sự đánh giá bản chất của các điều khoản mang tính chất hợp đồng và định nghĩa của khoản nợ tài chính và công cụ vốn. Khi sự phân phối đến những người nắm giữ cổ phiếu ưu đãi, các khoản phân phối này có thể lũy kế hoặc không lũy kế, là sự thận trọng của nhà phát hành, thì nó là công cụ vốn.

+ Sự phân loại cổ phiếu ưu đãi thành khoản nợ tài chính hoặc công cụ vốn thì không bị ảnh hưởng bởi:

- Lịch sử của thực hiện sự phân phối.
- Dự định thực hiện sự phân phối trong tương lai.
- Ảnh hưởng xấu có thể lên giá của các cổ phiếu thường của nhà phát hành nếu sự phân phối không được thực hiện (bởi vì sự hạn chế của cổ tức được trả của cổ phiếu thường nếu cổ tức của cổ phiếu ưu đãi không được chi trả).
- Số tiền dự trữ của nhà phát hành.
- Sự mong chờ của nhà phát hành về lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ.
- Khả năng hoặc không có khả năng ảnh hưởng của nhà phát hành đến số tiền của nó trong lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ.

Nếu có các quy định về cổ phiếu ưu đãi như trên thì sẽ tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp SXKD và các TCTD khi hoạch toán kế toán cổ phiếu ưu đãi đúng với bản chất hơn là hình thức pháp lý của cổ phiếu ưu đãi, do đó các thông tin liên quan đến cổ phiếu ưu đãi cung cấp cho người sử dụng cũng đảm bảo tính trung thực, hợp lý.

3.3.8. Kế toán công cụ tài chính phái sinh

Việt Nam cần có định nghĩa về công cụ tài chính phái sinh như sau: Công cụ tài chính phái sinh là một công cụ tài chính mà:

+ Giá trị của chúng thì tương ứng với sự thay đổi của các hàng hoá cơ sở như tỷ lệ lãi suất, giá của hàng hoá, giá của chứng khoán, chỉ số giá hàng hoá hoặc chỉ số giá chứng khoán.

+ Chúng không yêu cầu khoản đầu tư ban đầu, hoặc khoản đầu tư đó nhỏ hơn yêu cầu đối với hợp đồng tương tự với sự thay đổi các yếu tố thị trường.

+ Chúng được thanh toán trong tương lai.

Công cụ tài chính phái sinh là tài sản tài chính hoặc khoản nợ tài chính khi nó mang đến cho các bên sự lựa chọn nó được thanh toán như thế nào (ví dụ nhà phát

hành hoặc người nắm giữ có thể chọn cách thanh toán thuần bằng tiền hoặc chọn cách thanh toán bằng cách trao đổi lấy các cổ phiếu), trừ khi tất cả các cách lựa chọn đều dẫn đến nó là một công cụ vốn.

Một ví dụ về công cụ tài chính phái sinh với quyền chọn thanh toán là một khoản nợ tài chính, đó là nhà phát hành có thể quyết định thanh toán thuần bằng tiền hoặc thanh toán bằng cách trao đổi lấy cổ phiếu của chính nhà phát hành.

Công cụ tài chính phái sinh có thể là tài sản tài chính hoặc khoản nợ tài chính nên nó sẽ được đo lường tại thời điểm ban đầu và sau thời điểm ban đầu phù hợp với quy định tương ứng về đo lường đối với tài sản tài chính và khoản nợ tài chính, nghĩa là:

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu: công cụ phái sinh là tài sản tài chính hoặc khoản nợ tài chính được đo lường tại giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ, không bao gồm các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan.

- Sau thời điểm ghi nhận ban đầu:

+ Nếu công cụ phái sinh là tài sản tài chính thì được đo lường theo giá trị hợp lý, không giảm trừ bất kỳ khoản chi phí giao dịch trực tiếp liên quan nào khi bán hoặc thanh lý.

+ Nếu công cụ phái sinh là khoản nợ tài chính thì sẽ được đo lường theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ, ngoại trừ nó là công cụ có liên kết và phải thanh toán bằng cách giao một công cụ vốn không được định giá có giá trị hợp lý không được đo lường một cách đáng tin cậy thì phải đo lường theo giá trị hoàn dần sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Việt Nam cũng cần quy định các quyền và nghĩa vụ liên quan đến các công cụ tài chính phái sinh để tạo thuận lợi cho việc xác định công cụ tài chính đó là tài sản tài chính hay khoản nợ tài chính:

+ Các công cụ tài chính phái sinh tạo ra các quyền và nghĩa vụ mà các quyền và nghĩa vụ này có ảnh hưởng đến việc chuyển nhượng một hoặc hơn các rủi ro tài chính vốn có trong các công cụ tài chính cơ sở ban đầu giữa các bên tham gia.

+ Vào thời điểm ban đầu, các công cụ tài chính phái sinh mang đến cho một bên tham gia hợp đồng quyền trao đổi lấy các tài sản tài chính hoặc các khoản nợ tài chính với bên khác cùng tham gia hợp đồng với những điều kiện có lợi hoặc mang đến cho một bên tham gia hợp đồng nghĩa vụ trao đổi lấy các tài sản tài chính hoặc các khoản nợ tài chính với bên khác cùng tham gia hợp đồng với những điều kiện bất lợi. Tuy nhiên, về tổng quát, vào thời điểm ban đầu của hợp đồng thì không dẫn đến việc chuyển giao các tài sản tài chính cơ sở ban đầu, và cũng không tất yếu dẫn đến việc chuyển giao như thế vào thời điểm đáo hạn hợp đồng. Một vài công cụ bao gồm cả quyền và nghĩa vụ trao đổi. Bởi vì các điều khoản trao đổi thì được xác định vào thời điểm bắt đầu của công cụ tài chính phái sinh, vì giá cả trong thị trường tài chính thì làm thay đổi các điều khoản hợp đồng khiến nó trở thành có lợi hoặc bất lợi. Một quyền chọn mua hoặc quyền chọn bán để mua bán các tài sản tài chính hoặc khoản nợ tài chính (trừ các công cụ vốn chủ của chính tổ chức) mang đến cho người mua quyền hưởng các lợi ích kinh tế tiềm năng tương lai tương ứng với sự thay đổi trong giá trị hợp lý của công cụ tài chính cơ sở của hợp đồng, ngược lại người bán quyền chọn thừa nhận một nghĩa vụ từ bỏ các lợi ích kinh tế tiềm năng tương lai hoặc hứng chịu các khoản mất mát các lợi ích kinh tế tiềm năng trong sự thay đổi giá trị hợp lý của các tài sản tài chính cơ sở. Quyền của người mua quyền và nghĩa vụ của người bán quyền phù hợp với định nghĩa của tài sản tài chính và khoản nợ tài chính. Các tài sản tài chính cơ sở trong hợp đồng quyền chọn có thể là bất kỳ tài sản tài chính nào, bao gồm cả các cổ phiếu của các tổ chức khác hoặc các công cụ lãi suất. Một quyền chọn có thể yêu cầu người bán quyền chọn phát hành một công cụ nợ, hơn là chuyển giao một tài sản tài chính, nhưng các công cụ tài chính cơ sở của quyền chọn có thể hình thành một tài sản tài chính của người mua quyền nếu quyền chọn được thực hiện. Quyền của người mua

quyền chọn là để trao đổi lấy tài sản tài chính dưới các điều kiện tiềm năng có lợi, và nghĩa vụ của người bán quyền chọn là chuyển giao tài sản tài chính dưới các điều kiện tiềm năng bất lợi. Bản chất của quyền của người mua quyền và nghĩa vụ của người bán quyền là không bị ảnh hưởng bởi khả năng có thể xảy ra việc thực hiện các quyền chọn.

3.3.9. Cần bổ sung các yêu cầu khi trình bày các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính:

Yêu cầu trình bày các thông tin về công cụ tài chính trên báo cáo tài chính của các tổ chức có mua, bán và phát hành các công cụ tài chính nhằm mục đích để người sử dụng báo cáo tài chính có khả năng đo lường:

- Tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của tổ chức, và

- Bản chất và quy mô của các rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính ảnh hưởng đến tổ chức trong suốt thời gian nắm giữ và làm thế nào để quản lý các rủi ro này.

- Có hai nhóm chính phải trình bày là:

a. Thông tin về tầm quan trọng của các công cụ tài chính:

Tất cả các tổ chức phải trình bày các thông tin hữu ích trên báo cáo tài chính để người sử dụng thông tin có thể đánh giá tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

*** Trên bảng cân đối kế toán:**

- Cần phải trình bày giá trị của danh mục công cụ tài chính sau :

- + Các tài sản tài chính đã đo lường ở giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận và lỗ:

Phải trình bày độc lập thành:

- (i) Các tài sản tài chính được thiết kế thuộc nhóm này theo ghi nhận ban đầu;

- (ii) Các tài sản tài chính thuộc nhóm này nhưng được phân loại như một khoản đầu tư nắm giữ cho mục đích thương mại.

- + Các khoản đầu tư được nắm giữ cho đến khi đáo hạn
- + Các khoản cho vay và các khoản phải thu
- + Các tài sản sẵn sàng để bán
- + Các khoản nợ tài chính được đo lường tại mức giá hợp lý thông qua lợi nhuận

hoặc lỗ: Phải trình bày độc lập thành:

- (i) Các khoản nợ tài chính được thiết kế thuộc nhóm này theo ghi nhận ban đầu;
- (ii) Các khoản nợ tài chính thuộc nhóm này nhưng được phân loại như một

khoản đầu tư nắm giữ cho mục đích thương mại.

- + Các khoản nợ tài chính được đo lường theo giá trị hoàn dân.

- Nếu doanh nghiệp thiết kế một khoản nợ hoặc khoản phải thu (hoặc nhóm các khoản nợ hoặc nhóm các khoản phải thu) đo lường ở giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận và lỗ thì nó phải trình bày:

- + Mức độ cao nhất về rủi ro tín dụng của chúng vào thời điểm báo cáo.

+ Giá trị liên quan đến các công cụ phái sinh hoặc các công cụ tương tự nhằm bù đắp mức cao nhất các rủi ro tín dụng

+ Giá trị thay đổi trong kỳ báo cáo và lũy kế trong giá trị hợp lý của chúng mà có liên quan đến sự thay đổi trong rủi ro tín dụng của tài sản tài chính.

- Nếu doanh nghiệp thiết kế một khoản nợ tài chính đo lường ở giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận và lỗ thì nó phải trình bày:

+ Giá trị thay đổi, trong kỳ báo cáo và lũy kế, trong giá trị hợp lý của chúng mà có liên quan đến sự thay đổi của rủi ro tín dụng.

+ Sự khác nhau giữa giá trị ghi sổ của chúng và giá trị phải thanh toán khi đến kỳ đáo hạn của khoản nợ tài chính.

- Đặc biệt, các vấn đề cần phải trình bày về các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính đã chỉ định rõ là cần được đo lường lại mức giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận và lỗ, bao gồm các trình bày về rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường và các thay đổi trong giá trị hợp lý.

- Phân loại lại các công cụ tài chính từ giá trị hợp lý đến giá trị hoàn dân.
- Trình bày các thông tin việc huỷ bỏ việc ghi nhận, bao gồm các chuyển đổi của các tài sản tài chính đối với kế toán việc huỷ bỏ ghi nhận thì không được phép.
- Thông tin về các tài sản tài chính đã cầm cố như là một khoản ký quỹ và các thông tin về các tài sản tài chính hoặc các tài sản phi tài chính được nắm giữ như là một khoản ký quỹ.
- Sự hoà hợp của kế toán khoản chiết khấu đối với các các khoản mất mát tín dụng (các khoản nợ xấu).
- Các thông tin về các tài sản tài chính phức hợp với nhiều công cụ phái sinh được gắn kèm theo.
- Sự vi phạm thời hạn của các bản hợp đồng cho vay.

*** Trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

- Các khoản mục của thu nhập, chi phí, lợi ích và tổn thất với việc trình bày riêng biệt của các khoản lợi ích và tổn thất từ:
 - + Các tài sản tài chính đã đo lường ở giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận và lỗ, các công cụ tài chính được nắm giữ này được trình bày một cách tách biệt đối với việc kinh doanh và lúc ghi nhận ban đầu.
 - + Các khoản đầu tư được nắm giữ cho đến khi đáo hạn.
 - + Các khoản cho vay và các khoản phải thu.
 - + Các tài sản sẵn sàng để bán.
 - + Các khoản nợ tài chính được đo lường tại mức giá hợp lý thông qua lợi nhuận hoặc lỗ, các công cụ tài chính được nắm giữ này được trình bày một cách tách biệt đối với việc kinh doanh và lúc ghi nhận ban đầu.
 - + Các khoản nợ tài chính được đo lường tại mức giá trị hoàn dân.
- Lợi ích thu nhập và lợi ích chi phí đối với các công cụ tài chính này mà không được đo lường tại giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận và lỗ.
- Khoản thu lệ phí và các khoản chi phí.

- Giá trị giảm giá của các tài sản tài chính.
- Lợi ích thu nhập từ các tài sản tài chính bị giảm giá.

*** Các trình bày khác:**

- Các chính sách kế toán đối với các công cụ tài chính.
- Các thông tin về kế toán tự bảo hiểm, bao gồm:
 - + Miêu tả mỗi phương pháp tự bảo hiểm, công cụ tự bảo hiểm và giá trị hợp lý của các công cụ tự bảo hiểm này và bản chất của các rủi ro của các công cụ tự bảo hiểm.

- + Đối với lưu chuyển dòng tiền tự bảo hiểm, các khoảng thời gian mà các dòng tiền này dự định xuất hiện, khi nào chúng có thể xảy ra để đưa vào sự quyết định của lợi nhuận hoặc lỗ, và miêu tả bất kỳ giao dịch dự đoán trước nào để kế toán khoản tự bảo hiểm có được sử dụng trước đây nhưng không được mong chờ xuất hiện lâu dài.

- Nếu một khoản lợi ích hoặc tổn thất dựa trên các công cụ tự bảo hiểm trong lưu chuyển dòng tiền hoạt động tự bảo hiểm đã được ghi nhận trực tiếp trong vốn chủ, một tổ chức nên trình bày như sau:

- + Giá trị cũng đã được ghi nhận trong vốn chủ trong suốt thời kỳ.
- + Giá trị mà đã được huỷ bỏ khỏi vốn chủ và đã được bao gồm trong lợi nhuận hoặc lỗ trong suốt thời kỳ.

- + Giá trị mà đã được huỷ bỏ khỏi vốn chủ trong suốt thời kỳ và đã được bao gồm trong giá trị ghi nhận ban đầu của chi phí mua hoặc của giá trị ghi sổ của các tài sản phi tài chính hoặc khoản nợ phi tài chính trong một giao dịch tự bảo hiểm dự đoán có thể xảy ra cao.

- + Đối với giá trị hợp lý của các công cụ tự bảo hiểm, thông tin về các thay đổi giá trị hợp lý của các công cụ tự bảo hiểm và các điều khoản tự bảo hiểm.

- + Sự không hiệu quả việc tự bảo hiểm đã ghi nhận trong lợi nhuận và lỗ (sự tách biệt đối với lưu chuyển dòng tiền tự bảo hiểm và các khoản tự bảo hiểm về các khoản đầu tư thuần trong hoạt động ngoại hối).

- Thông tin về các giá trị hợp lý của mỗi nhóm tài sản tài chính và khoản nợ tài chính, cùng với:

+ Giá trị ghi sổ có thể so sánh được.

+ Miêu tả cách thức xác định giá trị hợp lý.

+ Thông tin chi tiết nếu giá trị hợp lý của chúng không thể đo lường một cách đáng tin cậy.

b. Yêu cầu trình bày các thông tin về bản chất và quy mô của các rủi ro bắt nguồn từ các công cụ tài chính như sau:

*** Yêu cầu về trình bày các thông tin định tính:**

Đối với mỗi loại rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, thì doanh nghiệp sẽ phải trình bày:

(i) Biểu hiện của rủi ro và chúng phát sinh như thế nào.

(ii) Mục đích sự quản lý, các chính sách, các xử lý đối với việc quản lý các rủi ro này và các phương pháp sử dụng để đo lường các rủi ro này

(iii) Các thay đổi trong (i) và (ii) kể từ kỳ kế toán trước.

*** Yêu cầu về trình bày các thông tin định lượng:**

Đối với mỗi loại rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính thì doanh nghiệp phải trình bày:

+ Tóm tắt số lượng dữ liệu về các biểu hiện của mỗi rủi ro đó tại thời điểm báo cáo. Các thông tin này sẽ là cơ sở để cung cấp cho ban quản lý nội bộ của tổ chức.

+ Sự tập trung của các rủi ro

+ Trình bày về rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro thị trường như là miêu tả dưới đây:

- **Rủi ro tín dụng:** Là rủi ro mà một bên tham gia của công cụ tài chính gây ra thiệt hại tài chính cho bên khác do không hoàn thành nghĩa vụ đã thỏa thuận theo điều khoản của công cụ tài chính đó. Các trình bày về rủi ro tín dụng bao gồm:

+ Giá trị mà đại diện tốt nhất cho mức độ cao nhất của rủi ro tín dụng tại thời điểm báo cáo.

+ Miêu tả khoản ký quỹ được nắm giữ như là khoản bảo đảm sự an toàn.

+ Các thông tin về đặc tính tín dụng của tài sản tài chính

- **Rủi ro thanh toán:** Là rủi ro mà doanh nghiệp phải đối mặt với những khó khăn khi thực hiện các điều khoản nghĩa vụ liên quan đến công cụ tài chính. Các yêu cầu trình bày về rủi ro thanh toán bao gồm:

+ Các phân tích cẩn thận về các khoản nợ tài chính

+ Miêu tả về phương pháp quản lý rủi ro

- **Rủi ro thị trường:** Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển dòng tiền của công cụ tài chính sẽ biến động vì các thay đổi trong giá cả thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và các rủi ro giá cả khác. Các yêu cầu trình bày về rủi ro thị trường bao gồm:

+ Phân tích độ nhạy của mỗi loại rủi ro thị trường

+ Nếu một tổ chức chuẩn bị phân tích độ nhạy đối với mục đích quản lý mà phản ánh sự phụ thuộc lẫn nhau của hơn hoặc một thành phần của rủi ro thị trường (ví dụ: bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro ngoại tệ), nó có thể trình bày các phân tích thay cho các phân tích độ nhạy riêng biệt đối với mỗi loại rủi ro thị trường.

Cụ thể:

* **Rủi ro lãi suất:**

- Trình bày lãi suất thực tế trung bình trên các khoản mục tiền tệ chủ yếu theo các kỳ hạn và đồng tiền khác nhau.

- Trình bày mô hình sử dụng để đo lường, quản lý rủi ro lãi suất.

- Trình bày bảng phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

* **Rủi ro tiền tệ:**

- Trình bày chiến lược quản lý rủi ro.

- Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo và dự báo về tỷ giá của các loại ngoại tệ này trong kỳ tới.

- Để đánh giá rủi ro này, cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

** Rủi ro thanh khoản:*

- Trình bày chiến lược trong quản lý rủi ro thanh khoản.

- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

** Rủi ro giá cả thị trường khác:*

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh, cần trình bày về bổ sung về các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản theo các chỉ tiêu sau:

+ Loại tài sản/ công nợ.

+ Giá trị tài sản/ công nợ: giá gốc, giá thị trường tại ngày lập báo cáo.

+ Mô hình đo lường rủi ro sử dụng.

KẾT LUẬN

Kế toán là một hệ thống cung cấp những thông tin hữu ích cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng để ra quyết định. Tuy nhiên, do những khác biệt về yếu tố môi trường kinh doanh, hệ thống pháp luật và nền văn hóa nên hệ thống kế toán các quốc gia có những khác biệt đáng kể.

Với quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, đặc biệt là trong thị trường tài chính, thì những khác biệt kế toán sẽ gây ra nhiều trở ngại, khó khăn. Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, đang trong quá trình hội nhập vào khu vực và thế giới, nên lĩnh vực kế toán là lĩnh vực cần được quan tâm hơn hết để thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính trong nước và hội nhập thế giới. Một trong những vấn đề cần quan tâm đó là ban hành các quy định kế toán về công cụ tài chính, nhằm đáp ứng yêu cầu khách quan của thực tiễn tại Việt Nam và phù hợp với xu thế “hòa hợp”, nhằm giảm bớt sự khác biệt trong hệ thống kế toán Việt Nam và thế giới. Việt Nam nên có những nghiên cứu và xây dựng chiến lược nhằm đổi mới, cải thiện và giảm sự khác biệt với thông lệ chung của thế giới. Chiến lược này phải được dựa trên thực tiễn quốc gia và tham khảo bài học kinh nghiệm của các nước trên thế giới, đó là tập trung vào các công ty niêm yết, các tổ chức kinh tế nhạy cảm, các tập đoàn kinh tế trọng điểm. Các doanh nghiệp không thuộc đối tượng trên có thể cho phép giảm trừ một số yêu cầu của chuẩn mực.

Với sự nỗ lực và chiến lược phù hợp, tôi tin rằng Việt Nam sẽ nhanh chóng phát triển hệ thống kế toán quốc gia, giảm bớt nhiều sự khác biệt với chuẩn mực kế toán quốc tế, từ đó thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế quốc gia.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Tình hình sử dụng IFRS trên thế giới tính đến tháng 8/2008:

	Công ty niêm yết	Công ty không niêm yết
Yêu cầu sử dụng IFRS cho toàn bộ	85	28
Yêu cầu sử dụng IFRS cho một số trường hợp	4	20
Cho phép sử dụng IFRS	24	36
Không cho phép sử dụng IFRS	34	34
Không có thị trường chứng khoán/Không có thông tin	15	44
Tổng số khảo sát	162	162

(Nguồn: www.iasplus.com)

Phụ lục 2. Đặc điểm của các bên tham gia hợp đồng quyền chọn:

Bên tham gia hợp đồng /Loại quyền chọn	Người mua quyền chọn	Người bán quyền chọn
Đặc điểm	- Phải trả phí - Có quyền thực hiện hoặc không thực hiện hợp đồng	- Được nhận phí - Bị động theo yêu cầu của người mua.
Quyền chọn mua	- Giá thị trường > giá gốc: thực hiện quyền chọn; - Giá thị trường < giá gốc hợp đồng: Không thực hiện quyền chọn.	- Giá thị trường > giá gốc hợp đồng: thực hiện hợp đồng; - Giá thị trường < giá gốc hợp đồng: không phải thực hiện hợp đồng (do bên mua không yêu cầu thực hiện)

Quyền chọn bán	<ul style="list-style-type: none"> - Giá thị trường > giá gốc hợp đồng: không thực hiện quyền chọn; - Giá thị trường < giá gốc hợp đồng: thực hiện quyền chọn 	<ul style="list-style-type: none"> - Giá thị trường > giá gốc hợp đồng: Không phải thực hiện hợp đồng (do bên mua không yêu cầu thực hiện); - Giá thị trường < giá gốc hợp đồng thì phải thực hiện hợp đồng
----------------	---	---

Phụ lục 3: Một số điểm khác biệt cơ bản giữa hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng tương lai có thể liệt kê như sau:

Điểm khác biệt	Hợp đồng kỳ hạn	Hợp đồng tương lai
Loại hợp đồng	Một thoả thuận giữa ngân hàng và khách hàng. Điều khoản của hợp đồng rất linh động	Được tiêu chuẩn hoá theo những chi tiết của Sở giao dịch
Thời hạn	Các bên tham gia của hợp đồng có thể lựa chọn bất kỳ thời hạn nào, nhưng thường là hệ số của 30 ngày	Chỉ có một vài thời hạn nhất định
Trị giá hợp đồng	Nói chung rất lớn, trung bình trên một triệu USD/ hợp đồng	Nhỏ đủ để thu hút nhiều người tham gia
Thoả thuận an toàn	Khách hàng phải duy trì số dư tối thiểu ở ngân hàng để đảm bảo cho hợp đồng	Tất cả các nhà giao dịch phải duy trì tiền ký quỹ theo tỷ lệ % trị giá hợp đồng

Thanh toán tiền tệ	Không có thanh toán tiền tệ trước ngày hợp đồng đến hạn	Thanh toán hàng ngày bằng cách trích tài khoản của bên thua và ghi có vào tài khoản bên được
Thanh toán sau cùng	Trên 90% hợp đồng được thanh toán khi đến hạn	Chưa tới 2% hợp đồng được thanh toán thông qua việc chuyển giao ngoại tệ, thường thông qua đảo hợp đồng
Rủi ro	Bởi vì không có thanh toán hàng ngày nên rủi ro rất lớn có thể xảy ra nếu như một bên tham gia hợp đồng thất bại trong việc thực hiện hợp đồng	Nhờ có thanh toán hàng ngày nên rủi ro ít hơn, tuy nhiên cũng có thể xảy ra rủi ro giữa nhà môi giới và khách hàng
Yết giá	Các ngân hàng yết giá mua và bán với một mức độ chênh lệch giữa giá mua và giá bán Theo kiểu Châu Âu	Chênh lệch giá mua và giá bán được niêm yết ở sàn giao dịch Theo kiểu Mỹ
Ngoại tệ giao dịch	Tất cả các ngoại tệ	Một số ngoại tệ
Tỷ giá	Tỷ giá được khoá chặt trong suốt thời gian hợp đồng	Tỷ giá thay đổi hàng ngày

Hoa hồng	Trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua	Khách hàng trả hoa hồng cho nhà môi giới Nhà môi giới và nhà giao dịch trả phí cho Sở giao dịch
Quy chế	Các bên tham gia tự thỏa thuận	Được quy định bởi Sở giao dịch

Phụ lục 4: Một số tài khoản liên quan đến kế toán công cụ tài chính trong các tổ chức tín dụng theo QĐ29/2006 ban hành ngày 10/07/2006: Về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
Loại 1: Vốn khả dụng và các khoản đầu tư			
12			Đầu tư tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN
	121		<i>Đầu tư vào tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và tín phiếu Chính phủ</i>
		1211	Đầu tư vào Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước
		1212	Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc
	122		<i>Đầu tư vào các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN</i>

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	123		<i>Giá trị tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, Tổ chức tín dụng đưa cầm cố vay vốn</i>
	129		<i>Dự phòng giảm giá</i>
14			Chứng khoán kinh doanh
	141		<i>Chứng khoán Nợ</i>
		1411	Chứng khoán Chính phủ
		1412	Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành
		1413	Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
		1414	Chứng khoán nước ngoài
	142		<i>Chứng khoán Vốn</i>
		1421	Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành
		1422	Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
		1423	Chứng khoán nước ngoài
	148		<i>Chứng khoán kinh doanh khác</i>
	149		<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán</i>
15			Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
	151		<i>Chứng khoán Chính phủ</i>
	152		<i>Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành</i>

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	153		<i>Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</i>
	154		<i>Chứng khoán Nợ nước ngoài</i>
	155		<i>Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành</i>
	156		<i>Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</i>
	157		<i>Chứng khoán Vốn nước ngoài</i>
	159		<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán</i>
16			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
	161		<i>Chứng khoán Chính phủ</i>
	162		<i>Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành</i>
	163		<i>Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</i>
	164		<i>Chứng khoán Nợ nước ngoài</i>
	169		<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán</i>
Loại 3: Tài sản cố định và tài sản Có khác			
30			Tài sản cố định
	392		<i>Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán</i>
		3921	Lãi phải thu từ tín phiếu NHNN và tín phiếu Kho bạc
		3922	Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		3923	Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
	396		<i>Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh</i>
		3961	Giao dịch hoán đổi
		3962	Giao dịch kỳ hạn
		3963	Giao dịch tương lai
		3964	Giao dịch quyền lựa chọn
Loại 4: Các khoản phải trả			
43			Tổ chức tín dụng phát hành giấy tờ có giá
	431		<i>Mệnh giá giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam</i>
	432		<i>Chiết khấu giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam</i>
	433		<i>Phụ trội giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam</i>
	434		<i>Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng</i>
	435		<i>Chiết khấu giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng</i>
	436		<i>Phụ trội giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng</i>
47			Các giao dịch ngoại hối
	471		<i>Mua bán ngoại tệ kinh doanh</i>
		4711	Mua bán ngoại tệ kinh doanh
		4712	Thanh toán mua bán ngoại tệ kinh doanh

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	473		<i>Giao dịch hoán đổi (SWAP)</i>
		4731	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ
		4732	Giá trị giao dịch hoán đổi tiền tệ
	474		<i>Giao dịch kỳ hạn (FORWARD)</i>
		4741	Cam kết giao dịch kỳ hạn tiền tệ
		4742	Giá trị giao dịch kỳ hạn tiền tệ
	475		<i>Giao dịch tương lai (FUTURES)</i>
		4751	Cam kết giao dịch tương lai tiền tệ
		4752	Giá trị giao dịch tương lai tiền tệ
	476		<i>Giao dịch quyền chọn (OPTIONS)</i>
		4761	Cam kết giao dịch quyền chọn tiền tệ
		4762	Giá trị giao dịch quyền chọn tiền tệ
	486		<i>Thanh toán đối với các công cụ tài chính phái sinh</i>
		4861	Thanh toán đối với giao dịch hoán đổi (SWAP)
		4862	Thanh toán đối với giao dịch kỳ hạn (FORWARD)
		4863	Thanh toán đối với giao dịch tương lai (FUTURES)
		4864	Thanh toán đối với giao dịch quyền chọn (OPTIONS)
	487		<i>Cấu phần nợ của Cổ phiếu ưu đãi</i>

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	488		<i>Doanh thu chờ phân bổ</i>
	492		<i>Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá</i>
		4921	Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam
		4922	Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ
	496		<i>Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh</i>
		4961	Giao dịch hoán đổi
		4962	Giao dịch kỳ hạn
		4963	Giao dịch tương lai
		4964	Giao dịch quyền lựa chọn
Loại 6: Nguồn vốn chủ sở hữu			
60			Vốn của Tổ chức tín dụng
	601		<i>Vốn điều lệ</i>
	602		<i>Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ</i>
	603		<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>
	604		<i>Cổ phiếu quỹ</i>
	609		<i>Vốn khác</i>
61			Quỹ của Tổ chức tín dụng
	611		<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	612		<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>
		6121	Quỹ đầu tư phát triển
		6122	Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo
	633		<i>Chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh</i>
		6331	Giao dịch hoán đổi
		6332	Giao dịch kỳ hạn tiền tệ
		6333	Giao dịch tương lai tiền tệ
		6334	Giao dịch quyền lựa chọn tiền tệ
		6338	Công cụ phái sinh khác
65			Cổ phiếu ưu đãi
Loại 7: Thu nhập			
70			Thu nhập từ hoạt động tín dụng
	701		<i>Thu lãi tiền gửi</i>
	702		<i>Thu lãi cho vay</i>
	703		<i>Thu lãi từ đầu tư chứng khoán</i>
	705		<i>Thu lãi cho thuê tài chính</i>
	709		<i>Thu khác từ hoạt động tín dụng</i>
71			Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
72			<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>
	721		<i>Thu về kinh doanh ngoại tệ</i>
	722		<i>Thu về kinh doanh vàng</i>
	723		<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>
74			Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác
	741		<i>Thu về kinh doanh chứng khoán</i>
	742		<i>Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ</i>
	748		<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác</i>
	749		<i>Thu về hoạt động kinh doanh khác</i>
78			Thu nhập góp vốn, mua cổ phần
Loại 8: Chi phí			
80			Chi phí hoạt động tín dụng
	801		<i>Trả lãi tiền gửi</i>
	802		<i>Trả lãi tiền vay</i>
	803		<i>Trả lãi phát hành giấy tờ có giá</i>
	805		<i>Trả lãi tiền thuê tài chính</i>
	809		<i>Chi phí khác</i>
82			Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	821		<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ</i>
	822		<i>Chi về kinh doanh vàng</i>
	823		<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>
84			Chi phí hoạt động kinh doanh khác
	841		<i>Chi về kinh doanh chứng khoán</i>
	842		<i>Chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>
	848		<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác</i>
	849		<i>Chi về hoạt động kinh doanh khác</i>
	923		<i>Các cam kết giao dịch hối đoái</i>
		9231	Cam kết Mua ngoại tệ trao ngay
		9232	Cam kết Bán ngoại tệ trao ngay
		9233	Cam kết Mua ngoại tệ có kỳ hạn
		9234	Cam kết Bán ngoại tệ có kỳ hạn
		9235	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ
		9236	Cam kết giao dịch quyền chọn Mua tiền tệ
		9237	Cam kết giao dịch quyền chọn Bán tiền tệ
		9238	Cam kết giao dịch tương lai tiền tệ
	925		<i>Cam kết tài trợ cho khách hàng</i>

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	929		<i>Các cam kết khác</i>
		9291	Hợp đồng hoán đổi lãi suất
		9293	Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá
		9299	Cam kết khác